

nhưng cuối cùng vẫn chưa đi đến đâu. Vì sao ? Vì vũ trụ vốn vô biên không ngăn mé; đem một trí lượng hữu hạn, có ngăn mé để ức đạt thì làm sao ức đạt tới được ! Đó là chưa nói đến phương tiện ngôn ngữ không thể ra ngoài giới hạn nhỏ hẹp của nó. Chính vì lý do sau mà ngay trong Phật giáo, cách lập ngôn để kiến giải vấn đề Vũ trụ, Nhân sinh cũng có nhiều điểm dị đồng. Tuy các Tổ đều đồng ý nhau trên các yếu điểm đại cương chung về Vũ trụ quan, Nhân sinh quan, song Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đại thừa đốn giáo, Đại thừa viên giáo, mỗi mỗi đều diễn đạt sai khác nhau. Sự sai khác đó, phải chăng vì cái lý viên dung của chúng sanh vô biên, của vũ trụ vô cùng ?

Nay trình bày lại vấn đề này, chúng tôi chọn lấy những phần tổng quát, tham vọng rất nhỏ hẹp của chúng tôi là giúp quý Phật tử có một khái niệm tối thiểu, dùng làm kim chỉ nam, dùng làm đuốc soi đường cho vấn đề mà thôi. Ngọn đuốc do chúng tôi cung ứng ở đây, ánh sáng tuy le lói, song nó là ngọn đuốc đúng đắn, chắc chắn sẽ rọi được đường cho quý vị trong công việc suy tầm nghiên cứu ngày mai, khi bước vào rừng giáo lý của các Tôn phái.

Từ khóa VI trở lên, chúng tôi sẽ đi sâu vào Kinh Luận. Theo chương trình phổ thông này, chúng tôi không chú trọng theo thứ tự như “Tứ thời phán giáo” của ngài Thiên Thai hay “Ngũ thời phán giáo” của ngài Hiền Thủ mà chỉ chú trọng vào sự nhu cầu cần

thiết của quý Phật tử trong thực tế. Vấn đề nào nên biết trước, chúng tôi giải thích trước, vấn đề nào nên giải thích sau, chúng tôi cho để lại sau. Nếu cần phải nói đến một loại thứ tự trong chương trình học này thì đây là một loại thứ tự riêng, nhằm một mục đích rất thực tiễn là giúp quý Phật tử đạt được càng nhiều lợi ích càng hay trong việc học hỏi. Vì vậy mà chúng tôi chỉ tùy thời, tùy cơ cung ứng cho quý Phật tử một cây thang giáo lý thật sát với hoàn cảnh.

Đó là một việc làm, đòi hỏi nhiều sáng kiến, nhiều công sức, nhiều thời gian mà một số ít người không làm nổi. Vì vậy, chúng tôi tha thiết yêu cầu quý Thầy và quý Phật tử xa gần chung công góp sức giúp đỡ chúng tôi về mọi phương tiện tinh thần cũng như vật chất, để chúng tôi hoàn thành sứ mạng “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự”.

Rất mong
Ban Hoằng Pháp

(1) Bất thành văn : Không có một văn kiện, một sắc lệnh nào xác định.

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA V



PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA THỨ V



MỤC LỤC

Chương I : PHẦN LỊCH SỬ

- I. - Lịch sử Phật giáo Ấn Độ
- II. - Lịch sử Phật giáo Trung Hoa.
- III. - Lịch sử Phật giáo Việt Nam
- IV. - Lịch sử Phật giáo Việt Nam (tiếp theo)
- V. - Phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới và ở Việt Nam cận đại.

Chương II : PHẦN GIÁO LÝ

- VI.- Mười tôn phái ở Trung Hoa :
 - 1.- Luật tôn,
 - 2.- Tịnh độ tôn,
 - 3.- Thiền tôn.
- VII.- Mười tôn phái ở Trung Hoa (tiếp theo) :
 - 4.- Pháp tướng tôn,
 - 5.- Mật tôn,
 - 6.- Thiên thai tôn
- VIII.- Mười tôn phái ở Trung Hoa (tiếp theo) :
 - 7.- Hoa nghiêm tôn,
 - 8.- Tam luận tôn,
 - 9.- Câu xá tôn,
 - 10.- Thành thật tôn.
- IX.- Vũ trụ quan Phật giáo.
- X.- Nhân sinh quan Phật giáo.

BÀI THỨ NHẤT

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

Muốn hiểu rõ và truyền bá giáo lý Phật đà một cách có hiệu quả, chúng ta cần học lịch sử Phật giáo.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I- Sự khai nguồn của Giáo chủ Thích Ca

- 1- Tình trạng xã hội đen tối và tư tưởng phức tạp ở Ấn Độ khi Đức Phật ra đời.
- 2.- Đức Phật Thích Ca, vị Giáo chủ của Đạo Từ bi và Trí tuệ.
 - a) Niên lịch giảng sinh.
 - b) Quốc độ và dòng họ.
 - c) Hình tướng và tư chất
 - d) Xuất gia
 - d) Thành đạo và thuyết pháp độ sinh
 - e) Phật nhập Niết-bàn.

II- Lịch sử truyền bá Phật giáo tại Ấn Độ

- 1.- Bốn kỳ kết tập kinh điển
- 2.- Nam phương và Bắc phương Phật giáo.
- 3.- Sự phát triển của Tiểu thừa và Đại thừa Phật giáo.
- 4.- Sự suy tàn của Phật giáo tại Ấn Độ

C.- KẾT LUẬN :

Nguồn ánh sáng phát huy từ Ấn Độ đã được lan tràn trên các nẻo đường thế giới.

BÀI THỨ NHỨT

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

A.- MỞ ĐẦU :

Khao khát cái tuyệt đối, khinh thường cái tương đối; mong cầu cái vĩnh viễn trường tồn, ruồng bỏ cái biến chuyển vô thường, người Việt Nam nói riêng và người Á châu nói chung đã được huân tập mấy ngàn năm trong một thái độ tư tưởng như trên, nên đã xem thường lịch sử, là một môn học theo sát sự biến chuyển vô thường của sự thế, mà mục đích là mong ghi chép một cách trung thành những gì đã mất hút trong bóng tối của thời gian.

Quan niệm khinh thường lịch sử ấy đã đem lại cho chúng ta nhiều điều tai hại không nhỏ. Chúng ta đã bỏ mất bao nhiêu bài học quý giá mà ông cha chúng ta đã mua với một giá rất đắt; chúng ta đã mất rất nhiều liên lạc với quá khứ, tắc mắt đường thông cảm với người xưa, và đang lạc loài trong hiện tại vì không biết nên bỏ con đường nào và nên theo con đường nào. Người ta thường nói rất đúng : Một dân tộc không quá khứ, thì cũng khó mà có tương lai.

Riêng trong phạm vi Phật giáo chúng ta, tìm về cho đúng nguồn gốc, thử vạch lại con đường đi truyền giáo của cha ông, xây dựng lại mô hình của một thời đại huy hoàng của Phật giáo, đó là những công việc vô cùng khó khăn, nhọc mệt.

Nhưng mặc dù mệt nhọc, khó khăn, không lẽ thấy vết xe đổ của người xưa mà nay chúng ta không tránh, cứ nhắm mắt đi càn ? Người xưa đã xem thường lịch sử, ngày nay trái lại, chúng ta phải dành cho nó một địa vị quan trọng. Có thấy rõ được nguồn gốc, sự phát triển, những thời đại thịnh suy của một tôn giáo, chúng ta mới hiểu rõ được giá trị chân thật của tôn giáo ấy. Nhất là nếu chúng ta là những người có nhiệm vụ truyền bá giáo lý của Phật-đà, thì hơn ai cả, chúng ta phải học lịch sử Đạo Phật để tìm hiểu lẽ thịnh suy, nguyên nhân những thành bại của công cuộc hoàng dương chánh pháp trên khắp năm châu, hầu bắt chước những điều hay có lợi cho Đạo, bỏ những điều dở, có hại cho Đạo, để Phật pháp được hoàng truyền mãi mãi với thời gian.

Vậy trước tiên, chúng ta hãy trở về nguồn, tuần tự đi theo bước chân trên đường truyền giáo, từ khi Đức Giáo chủ Thích Ca mới xuất thế ở Ấn Độ, dần dần qua Trung Hoa, rồi đến Việt Nam, để cuối cùng có một ý niệm tổng quát về hiện tình Phật giáo ở nước nhà và trên thế giới phức tạp ngày nay.

B.- CHÁNH ĐỀ :

PHẬT GIÁO Ở ẤN ĐỘ

I.- SỰ KHAI NGUỒN CỦA ĐỨC GIÁO CHỦ THÍCH CA

1.- Tình trạng xã hội đen tối và tư tưởng phức tạp ở Ấn Độ khi Đức Phật xuất thế. – Xét về sự bất công trong xã hội trên 2.500 năm trước đây,

thì xã hội Ấn Độ có lẽ là một trong những xã hội có một chế độ xã hội và chính trị bất công nhất. Dân chúng Ấn Độ thời bấy giờ bị phân chia rất nhiều giai cấp khác nhau, tựu trung có thể liệt vào những giai cấp chính sau đây :

a) *Bà-la-môn* (Brahmanes) gồm những Giáo sĩ, những người giữ quyền thống trị tinh thần, phụ trách về lễ nghi, cúng bái. Họ tự nhận mình là hạng cao thượng, sinh từ lỗ miệng Phạm Thiên (Brahma) hay Phạm Thiên cầm cương lãnh đạo tinh thần dân tộc, nên có quyền ưu tiên được tôn kính, và an hưởng cuộc đời sung sướng nhất.

b) *Sát-đế-ly* (Kastrys) là hàng Vua Chúa quý phái, tự cho mình sinh từ cánh tay Phạm Thiên, thay mặt cho Phạm Thiên nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng.

c) *Vệ-xá* (Vaisyas) là những hàng thương gia chủ điền, tin mình sinh ra từ bắp vế Phạm Thiên, có nhiệm vụ đảm đương về kinh tế trong nước, mua bán, trồng trọt, thu huê lợi cho quốc gia.

d) *Thủ-đà-la* (Soudras) là hàng hạ tiện nô lệ, tin mình sinh từ gót chân Phạm Thiên, nên thủ phận làm khổ sai suốt đời cho các giai cấp trên.

Ngoài bốn giai cấp trên, còn có một hạng người hạ tiện nhất là giống Ba-ri-a (Pariahs) giống dân tộc mọi rợ, bị coi là sống ngoài lề xã hội loài người, bị các giai cấp trên đối xử như thú vật, vô cùng khổ nhục, tối tăm.

Năm giai cấp này mặc y phục màu sắc khác nhau. Mỗi giai cấp sống theo luật lệ hệ thống cha truyền con nối, không được thay đổi nghề nghiệp hay cưới hỏi lẫn nhau, và không được di chuyển chỗ ở là khác. Theo luật Bà-la-môn, chỉ ba giai cấp trên là có quyền đọc kinh, học đạo, còn hai giai cấp dưới thì đời đời chỉ làm nô lệ cho ba giai cấp trên mà thôi.

Hạng Bà-la-môn hưởng sung sướng nhân hạ bao nhiêu, thì đám người hạ tiện ở dưới lại khổ sở, nhục nhã bấy nhiêu. Sự bất công xã hội thật không thể nào diễn tả nổi. Giữa người với người, thật không có một nhịp cầu thông cảm nào, nguồn yêu thương tắc nghẽn, giai cấp này đối với giai cấp khác là những địch thủ mà càng bóc lột được bao nhiêu lại càng tốt bấy nhiêu.

Về phương diện tôn giáo, triết học, tư tưởng thì xã hội Ấn Độ thời bấy giờ cũng diễn ra một cảnh tượng vô cùng hỗn tạp. Về tín ngưỡng, người thờ thần lửa, kẻ thờ thần núi, thần sông, kẻ thờ thần gió, thần chớp, thần mặt trời. Về triết học, kẻ cho rằng Phạm Thiên là căn bản của vũ trụ, vạn hữu, kẻ cho rằng đất là căn bản, kẻ cho rằng nước là căn bản, kẻ cho rằng gió là căn bản... Có phái đi xa hơn, từ cụ thể đến trừu tượng, lập ra những thuyết : Thời gian luận, Phương hướng luận, Không gian luận, chủ trương Nhất nguyên, Nhị nguyên, Đa nguyên... gồm một trăm phái khác nhau, luôn luôn đả kích chống báng nhau.

Tóm lại xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ là một xã hội về vật chất thì đang rên siết dưới ách bất công, áp

bức, về tinh thần thì đang quay cuồng, điên đảo trong những luồng tư tưởng lý thuyết rối ren, tà vạy. Xã hội ấy đang khao khát tình thương và bình đẳng; đang mong chờ được chói rạng dưới ánh sáng của trí huệ. Trong hoàn cảnh ấy, Đức Phật Thích Ca đã xuất hiện đúng lúc để cứu vớt cõi đời sâu khổ.

2.- Đức Phật Thích Ca, vị Giáo chủ của Đạo Từ bi và Trí huệ :

a) *Niên lịch giáng sinh.* – Như chúng tôi đã nói ở phần mở đề, người Phật tử chúng ta không cho vấn đề lịch sử là quan trọng; lại thêm trải qua một thời gian lâu dài từ khi Đức Phật xuất hiện đến nay, tài liệu bị thất lạc nhiều, nên có nhiều thuyết khác nhau về niên lịch giáng sinh của Đức Phật.

Tuy thế, ngày nay để được thống nhất toàn vẹn về niên lịch Phật giáo, Đại hội lần thứ II của Tổng hội Phật giáo thế giới họp tại Đông Kinh năm 1952, đã thỏa thuận rằng ngày trăng tròn tháng hai của xứ Ấn Độ (tức ngày rằm tháng tư âm lịch) năm 624 trước Jésus Christ ra đời là ngày Đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Như vậy, tính đến năm nay (2002) thì Đức Phật giáng sinh đã được 2588 năm (2002 + 624). Nhưng nếu chúng ta thấy ghi Phật lịch 2546 (tính đến năm Tây lịch là 2002) là vì Tổng hội Phật giáo Quốc tế lấy năm nhập Niết-bàn của Đức Phật làm năm đầu kỷ nguyên, chứ không phải lấy năm sinh (2626 - 80 năm tuổi đời Đức Phật = 2546).

b) *Quốc độ và dòng họ.* – Thời bấy giờ xứ Ấn Độ

gồm nhiều tiểu quốc, khi hòa khi chiến với nhau như đời Chiến quốc bên Trung Quốc. Tuy thế, đại cuộc vẫn thu về nước Ma Kiệt Đà (Magatha) như nhà Chu ở Trung Quốc đối với các nước chư hầu vậy. Nước này lớn nhất ở phía Nam sông Hằng-hà (Gange) làm trung tâm cho toàn xứ Ấn Độ. Ở phía Bắc xứ Ấn Độ, gần dưới chân dãy Hy-mã-lạp Sơn (bây giờ là nước Népal) có một quốc độ tên là Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu). Vua trị vì nước này là Tịnh Phạn vương (Sudhodana) thuộc giai cấp Sát-đế-ly (Kasthya) dòng Kiên-tất-la (Gotama) là một đại quý tộc ở Ấn Độ. Bà Hoàng hậu, vợ vua Tịnh Phạn là Ma Da (Maha-Maya) đến bốn mươi lăm tuổi mới có thai.

Theo tục lệ Ấn Độ, gần ngày sinh, Hoàng hậu trở về nhà cha mẹ là vua A Nậu Thích Ca (Anuṣakya) ở nước Câu-ly (Koly). Một buổi bình minh, Hoàng hậu ra dạo chơi trong vườn hoa Lâm Tỳ Ni (Lumbini) và sinh hạ Thái Tử ở đây. Thái Tử được đặt tên là Tất Đạt Đa (Siddharta) và theo tục lệ Ấn Độ lấy họ mẹ là Thích Ca (ṣakya). Sau khi đản sanh Thái Tử Tất Đạt Đa được bảy ngày, Hoàng hậu Ma Da tạ thế. Em gái của Hoàng hậu là Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha-prajapati) thay chị nuôi dưỡng Thái Tử Tất Đạt Đa cho đến lớn.

Thái Tử Tất Đạt Đa, sau này tức là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Giáo chủ Từ bi và Trí huệ của Đạo Phật.

c) Hình tướng và tư chất : – Hình tướng của Thái Tử có những nét đặc biệt hơn người thường : Ngài có ba mươi hai tướng quý và tám mươi vẻ đẹp. Cho nên

khi xem tướng Ngài, Đạo sĩ A Tư Đà (Asita) đã tiên đoán sau này Ngài sẽ thành Phật, làm chủ cả tam thế, dắt đường chỉ nẻo cho chúng sanh thoát khỏi bể khổ luân hồi.

Thuở thơ ấu, tư chất thông minh và tánh tình đức độ của Ngài đã biểu lộ một cách rõ rệt. Những Đạo sĩ thông thái, những võ sĩ tài danh đều được vua Tịnh Phạn vời đến dạy cho Thái Tử; và chẳng bao lâu Thái Tử đã trở thành một vị văn võ toàn tài, không ai sánh kịp.

Cùng một nhịp với tài năng, đức độ của Ngài cũng được phát triển một cách vô cùng nhanh chóng và sâu rộng. Tình thương của Ngài lan tràn, bao phủ tất cả mọi người mọi vật.

Và cũng do tư chất thông minh, nhìn thấy rõ được tánh cách giả dối, vô thường của sự thế, và lòng thương vô hạn, không thể ngồi yên để nhìn thấy sự rên siết, khổ đau của cõi đời, nên tâm hồn của Ngài không bao giờ được yên ổn. Ngày đêm, Ngài luôn luôn nghĩ đến phương pháp cứu khổ cho chúng sanh.

Để làm khuây khỏa lòng con, vua Tịnh Phạn truyền dựng lên một cung điện nguy nga, bày đủ trò đàn ca múa hát bao vây lấy Thái Tử, và còn cưới cho Ngài một người vợ tuyệt thế giai nhân là nàng Da Du Đà La (Yosodhara). Nhưng Thái Tử vẫn không khuây nổi buồn mênh mông của cõi thế.

d) *Xuất gia.* – Năm Ngài mười chín tuổi (có chỗ nói 29 tuổi) sau khi đã để lại cho vua Tịnh Phạn một

người cháu nội là La Hâu La (Lahula), Thái Tử quyết định rời bỏ Hoàng gia, từ bỏ cuộc đời vinh hoa phú quý, trốn ra khỏi hoàng thành, cắt tóc vào rừng sâu mong được yên tĩnh để tìm nghĩ phương pháp cứu độ chúng sanh thoát khỏi vòng khổ ải và đưa họ lên bờ giác ngộ vĩnh viễn yên vui. Ban đầu, Ngài đi tìm học hỏi với những Đạo sĩ danh tiếng nhất Ấn Độ thời bấy giờ, nhưng rồi Ngài nhận thấy chân lý và lối tu hành của họ cũng không có gì là siêu thoát. Từ đó, Ngài đi vào ẩn trong dãy Tuyết Sơn, tự mình tu luyện để tìm ra cái đạo giải thoát như ý Ngài mong muốn. Trong sáu năm trời tu khổ hạnh, Ngài cũng chưa thu thập được kết quả gì khả quan. Bấy giờ, Ngài mới đi đến núi Tượng-đầu (Gajasirsa) bên bờ sông Ni-liên-thuyền. Sau khi tắm rửa xong, Ngài thọ bát cháo sữa (đề-hồ) của mấy nàng mục nữ cúng. Rồi Ngài đi đến dưới gốc cây Tất-bát-la (Pippala, sau này người đời gọi là cây Bồ-đề nghĩa là cây Giác ngộ, để kỷ niệm sự giác ngộ của Đức Phật dưới gốc cây ấy). Ngài ngồi thiền định ở đó và thề rằng :

“Nếu Ta ngồi đây mà không chứng được đạo quả, thì dù thịt nát xương tan, ta quyết không bao giờ đứng dậy”.

đ) Thành đạo và thuyết pháp độ sinh. – Ngài ngồi thiền định dưới gốc cây Tất-bát-la, cho đến ngày thứ bốn mươi chín, lúc sao mai vừa mọc, thì Ngài hốt nhiên đại ngộ, thấy rõ được chân lý của vũ trụ và nguồn gốc sinh tử của chúng sanh. Ngài đã thành Phật với danh hiệu là Phật Thích Ca Mâu Ni (Çakya Muni).

Sau khi thành đạo trong khoảng thời gian bốn mươi chín năm (có chỗ chép là bốn mươi lăm năm) Đức Phật đi chu du khắp cả các lưu vực sông Hằng, đem đạo vô thượng của Ngài giáo hóa chúng sanh, không phân biệt già trẻ, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, màu da, chủng tộc, trí thức hay ngu si.

Nhờ lòng từ bi không bờ mé, đức hy sinh rộng lớn vô biên, Ngài đã giảng nói pháp trên năm trăm hội, hóa độ vô số quần sinh, thoát vòng mê mờ khổ não. Và do đó, Đạo Phật đã được thành lập trên cõi đời.

e) Phật nhập Niết-bàn. – Vào năm 544 trước Tây lịch (tính đến năm 2002 tức là : $2002 + 544 = 2546$ năm) Đức Phật bấy giờ đã 80 tuổi. Nhận thấy chí nguyện của mình đã thực hiện, nhiệm vụ độ sinh của mình đã đầy đủ, một hôm Đức Phật cho hội đệ tử của Ngài lại, ban những lời căn dặn, rồi từ giã cõi đời một cách bình thản, giản dị trên chiếc võng móc ở giữa hai cây bông vải (çala) ngoài châu thành Câu-thi-la (Kusivagarâ).

Như thế ấy, một cuộc đời vô cùng vĩ đại đã xuất hiện và biến ẩn như một luồng ánh sáng mẫu nhiệm khi đã đánh dấu ba giai đoạn lớn một cách vô cùng giản dị và đầy ý nghĩa :

- Ra đời bên cạnh một gốc cây.
- Thành đạo bên cạnh một thân cây.
- Và lìa đời ở giữa hai cành cây !

II.- LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO TẠI ẤN ĐỘ

1.- **Bốn thời kỳ kiệt tập kinh điển.** – Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các vị đệ tử của Đức Phật đã tiếp tục thay phiên nhau nêu cao ngọn đuốc giác ngộ để dắt dẫn quần sinh và tiếp nối sự nghiệp “truyền đăng” cho đến ngày nay.

Trước tiên chúng ta hãy nói đến bốn thời kỳ kết tập kinh điển tại Ấn Độ :

a) *Thời kỳ kết tập thứ nhất.* – Bốn tháng sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, ngài Ma Ha Ca Diếp (Maha Kasyapa) thay Phật thống suất Tăng chúng, đã triệu tập một hội nghị gồm khoảng 500 đại đệ tử của Phật, ở thành Vương-xá (Rajagrika) để giảng tụng lại những giáo lý mà Đức Phật đã dạy. Trong hội nghị đầu tiên này, ngài Ma Ha Ca Diếp được suy tôn ngồi ghế chủ tọa; ngài A Nan, là vị đệ tử thường theo Phật nghe nhiều và nhớ lâu, được cử ra tụng lại những lời dạy của Phật; còn ngài Ưu Ba Ly (Upaly) là vị đệ tử thông suốt và nghiêm trì giới luật nhất, được cử ra trùng tụng giới luật. Hội nghị này đã kết thúc sau bảy tháng làm việc và 500 vị Đại đệ tử đều công nhận đó là những lời chân thật của Phật.

Đại hội này được mệnh danh là “Kỳ kết tập thứ nhất”.

b) *Kỳ kết tập thứ hai.* – Khoảng một trăm năm sau khi Phật nhập diệt, vì có sự bất đồng ý kiến về giới điều, nên Tăng chúng chia làm hai nhóm, họp riêng ở hai thành Vaisaly và Vajji.

Nhóm Tăng sĩ họp ở thành Vaisaly do sự triệu tập của ngài Trưởng lão Yasa thọ 165 tuổi, gồm có 12.000 Tăng sĩ, nhưng trong số ấy chỉ có 700 vị lão thành mới có quyền biểu quyết. Hội nghị này họp dưới quyền chủ tọa của ngài Revala và đồng thanh biểu quyết : *“Không nên sửa đổi cho sai những điều luật của Phật đã truyền dạy, mặc dù Đức Thế Tôn đã có di huấn rằng nếu chư Tăng đồng ý cùng nhau là thấy điều luật nào của Như Lai đã chế định là ít quan trọng và không thể thụ trì được nữa, thì được phép sửa chữa”*.

Trong khi ấy thì nhóm Tăng sĩ ở thành Vajji họp dưới quyền chủ tọa của Đại đức Vajjiputra lại chấp thuận sửa đổi. Trong kỳ kết tập thứ hai này chỉ đặt trọng tâm trong việc giải quyết về giới luật mà thôi. Tuy thế, Tăng đồ cũng chia thành hai phái rõ rệt. Phái do ngài Yasa triệu tập và giữ đúng giới luật của Phật, thì gọi là phái Nguyên thủy (Théravadins) hay Thượng Tọa bộ.

Phái do ngài Vajjiputra sửa đổi mười điều luật của Phật thì gọi là phái Tiến thủ, hay là Đại chúng bộ (Mahasanghikas).

Từ đấy, Phật giáo chia ra hai phái rõ rệt và là cội rễ cho hai mươi tôn phái sau này.

c) *Kỳ kết tập thứ ba.* – Hơn hai thế kỷ sau ngày Phật nhập diệt (274 năm trước Tây lịch), Hoàng đế A Dục lại triệu tập một ngàn vị Đại Trưởng lão uyên thâm để kết tập Kinh điển tại thành Pataliputra (tức là Bilar và Patra ngày nay) dưới quyền chủ tọa của ngài Mục

Kiên Liên Tu Đế (Mogaliputta Tissa). Sau chín tháng làm việc, hội nghị đã hoàn thành công tác kết tập Kinh điển, ngoài ra lại còn chinh đốn Tăng giới, bài trừ những hạng Tu sĩ phạm trai, phá giới, vô kỷ luật.

d) Kỳ kết tập thứ tư. – Vào khoảng 600 năm sau khi Phật nhập diệt, nghĩa là vào thế kỷ thứ nhất Tây lịch, Vua Ca Ni Sắc Ca (Kaniska) một vị Đại đế Ấn Độ, có tâm hộ pháp chẳng thua gì Vua A Dục, đã triệu tập 500 vị Bồ-tát, 500 vị Tỳ-kheo cùng 500 người tại gia Cư sĩ, tại thành Ca Thập Di La để kết tập Kinh điển dưới quyền chủ tọa của hai ngài Hiếp Tôn Giả và Thế Hữu.

Kỳ kết tập này gọi là kỳ kết tập lần thứ tư.

Trong bốn kỳ kết tập này thì hai kỳ đầu chưa cần đến sự biên chép, nghĩa là chỉ đọc tụng lại, xem lời lẽ nào là của Đức Phật đã nói ra, hay xét cho những ý nghĩa nào là đúng với chánh pháp.

Đến thời kỳ thứ ba và thứ tư mới dùng đến văn tự để biên chép thành sách vở. Trong sự biên chép này, chư Tăng chia làm hai phái : Phái Nam thì ghi bằng văn Pali, còn phái Bắc thì ghi bằng văn Phạn.

2.- Nam phương và Bắc phương Phật giáo. – Như trên đã nói, vì Kinh điển được ghi chép bằng hai thứ văn : Pali và Phạn, nên những xứ nói tiếng Pali thì Kinh điển bằng Pali được truyền bá, còn những xứ dân chúng nói tiếng Phạn thì Kinh điển bằng Phạn văn được truyền tụng. Nếu lấy Trung Ấn Độ là cứ

điểm, thì những xứ ở phía Nam Ấn Độ và lan ra đến những xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao, Cao Miên... đều theo Kinh điển Pali, nên cũng gọi là Nam phương Phật giáo.

Còn những xứ thuộc Trung Ấn Độ, Bắc Ấn Độ và lan ra đến Népal, Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Cao Ly, Nhật Bản... thì lại căn cứ theo Kinh điển chữ Phạn, và được gọi là Bắc phương Phật giáo.

Nam phương hay Bắc phương Phật giáo đều thờ chung một đấng Giáo chủ là Đức Phật Thích Ca và đều tuân theo những yếu điểm mà Phật đã dạy. Tuy thế, tùy theo căn cơ, tâm lý và ảnh hưởng văn hóa cùng đời sống của dân chúng có khác nhau giữa Nam và Bắc phương mà phương pháp tu hành và sự phát huy giáo lý có điểm dị và đồng. Bắc phương thì phần nhiều đi về lối tung hoành, phát triển phóng túng không câu nệ về hình thức. Nam phương thì lại có tánh cách thủ cựu, trung thành với Phật giáo Nguyên thủy, tôn trọng hình thức. Do đó mà có hai phái : Tiểu thừa Phật giáo ở Nam phương Đại thừa Phật giáo ở Bắc phương.

3.- Sự phát triển của Tiểu thừa và Đại thừa. - Ở đây vì chúng ta còn đang ở trong phần lịch sử truyền bá Phật giáo, nên chưa vội đề cập đến sự sai khác giữa giáo lý Đại thừa và Tiểu thừa. Chúng ta hãy khu biệt vấn đề và nói đến sự phát triển của hai phái ấy ở Ấn Độ như thế nào mà thôi.

a) *Sự phát triển của các bộ phái Tiểu thừa.* – Như chúng ta đã biết, nguyên nhân Tiểu thừa chia ra làm nhiều bộ phái, vì trong kỳ kết tập lần thứ hai, về vấn đề giới luật có chỗ bất đồng, Tăng chúng mới chia ra làm hai phái : một phái gồm các vị Trưởng lão gọi là Thượng Tọa bộ; và một phái gồm phần nhiều các vị Tăng sĩ trẻ tuổi, nhưng rất đông đảo, gọi là Đại Chúng bộ.

Trong khoảng thời gian 100 năm sau kỳ kết tập lần thứ hai ấy, Đại Chúng bộ lần lượt chia ra tám bộ phái như sau :

Lần thứ nhất chia làm ba bộ	{ <ul style="list-style-type: none"> – Nhất thuyết bộ – Thuyết xuất thế bộ – Kê dẫn bộ
Lần thứ hai chia ra làm một bộ nữa là	
Lần thứ ba chia ra một bộ nữa là	
Lần thứ tư lại chia ra làm ba bộ nữa là :	{ <ul style="list-style-type: none"> – Chế đa bộ – Tây sơn bộ – Bắc sơn bộ

Như thế là từ một bộ phái chính là Đại Chúng bộ mà lần lượt chia làm tám chi bộ (cộng là 9 bộ). Trong lúc ấy thì bên Thượng Tọa bộ ban đầu sống một cách yên ổn trong núi Ca-thấp-di-la, nhưng theo với thời gian, cũng phân phái dần, và cuối cùng gồm có những bộ như sau :

Thượng Tọa bộ

1. Thuyết nhưt thế hữu bộ
- 2.- Độc tử bộ
- 3.- Pháp thượng bộ
- 4.- Hiền vị bộ
- 5.- Chánh thượng bộ
- 6.- Mật lâm sơn bộ
- 7.- Hóa địa bộ
- 8.- Pháp tạng bộ
- 9.- Âm quang bộ
- 10.- Kinh lượng bộ.

Tóm lại, bên phía Thượng Tọa bộ, từ căn bản (Thượng Tọa bộ) đến chi nhánh, gồm cả thấy 11 bộ.

Nếu tổng cộng cả Thượng Tọa bộ lẫn Đại Chúng bộ, thì phái Tiểu thừa gồm cả thấy là hai mươi bộ.

b) Sự phát triển của phái Đại thừa. – Mặc dù trong giáo lý của Đức Phật có gồm cả ý nghĩa Tiểu thừa lẫn Đại thừa, nhưng trong bốn, năm thế kỷ đầu của Phật lịch, vì căn cơ của Tăng sĩ và Tín đồ Ấn Độ thích hợp với Tiểu thừa hơn, nên giáo phái Tiểu thừa được phát triển mạnh. Nhưng từ thế kỷ thứ nhất Tây lịch, hay thứ sáu Phật lịch, giáo lý Đại thừa bắt đầu phát triển mạnh ở phía Bắc Ấn Độ và dần dần lan rộng ở Bắc phương.

Công đầu tiên, nhờ đó Đại thừa Phật giáo được phát triển mạnh là của ngài Mã Minh.

Ngài Mã Minh, người ở Bắc Ấn Độ, sanh vào thế kỷ thứ nhất Tây lịch, lúc đầu theo ngoại đạo, có tài biện bác, sau vì biện luận thua ngài Hiếp Tôn Giả, nên

mới quy y theo Phật giáo. Chính ngài là tác giả bộ luận Đại Thừa Khởi Tín, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh luận, và nhờ sự hộ pháp đặc lực của Vua Ca Nị Sắc Ca, ngài đã phục hưng và truyền bá một cách mạnh mẽ giáo lý Đại thừa.

Một trăm năm sau, nối tiếp sự nghiệp của ngài Mã Minh, có ngài Long Thọ ở nước Tỳ Đạt La (Nam Ấn Độ) có thiên tư rất tốt, lúc còn nhỏ đã thông hiểu những kinh giáo của Bà-la-môn, Phệ-đà..., tinh thông cả thiên văn, địa lý, y học, số học. Ban đầu ngài tu theo Tiểu thừa, sau ngài nghiên cứu giáo lý Đại thừa và làm ra những bộ luận Trung quán, Thập nhị môn, Trí-độ... để phá trừ tà chấp, chỉ rõ chánh lý Đại thừa, và đi chu du các nước để hàng phục ngoại đạo. Đại thừa nhờ đó, ngày một thêm tỏ rạng.

Nối nghiệp ngài Long Thọ có hai vị đệ tử là ngài Long Trí và Đề Bà là những người đã có công lớn trong việc phát dương Đại thừa.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn hơn 900 năm, nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ tư Tây lịch, có hai anh em ngài Vô Trước và Thế Thân, sanh ở Bắc Ấn Độ, trước theo Bà-la-môn giáo, sau quy y theo Phật.

Ngài Vô Trước là anh, giác ngộ giáo lý Đại thừa trước, còn ngài Thế Thân ban đầu tu học giáo lý Tiểu thừa, sau nhờ anh là ngài Vô Trước hướng dẫn sang Đại thừa. Từ đó hai anh em tích cực phát dương giáo nghĩa Đại thừa Duy thức và làm ra các bộ : Hiển Dương Thánh Giáo luận, Nhiếp Đại Thừa luận... Cả hai ngài

đều chủ trương về Duy thức, biện rõ cái lý : “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*”. Do đó, học thuyết của hai ngài gọi là Pháp tướng Duy thức học, và hai ngài được xem như là khai Tổ của Pháp tướng Duy thức học.

Ảnh hưởng của hai ngài nối tiếp lan rộng sang đến thế kỷ thứ 10 Tây lịch và làm cho Đại thừa Phật giáo ở Ấn Độ được phát triển một cách rực rỡ, và làm lu mờ giáo lý Tiểu thừa.

4.- Sự suy tàn của Phật giáo tại Ấn Độ : –

Vào khoảng hai ngàn năm sau khi Phật nhập diệt, Đạo Phật ở Ấn Độ lu mờ dần, và hầu như không còn vang bóng gì nữa. Nguyên nhân của sự suy tàn ấy có thể quy vào ba lý do sau đây :

a) Đạo Bà-la-môn, trước thời kỳ Đức Phật xuất hiện là một Tôn giáo độc tôn ở Ấn Độ. Nhưng từ khi Đạo Phật ra đời và càng ngày càng được phát triển mạnh vì tinh thần từ bi bình đẳng và ánh sáng rực rỡ của trí huệ, Đạo Bà-la-môn mất dần thanh thế và lui mãi vào trong bóng tối. Nhưng những vị lãnh đạo tôn giáo ấy không ngã lòng, một mặt họ lo tu chỉnh giáo lý của họ, một mặt họ thanh lọc hàng ngũ và dựa vào thế lực của chính quyền, dần dần họ chiếm lại địa vị cũ và hết sức bài xích Phật giáo.

b) Hồi giáo là một tôn giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ (Turquie) khi đã xâm nhập Ấn Độ bằng quân sự, đã dùng những thủ đoạn khốc liệt để hủy diệt Chánh pháp, tàn hại Phật giáo bằng cách đập tháp, phá chùa, đốt Kinh điển,

giết hại Phật tử. Do đó, Đạo Phật hầu như không còn chỗ đứng ở Ấn Độ nữa.

c) Lý do thứ ba là lý do nội lai. Nếu chỉ vì hai lý do ngoại lai nói trên, thì Đạo Phật ở Ấn Độ không dễ gì bị tiêu diệt một cách mau chóng như thế. Sự suy sụp của Phật giáo ở Ấn Độ còn là sự suy đồi của Tăng giới, Phật tử thiếu tu thiếu học, thiếu tinh thần tiến thủ của giới lãnh đạo Phật giáo Ấn Độ lúc bấy giờ nữa.

Nếu sự phá phách ở bên ngoài mà không có sự gián tiếp tiếp tay phá hoại ở bên trong, thì Phật giáo ở Ấn Độ không diễn ra cái cảnh suy tàn hoang vắng như chúng ta đã thấy trong năm thế kỷ trước đây.

C.- KẾT LUẬN :

Đức Phật đã dạy : có sanh thì có diệt, có thành thì có hoại. Vậy sau mười lăm thế kỷ hưng thịnh, Phật giáo ở Ấn Độ dần dần suy đồi cũng là một sự thường. Luật vô thường chi phối tất cả những sự việc của đời này.

Và cũng do cái luật biến dịch, chỗ này khuyết thì chỗ kia bồi, làn sóng lặn ở chỗ này để hưng ở chỗ khác. Đạo Phật đã chuyển đi từ trung tâm điểm là Ấn Độ để lan ra, hưng thịnh ở những nước khác, trước tiên là chung quanh Ấn Độ rồi sang Trung Hoa và dần dần ra khắp thế giới.

BAN HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ HAI

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG HOA

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

Trung Hoa là một trung tâm quan trọng của Đại thừa Phật giáo. Muốn hiểu rõ sự truyền bá của Phật giáo, không thể bỏ qua lịch sử Phật giáo Trung Hoa.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I- Thời kỳ sơ khởi.

II- Những thời kỳ hưng thịnh

- 1.- Thời kỳ thứ nhất : Từ Tam Quốc đến Tây Tấn thế kỷ thứ III đến thứ IV dương lịch.
- 2.- Thời kỳ thứ hai : Nam Bắc triều (thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ IX).
- 3.- Thời kỳ thứ ba : Nhà Đường (từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ IX).
- 4.- Thời kỳ thứ tư : Nhà Minh (từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVI).

III- Những thời kỳ suy vong (Tam Võ nhất Tôn chi ách)

- 1.- Thời kỳ thứ nhất : Dưới đời Hậu Ngụy Thái Võ Đế (439-450 T.L).
- 2.- Thời kỳ thứ hai : Dưới đời Bắc Chu Võ Đế (574 T.L)
- 3.- Thời kỳ thứ ba : Dưới đời Võ Tôn nhà Đường (840-847 T.L)

4.- Thời kỳ thứ tư : Dưới đời Thế Tôn nhà Hậu Chu (thế kỷ thứ IX).

IV- Sáu vị Tổ ở Trung Hoa.

C.- KẾT LUẬN :

Vài nhận xét bổ ích trong khi học bài học lịch sử Phật giáo Trung Hoa :

- 1.- Công đức lớn lao của các vị truyền giáo Trung Hoa.
- 2.- Các vị vua khai quốc thường sùng mộ và chấn hưng Phật giáo, còn các vị vua cuối cùng của triều đại thường phá hoại Phật giáo.
- 3.- Sự hưng thịnh hay suy vong của Đạo Phật chỉ do các vua chúa một phần nhỏ, còn phần lớn là do Tín đồ và các nhà lãnh đạo Phật giáo.

BÀI THỨ HAI

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG HOA

A.- MỞ ĐẦU :

Như chúng ta đã biết qua trong bài học thứ nhất, cái gốc Đạo Phật ở Ấn Độ, trong khi trưởng thành đã chia làm hai thân cây lớn, một thân cây hướng về phía Nam, tức là Nam tôn Phật giáo, một thân cây hướng về phía Bắc tức là Bắc phương Phật giáo.

Nói đến Bắc phương Phật giáo, thì Quốc độ lớn nhất và có một ảnh hưởng quyết định đến những nước chung quanh là Trung Hoa. Vậy muốn biết lịch sử truyền bá Phật giáo ở Bắc phương hay Đại thừa Phật giáo, chúng ta không thể không nghiên cứu đến sự phát triển, sự thăng trầm của Đạo Phật Trung Hoa, từ khi Đạo Phật mới du nhập vào cái khối người đông đảo nhất thế giới này cho đến thời cận đại.

Khi chúng ta đã nhận thấy được những đường nét chính của lịch sử Phật giáo Trung Hoa, thì chúng ta cũng sẽ có được một vài khái niệm và màu sắc chính của Đạo Phật ở Việt Nam trong quá khứ.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- THỜI KỲ SƠ KHỞI

Theo các sách sử còn truyền lại, thì dân Trung Hoa đã có nghe nói đến Đạo Phật lâu lắm và rải rác trong dân chúng ở phía Tây, đã có người theo đạo Phật

rồi. Nhưng mãi đến đời nhà Đông Hán, niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ mười (T.L. 67) vua Minh Đế sai các ông Thái Hâm, Vương Tuân, cả thầy mười tám người qua nước Đại Nhục Chi (một nước ở phía Tây, trên đường từ Ấn Độ sang Trung Hoa) để rước Phật về thờ và có mời được hai vị sư là Ca Diếp Ma Đằng (Kersoapa Matanga) và Trúc Pháp Lan (Falan) qua Trung Hoa. Vua Hán Minh Đế truyền dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và cho hai ngài ở đó dịch Kinh truyền đạo. Hai ngài đã dịch Kinh Tứ Thập Nhị Chương và mười sáu quyển kinh khác. Phật giáo được triều đình thừa nhận ở Trung Hoa, được xây chùa, dịch Kinh là bắt đầu từ đó. Dần dần Đạo Phật càng bành trướng và các nhà truyền đạo từ Tây Vực lục tục kéo sang Trung Hoa, trong số đó có những bậc nổi tiếng nhất là ngài An Thế Cao, Chi Lôu Ca Sấm, Chi Diệu, Trúc Phật Sóc. Số Kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán trong thời kỳ sơ khởi này cũng đã lên đến con số ba trăm quyển.

II.- NHỮNG THỜI KỲ HƯNG THỊNH

Trong khoảng thời gian dài hơn hai ngàn năm, từ khi bắt đầu du nhập vào Trung Hoa cho đến hiện đại, Đạo Phật đã nhiều lần hưng thịnh và suy vong theo với các triều đại. Cứ kể một cách tỉ mỉ sự hưng thịnh và suy vong liên tiếp ấy, thì viết không biết bao nhiêu trang giấy mới xong, và độc giả cũng khó nhớ cho hết được. Vì thế, để giúp trí nhớ cho quý vị, chúng tôi chỉ nêu lên những điểm chính, nổi bật nhất trong các lịch trình biến chuyển của Phật giáo Trung

Hoa. Trước tiên chúng tôi sẽ nêu những thời kỳ hưng thịnh nhất, sau đó, sẽ ghi những thời kỳ đen tối nhất, để quý vị có một khái niệm khá rõ rệt về lịch sử truyền bá Phật giáo Trung Hoa.

Về sự hưng thịnh, chúng ta có thể ghi nhận bốn thời kỳ chính sau đây :

1.- Thời kỳ thứ nhất. – Từ Tam Quốc đến Tây Tấn (thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ IV T.L). Sau khi nhà Đông Hán mất ngôi, nước Trung Hoa bị chia làm ba khối, tức là đời Tam Quốc : Ngụy, Thục, Ngô. Mặc dù phân chia như thế, trong những nước ấy, từ vua chúa cho đến dân gian đều quy ngưỡng theo Đạo Phật, và mỗi nước đều có những vị Cao tăng từ Tây Vực sang truyền đạo : ở Đông Ngô có ngài Khương Tăng Hội, ở Bắc Ngụy có ngài Đàm Ma Ca La; ở Tây Thục có ngài Châu Tử Hàng là một Cao tăng Trung Hoa, đã qua Tây Vực học chữ Phạn và tìm nguyên bản Kinh chữ Phạn để dịch lại, hầu làm giàu thêm cho kho tàng kinh điển Trung Hoa.

Nhưng phải đợi đến đời Tây Tấn, Phật giáo Trung Hoa mới thấy được cái vẻ rực rỡ của thời kỳ thịnh phát thứ nhất. Năm 310 Tây lịch, dưới đời nhà Tây Tấn, niên hiệu Vĩnh Gia, một vị Cao tăng từ Tây Vực là ngài Phật Đồ Trừng sang thuyết pháp được nhân dân quy ngưỡng có hàng vạn người. Ngài đã đào tạo được một số đệ tử có tiếng tăm như các ngài : Đạo An Pháp Hòa, Trúc Pháp Hải.

Sau đó ít lâu, ngài Cưu Ma La Thập tiếp nối sự

nghiệp hoàng dương Chính pháp của các bậc tiền bối và đã đưa Đạo Phật Trung Hoa đến một địa vị vô cùng rực rỡ. Chính trong giai đoạn thứ nhất này, Trung Hoa bắt đầu có những tôn phái mới là Tam luận tôn và Thành thật tôn.

2.- Thời kỳ thứ hai. – Dưới đời Nam Bắc triều (thế kỷ thứ V đến thứ kỷ thứ VI). Trong thời kỳ này nhiều vị Cao tăng đã gây thêm uy thế cho Đạo Phật cả trong dân gian lẫn ở triều đình, như ngài Huệ Lâm được tham dự triều chính. Và có nhiều ngài đã du nhập những tôn phái từ ngoài vào, hay sáng lập thêm những tôn phái mới. Như ngài Bồ Đề Đạt Ma đã từ Thiên Trúc sang truyền pháp Thiền tôn, và là vị Tổ đầu tiên của phái này ở Trung Hoa; ngài Tam Tạng Chơn Đế dịch truyền luận Đại thừa Khởi Tín, ngài Đàm Vô Sấm dịch truyền Niết-bàn tôn, ngài Nam Nhạc Đại sư lập Thiên Thai tôn. Đó là giai đoạn hưng thịnh thứ hai của Phật giáo Trung Hoa.

3.- Thời kỳ thứ ba. – Dưới đời nhà Đường (thế kỷ thứ VII-IX). Vào khoảng đầu thế kỷ thứ bảy, dưới đời vua Đường Thái Tôn (ông vua thứ hai đời Đường), sau một thời gian bị phân tán vì giặc giã, Đạo Phật ở Trung Hoa bắt đầu thịnh phát lại. Vị Cao tăng đã mở đầu cho giai đoạn hưng thịnh này là ngài Huyền Trang, thường được gọi là Đường Tam Tạng Pháp sư. Nhận thấy Kinh điển ở nước nhà hoặc bị thiêu hủy thất lạc vì giặc giã, hay bị sai lạc nguyên bản vì dịch sai hay chép lộn, ngài Huyền Trang tự phát đại

nguyện sang Ấn Độ, tìm học đạo với những bậc minh sư, và đi chu du khắp Ấn Độ. Sau 15 năm, ngài trở về Trung Hoa, đem theo rất nhiều Kinh Tạng bằng Phạn văn và tổ chức việc phiên dịch ra Hán văn có trên 1.500 quyển. Vua Đường Thái Tôn rất quý trọng ngài, truyền dựng chùa Đại Từ Ân để ngài dịch Kinh truyền đạo⁽¹⁾. Chính ngài Huyền Trang và các đệ tử của ngài là những vị có công lớn trong việc làm sáng tỏ giáo lý Pháp tướng tôn ở Trung Hoa.

Sau ngài Huyền Trang, có ngài Nghĩa Tịnh cũng sang du lịch Ấn Độ bằng đường biển và cũng thỉnh Kinh đem về dịch được 60 bộ, tổng cộng được 230 quyển.

Từ đó, dưới đời Đường, trừ một vài vị vua còn hầu hết các vị khác, vị nào cũng ủng hộ sùng bái Đạo Phật, và Đạo Phật được thâm nhập một cách mạnh mẽ trong dân gian. Xét trong bốn thời kỳ hưng thịnh, thì thời kỳ này là thời kỳ hưng thịnh lừng lẫy nhất của Phật giáo Trung Hoa.

4.- Thời kỳ thứ tư. – Dưới đời nhà Minh. Từ khi nhà Đường mất thiên hạ, đến nhà Minh, trải qua mấy trăm năm nước Trung Hoa tuần tự qua các đời : Ngũ Đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu). Nhà Tống, rồi đến nhà Nguyên.

Trong các đời vua này, chỉ có nhà Tống là có thiện

⁽¹⁾ Độc giả muốn tìm hiểu rõ ràng công cuộc Tây Du và phiên dịch Kinh tạng của ngài Huyền Trang xin hãy tìm đọc hai tập Huyền Trang của tác giả Võ Đình Cường do Nhà Hương Đạo xuất bản.

chí chấn hưng Phật giáo, sau một giai đoạn điêu tàn vì chiến tranh và sự phá hủy chùa chiền của vua Thế Tôn nhà Hậu Chu. Các vị vua nhà Tống đã sai sứ sang Tây Vực, thỉnh Kinh cầu danh Tăng, và sắc dịch Kinh điển, nên đạo Phật dần dần cũng được hồi phục, tuy có kém hơn trước.

Nhưng phải đợi đến đời vua Thái Tổ nhà Minh (Chu Nguyên Chương) Đạo Phật mới lấy lại được cái vẻ huy hoàng của những thời hưng thịnh trước. Minh Thái Tổ, nguyên lúc nhỏ là một vị Sa-Di, nên khi lên ngôi, ngài hết sức ủng hộ Phật giáo.

Ngài quy định phép tắc cho Tăng lữ, đặt những ty Tăng cang, Tăng chánh, Tăng hội để chưởng lý các Tăng lữ. Ngài lại triệu tập các vị Cao tăng ở Trường Sơn để kiểm duyệt Kinh Tạng. Các vị vua kế vị vua Minh Thái Tôn, cũng tiếp tục trùng hưng Phật giáo, nhờ thế, Đạo Phật ở Trung Hoa lại thêm một lần nữa có cái sắc thái huy hoàng của thời xưa. Nhưng đó cũng là thời kỳ hưng thịnh cuối cùng vậy.

Thật thế, từ khi nhà Minh mất ngôi, sang nhà Thanh, mặc dù các vua chúa cũng có ủng hộ Phật giáo, nhưng trong dân gian ít người hiểu thấu đạo lý của Phật, mà chỉ nghĩ đến cúng cấp, mê tín, dị đoan thôi.

Phải đợi đến cuộc cách mạng Tam Dân chủ nghĩa (1912), Đạo Phật mới lại trỗi dậy bằng hình thức nghiên cứu Phật học và sự thành lập các hội Phật giáo khắp trong nước. Nhưng đây lại thuộc vào

thời kỳ cận đại và hiện đại Phật giáo, mà chúng ta sẽ nghiên cứu trong một bài sau.

III.- NHỮNG THỜI KỲ SUY VONG

Như chúng ta đã biết, cuộc đời đã là vô thường, thì không có một việc gì có thể thoát ra ngoài cái luật chung ấy được. Đạo Phật Trung Hoa đã có thời cực thịnh, như chúng ta đã thấy ở trên, tất cũng phải có thời kỳ suy vong mà chúng ta sắp đề cập sau đây.

Nhà viết sử Phật giáo Trung Hoa, khi nói đến những thời kỳ suy vong của Đạo Phật, thường tóm tắt trong một câu : “Tam Võ, nhất Tôn chi ách”. Câu này muốn nói cái thời vận đen tối của Đạo Phật, nằm trong ba đời vua Võ (Thái Võ nhà Hậu Ngụy, Võ Đế nhà Bắc Chu, Võ Tôn nhà Đường) và trong một đời vua Thế Tôn nhà Hậu Chu.

Dưới đây, chúng ta tuần tự nói đến bốn thời kỳ đen tối ấy :

1.- Thời kỳ thứ nhất. – Dưới đời Hậu Ngụy Thái Võ Đế (439-450 T.L.). Giữa thời Nam Bắc triều (420-588) đang lúc Đạo Phật đang thịnh hành, vua chúa đang sùng mộ, giới Tăng sĩ mỗi ngày một đông, thì đến niên hiệu Thái Bình Chơn Quân thứ bảy (446 T.L) vua Hậu Ngụy Thái Võ Đế là một ông vua tàn bạo, nghe lời sàm tấu, tàn sát một cách ghê gớm các Tăng lữ và phá hủy Kinh tượng, chùa tháp trong nước. Nhưng vận mệnh của kẻ bạo tàn không thể lâu dài được, cho nên bốn năm sau khi thi hành thủ đoạn

tàn ác trên, Thái Võ Đế từ trần. Văn Thành vương lên nối ngôi, nhận thấy việc làm tàn ác, vô lý và nguy hại trên, nên đã phục hưng Phật giáo. Nhờ đó Đạo Phật dần dần lấy lại thanh thế cũ.

2.- Thời kỳ thứ hai. – Dưới đời Bắc Chu Võ Đế (574T.L.). Đến đời Võ Đế nhà Bắc Chu, Phật giáo lại bị tai ách lần thứ hai. Vua ra sắc lệnh bãi bỏ Phật giáo, bắt các Tăng sĩ phải về làm dân, sung vào binh đội; chùa chiền bị biến thành phủ đệ cho các vương hầu ở, dân chúng bị ngăn cấm không cho thờ cúng Phật.

Nhưng ít năm sau, Võ Đế mất, Tuyên Đế nối ngôi, lại sắc chiếu phục hưng Phật giáo, truyền dịch Kinh luận. Nhờ đó, đến đời Tùy, Phật giáo mới trở lại thanh hành, vua quan đều quy y Phật pháp.

3. Thời kỳ thứ ba. – Dưới đời Võ Tôn nhà Đường (840-847 T.L.). Tai ách thứ ba của Phật giáo Trung Hoa xảy ra vào năm 845 T.L. dưới đời Võ Tôn nhà Đường.

Như chúng ta đã biết, đời Đường là một giai đoạn cực thịnh của lịch sử Phật giáo Trung Hoa, các vua chúa đời này đều sùng thượng Đạo Phật. Nhưng đến đời Võ Tôn là một ông vua sùng mộ Lão giáo, nghe theo các Đạo sĩ xúi giục, đã thẳng tay đàn áp Đạo Phật cũng như các tôn giáo khác. Võ Tôn đã hạ sắc hủy 44.600 chùa Phật, bắt 265.000 Tăng Ni hoàn tục; những chuông khánh bằng đồng đều bị tịch thu để đúc tiền.

Nhưng có lẽ các ông vua tàn ác không thể sống lâu, hai năm sau Võ Đế mất. Vua Tuyên Tôn lên ngôi, lại hạ sắc tu bổ chùa chiền, chấn hưng Phật giáo.

4.- Thời kỳ thứ tư. – Dưới đời Thế Tôn nhà Hậu Chu (khoảng giữa thế kỷ thứ X). Sau khi nhà Đường mất ngôi, nước Trung Hoa làm môi cho sự tranh giành xâu xé giữa các chư hầu, chiến tranh nổi dậy khắp nơi, Đạo Phật cũng chịu ảnh hưởng tai hại lớn vì thời cuộc. Thêm vào đó, còn có sự phá phách của một ông vua nhà Hậu Chu là vua Thế Tôn.

Vua Thế Tôn rất ghét Phật giáo, nên đã sắc chỉ phá hủy chùa chiền đến 30.336 ngôi, đem tượng đồng, chuông, khánh ra đúc tiền, các Kinh Tạng đều bị thiêu hủy hay thất lạc gần hết. Trước tình trạng đen tối ấy, Đạo Phật Trung Hoa tưởng đến mất tích. Nhưng không! Nhà Tống sau khi bình được thiên hạ, đã ra sức chấn hưng Đạo Phật và sai sứ sang Tây Vực thỉnh Kinh và pháp sư về Trung Hoa hoàng dương Chánh pháp.

IV.- SÁU VỊ TỔ THIÊN Ở TRUNG HOA

Kể về các tôn phái Phật giáo ở Trung Hoa, thì Thiên tôn là phát triển mạnh mẽ và sâu rộng nhất. Điều đó cũng không lấy làm lạ, vì Thiên tôn rất thích hợp với phần đông căn cơ người Trung Hoa và các vị Tổ của Thiên tôn là những vị Thánh tăng rất được tín đồ sùng mộ. Dưới đây chúng ta hãy biết qua về các vị Tổ ấy :

Vị Tổ Thiên tôn truyền ở Trung Hoa đầu tiên là đức Bồ Đề Đạt Ma. Sau khi ngài được Tổ Bát Nhã Đa La truyền tâm pháp và phú chúc, ngài sang Trung Hoa truyền hóa vào đời vua Lương Võ Đế (528 d.l.). Ngài ngồi xây mặt vào tường tham thiền luôn trong chín năm, tại chùa Thiếu Lâm. Ngài thị tịch tại chùa Thiên Thánh ở vùng Võ Môn, an táng tại chùa núi Hùng Nhĩ bên cạnh chùa Định Lâm.

Trước khi thị tịch, Tổ Đạt Ma có nói bài kệ để phú chúc cho ngài Huệ Khả, tức Thần Quang, (người đã chặt cánh tay để cầu pháp với ngài Đạt Ma). Bài kệ ấy như sau :

Hán văn :

**Ngô bốn lai tự độ
Truyền pháp độ mê tình
Nhứt hoa khai ngũ điệp
Kết quả tự nhiên thành.**

Dịch nghĩa :

*Ta đến xứ Trung Quốc
Thuyết pháp cứu mê tình
Một bông nảy năm cánh
Kết quả tự nhiên thành.*

Ngài Huệ Khả kế thừa ngài Đạt Ma, làm Tổ thứ hai, ngài Tăng Xán là Tổ thứ ba, ngài Đạo Tín là Tổ thứ tư, ngài Hoằng Nhẫn là Tổ thứ năm, và ngài Huệ Năng là Tổ thứ sáu, tức là Tổ cuối cùng của phái Thiên tôn ở Trung Hoa.

C.- KẾT LUẬN :

Sau khi đọc lịch sử truyền bá Phật giáo ở Trung Hoa, chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét bổ ích sau đây :

1.- Đạo Phật là một tôn giáo ngoại lai, từ Ấn Độ truyền sang. Trong khi Phật giáo ở Ấn Độ mỗi ngày một suy đồi, thì Phật giáo ở Trung Hoa mỗi ngày mỗi thêm thanh thế và cuối cùng chinh phục được hầu hết cả một khối người đông đảo nhất trên thế giới. Vì sao ? - Có lẽ vì ở Ấn Độ, các nhà lãnh đạo truyền giáo đã không biết thích nghi với hoàn cảnh, với sự tiến triển của thời thế, cứ giữ chặt nếp sống cũ, trong khi ấy thì ở Trung Hoa, các nhà truyền giáo đã hiểu rõ căn cơ của quần chúng, biết thích nghi với hoàn cảnh và thời thế, luôn luôn phát huy những tôn phái mới để đáp ứng cho những nhu cầu tinh thần ở từng lớp người. Do đó mà Đạo Phật ở Trung Hoa không bị tôn giáo nào lấn lướt được.

2.- Cũng như ở Việt Nam, các triều đại ở Trung Hoa khi mới lên ngôi, thì các ông vua khai quốc bao giờ cũng sùng mộ Đạo Phật và khuyến khích sự truyền giáo, còn các ông vua cuối cùng, trái lại, thường hay hủy phá Đạo Phật, trước khi mất ngôi. Những sự kiện ấy cho phép chúng ta kết luận rằng : Các ông vua khai quốc phần nhiều những vị có đức hạnh và sáng suốt nhận thấy cần phải chấn hưng Phật giáo thì dân chúng mới được thuần lương và nước nhà mới thịnh trị. Trái lại, các ông vua cuối cùng phần nhiều là những hôn quân vô đạo, nên đã hủy phá Phật pháp. Vì thế, nước

đã loạn lại càng loạn thêm và các ngai vàng của các ông cũng sụp đổ theo với đà sụp đổ của cả nước.

3.- Đạo Phật ở Trung Hoa có lúc thịnh và lúc suy. Trong sự thịnh suy ấy, công và tội của các ông vua rất lớn, nhưng không phải là tất cả. Các ông vua chỉ là tăng thượng duyên, còn nguyên nhân chính, động cơ chính vẫn là giới tín đồ và nhất là giới lãnh đạo Phật giáo. Khi mà tín đồ có đạo hạnh và lòng tin tưởng mạnh mẽ, các nhà truyền giáo có nhãn quan sáng suốt, thì dù các ông vua có muốn phá đạo cũng chỉ phá được một phần nào thôi. Cũng như khi mà tín đồ thiếu đạo hạnh và lòng tin, các vị lãnh đạo thiếu tinh thần tiến thủ và sáng suốt, thì ông vua dù có muốn nâng đỡ Đạo Phật, cũng chỉ nâng đỡ được một phần nào thôi.

Cho nên, bao giờ cũng thế, sự xây dựng hay sự phá hoại, trước tiên đều do ở bên trong mà ra cả.

BAN HOÀNG PHÁP

*

BÀI THỨ BA và THỨ TƯ
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM
(hai bài)
DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

Phật giáo giữ một vai trò quan trọng trong nền văn hóa Việt Nam từ ngàn xưa đến nay. Là Phật tử chúng ta không thể không biết đến.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- Phật giáo du nhập Việt Nam

- 1.- Con đường du nhập
- 2.- Thời đại du nhập
- 3.- Các môn phái du nhập

II.- Phật giáo dưới thời Hậu Lý Nam Đế và Bắc thuộc lần thứ ba (571-939)

1. Sự truyền bá Thiên tôn của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi
- 2.- Ba đoàn truyền giáo
- 3.- Sự truyền bá của phái Vô Ngôn Thông

III.- Phật giáo dưới đời Đinh và Tiền Lê (968-1009)

- 1.- Tình trạng tổng quát của Phật giáo trong hai đời Đinh, Lê
- 2.- Khuông Việt Thái sư
- 3.- Đỗ Thuận Thiền sư
- 4.- Nhận xét chung về Phật giáo trong giai đoạn này.

IV.- Phật giáo dưới đời nhà Lý (1010-1225)

- 1.- Dưới đời Lý Thái Tổ
- 2.- Dưới Lý Thái Tôn
- 3.- Dưới đời Lý Thánh Tôn
- 4.- Dưới đời Lý Nhân Tôn

- 5.- Dưới đời Lý Thần Tông
- 6.- Dưới đời các vị vua cuối nhà Lý
7. Nhận xét chung về đạo Phật dưới đời Lý

(hết bài thứ ba)

BÀI THỨ TƯ

V.- Phật giáo dưới đời nhà Trần (1225-1400)

- 1.- Tình hình chung của Phật giáo dưới đời nhà Trần
- 2.- Những vị vua sùng mộ có công lớn đối với sự truyền bá Phật giáo.
 - a) Vua Trần Thái Tông
 - b) Vua Trần Nhân Tông
 - c) Vua Trần Anh Tông
- 3.- Phái Trúc Lâm Yên Tử và các vị Tổ trong phái này
 - a) Tuệ Trung Thượng sĩ
 - b) Trần Nhân Tông Đệ nhất tổ Trúc Lâm.
 - c) Pháp Loa Tông sư, Đệ nhị tổ Trúc Lâm.
 - d) Huyền Quang Tông sư, Đệ tam tổ Trúc Lâm

VI.- Phật giáo dưới đời nhà Hồ, dưới thời đô hộ của nhà Minh và Hậu Lê : Thời đại Phật giáo suy đồi.

VII.- Phật giáo trong thời Nam, Bắc phân tranh

- 1.- Phật giáo dưới đời các chúa Trịnh
- 2.- Phật giáo dưới đời các chúa Nguyễn

VIII. Phật giáo dưới đời các vị vua đầu triều Nguyễn.

C.- KẾT LUẬN :

Lịch sử Việt Nam có liên hệ mật thiết với lịch sử Phật giáo Việt Nam.

BÀI THỨ BA

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

(TỪ LÚC MỚI DU NHẬP ĐẾN HẾT ĐỜI LÝ)

A.- MỞ ĐẦU :

Trong thời Pháp thuộc, vì vận mệnh chung cả nước đang suy đồi, lại bị văn hóa Tây phương và ngoại đạo lấn áp, nên Phật giáo đối với phần đông dân tộc Việt Nam như là một tôn giáo hạ đẳng, phụ thuộc, không có nghĩa lý gì.

Nhưng nếu có ai đi sâu vào lịch sử Phật giáo Việt Nam, theo dõi bước đi của sự truyền giáo qua các thời đại từ khi dân tộc Việt Nam mới lập quốc đến ngày nay, thì sẽ thấy Phật giáo giữ một địa vị quan trọng vô cùng trong công trình gây dựng văn hóa Việt Nam. Có thể nói một cách không quá rằng : Văn hóa Việt Nam một phần lớn là văn hóa Phật giáo. Rút cái tánh chất Phật giáo trong văn hóa Việt Nam ra thì văn hóa ấy thật là nghèo nàn, nông cạn. Chính Thượng tọa Mật Thể, trong quyển “Việt Nam Phật giáo sử lược” đã nói rất đúng : *“Nhờ tinh thần sáng suốt của thể đạo, với công nghiệp bố giáo của các Tổ sư, Phật giáo rất có công to trên lịch sử văn hóa nước nhà”*.

Ngày nay, để nhận chân đúng đắn cái vai trò quan trọng và sứ mệnh lịch sử của Phật giáo nước nhà, cũng như để thêm tin tưởng và phấn khởi mà tu học, để thừa tiếp cái tinh thần “Bi Trí Dũng” của đạo mà

truyền lại cho các thế hệ về sau, chúng ta, Phật tử Việt Nam cần phải biết rõ lịch sử Phật giáo Việt Nam.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- PHẬT GIÁO DU NHẬP VIỆT NAM

1.- Con đường du nhập. – Nước Việt Nam ta nằm trên bán đảo Ấn Độ Chi Na, giữa hai nước rộng lớn, hai dân tộc đông đảo nhất thế giới, hai nền văn minh sáng lạn của Á Châu là Ấn Độ và Trung Hoa. Vì địa thế của nước Việt Nam nằm ở giữa con đường biển đi Ấn Độ đến Trung Hoa, nên đã chịu ảnh hưởng nhiều của hai nền văn minh ấy.

Riêng về Phật giáo, thì sự du nhập vào Việt Nam cũng do cả hai đường : đường biển từ phía Nam lên và đường bộ từ phía Bắc xuống. Trong số bốn nhà truyền giáo đầu tiên đặt chân lên đất Việt Nam, thì hết ba nhà sư là người Ấn Độ, đi đường thủy sang Trung Hoa truyền đạo và đã ghé lại Việt Nam là các ngài : Ma-ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội và Chi Cương Lương.

Nhà Truyền giáo thứ tư là người Trung Hoa, ngài Mâu Bác, đã đi đường bộ từ phía Bắc xuống. Đó là điều chứng minh rằng Phật giáo vào Việt Nam do cả đường thủy lẫn đường bộ, cả từ phía Nam lên, lẫn phía Bắc xuống. Nhưng vì nước ta bị Trung Hoa đô hộ ngót một ngàn năm, và sau đó cũng còn bị lệ thuộc về văn hóa và chính trị, nên về sau con đường truyền giáo từ Trung Hoa sang là con đường chính.

2.- Thời đại du nhập đầu tiên. – Theo các sử

gia đáng tin cậy, thì nhà truyền giáo đầu tiên đến Việt Nam (lúc bấy giờ là đất Giao Châu) là ngài Mâu Bác, người quận Thương Ngô tức Ngô Châu (Trung Hoa bây giờ). Sau khi vua Hán Linh Đế mất (189) nước Trung Hoa thường loạn lạc, ngài theo mẹ qua ở Giao Châu và truyền bá Đạo Phật.

Nhà truyền giáo thứ hai đặt chân lên đất Giao Châu là ngài Khương Tăng Hội, ngài gốc Khương cư (Soadiane, Ấn Độ). Mục đích của ngài là sang Trung Hoa, nhưng ông thân của ngài thường sang Giao Châu buôn bán nên ngài cũng theo đường Giao Châu để sang Trung Hoa. Trung Hoa lúc ấy về đời Tam Quốc, ngài đến nước Đông Ngô và được Ngô Tôn Quyền sùng mộ, xin quy y với ngài (229-252). Như thế là ngài Khương Tăng Hội ghé lại Giao Châu vào khoảng đầu thế kỷ thứ III, sau Tây lịch.

Vào khoảng giữa thế kỷ thứ III đến cuối thế kỷ thứ III, đất Giao Châu lại đón tiếp hai nhà sư Ấn Độ nữa là ngài Ma ha Kỳ Vực và Chi Cương Lương, trên bước đường sang Trung Hoa truyền giáo của các ngài, vào đời nhà Tần (265-306).

Như thế, có thể nói rằng : Đạo Phật du nhập đầu tiên vào Việt Nam trong khoảng cuối thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ III, sau Tây lịch.

3.- Các môn phái du nhập. – Trong thời kỳ đầu tiên du nhập Việt Nam, Đạo Phật chỉ phớt qua trên đất nước, chưa có màu sắc riêng biệt và dân chúng cũng chỉ mới tiếp xúc với Đạo Phật trong phương diện thờ cúng lễ bái mà thôi.

Phải đợi đến vài ba trăm năm sau, Đạo Phật mới thâm nhập dần vào dân chúng và do ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa. Có một điều chúng ta ngạc nhiên là, mặc dù Phật giáo Trung Hoa gồm mười Tôn phái, mà chỉ có Thiền tôn là được truyền đi sang Việt Nam trước nhất và mạnh nhất. Tôn này được truyền vào Việt Nam trước hết do ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) đưa sang (580). Ngài là đệ tử được truyền tâm pháp của Tam tổ Tăng Xán, và chính là Sơ tổ Thiền tôn Việt Nam.

Đến đời Đường (820) lại có ngài Vô Ngôn Thông ở Trung Hoa sang truyền giáo, lập thành phái Thiền tôn thứ hai; kế đó là các phái Thảo đường, Tào động, Lâm tế v.v... lần lượt truyền sang Việt Nam.

Tóm lại, Đạo Phật du nhập vào Việt Nam, chỉ có Thiền tôn là gây ảnh hưởng mạnh hơn cả.

II.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI HẬU LÝ NAM ĐẾ (571-602) VÀ BẮC THUỘC LẦN THỨ BA (603-939)

Từ khi Phật giáo truyền vào Việt Nam cho đến đời Tiền Lý Nam Đế, kể ra trên ba trăm năm (189-548) nhưng vẫn còn nằm trong thời kỳ phôi thai chưa có gì đáng gọi là thanh hành lắm. Đến đời Hậu Lý Nam Đế (571-602) và Bắc thuộc lần thứ III (603-939) Phật giáo mới bắt đầu bước vào thời thanh đạt.

1.- Giai đoạn thứ nhất. – Sự truyền bá Thiền tôn của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi và ngài Pháp Hiền.

Vào cuối đời Hậu Lý Nam Đế, có ngài Tỳ Ni Đa

Lưu Chi ở Trung Hoa sang (580) đem Thiên tôn truyền bá vào, được người Việt Nam hết sức sùng mộ. Do đó, lần đầu tiên nước Việt Nam được biết đến Thiên tôn và ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi chính là Sơ tổ phái Thiên tôn ở Việt Nam. Sau ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ngài Pháp Hiển là đệ tử của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi nối nghiệp thầy, đem Đạo Phật truyền sâu trong dân chúng.

2.- Giai đoạn thứ hai. – Ảnh hưởng của ba đoàn truyền giáo :

Đến đây, Phật giáo Việt Nam bắt đầu thịnh. Lúc bấy giờ nước ta đang lệ thuộc vào nhà Tùy. Vua Cao tổ nhà Tùy, nghe nước ta Đạo Phật đang phát triển mạnh, nên Vua ban cho các vị Danh tăng ở nước ta năm hòm lễ vật, và sắc lệnh cho xây tháp ở chùa Pháp Vân, chùa Trùng Khánh cùng các danh địa khác.

Sau nhà Tùy mất ngôi (618) nhà Đường kế nghiệp, vua Đường Cao Tổ cũng có ban cho An Nam năm viên ngọc Xá Ly và sắc dựng chùa xây tháp.

Cũng trong giai đoạn này, những nhà truyền giáo Trung Hoa và Ấn Độ, thường mượn đường nước ta mà qua lại. Trong khi đi ngang Việt Nam các ngài thường ghé lại ít lâu để thuyết pháp, do đó chúng ta cũng chịu được nhiều ảnh hưởng tốt. Trong số những đoàn truyền giáo ấy, đáng kể nhất là ba đoàn sau đây :

a) *Đoàn thứ nhất* : Gồm có các ngài Minh Viễn Pháp sư, Huệ Mạnh Thiền sư, và Vô Hành Thiền sư, đều là người Trung Hoa.

b) *Đoàn thứ hai* : Gồm có các ngài Đàm Nhuận Pháp sư, Trí Hoàng Pháp sư và Tăng-già Bạt Ma (hai ngài đầu người Trung Hoa và ngài sau người Tây Trúc).

c) *Đoàn thứ ba* : Gồm sáu nhà sư Việt Nam là các ngài Văn Kỳ Thiên sư, Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung Pháp sư, Huệ Diệm Pháp sư, Trí Hành Thiên sư và Đại Thặng Đẳng Thiên sư. Bốn ngài đầu người Giao Châu, hai ngài sau người Ái Châu (Thanh Hóa, Nghệ An bây giờ). Các ngài này đều từ Việt Nam đi sang cầu pháp ở Tây Trúc và tịch, phần nhiều rất sớm, ở Ấn Độ hay Tích Lan.

3.- Thời kỳ thứ ba. – Sự truyền bá của phái Vô Ngôn Thông.

Vào năm 820, nước ta lại được một vị Cao tăng thuộc phái Thiên tôn sang truyền giáo và lập thành một phái Thiên tôn thứ hai là ngài Vô Ngôn Thông.

Ngài họ Trịnh, quê ở Quảng Châu. Lúc nhỏ ngài đã mộ đạo, xuất gia tu học tại chùa Song Lâm, đất Vũ Châu (Triết Giang). Tính ngài điềm đạm, ít nói, nhưng sự lý gì cũng hiểu, nên người thời ấy gọi ngài là Vô Ngôn Thông.

Một hôm ngài đang lễ Phật, gặp một vị Thiên sư đến điểm hóa cho ngài và đưa ngài đi tìm đức Mã Tổ mà tham học. Nhưng đến Giang Tây, ngài nghe tin đức Mã Tổ đã tịch rồi, nên ngài đi đến xin tông sư với Tổ Bạch Tượng Thiên sư.

Một hôm trong buổi giảng, có vị học tăng hỏi Tổ Bạch Tượng :

- Thế nào là pháp môn của phái Đại thừa ?

Tổ trả lời :

- Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu (nghĩa là : *nếu tâm địa thông rồi thì mặt trời huệ tự nhiên chiếu sáng*).

Nghe được mấy câu ấy, ngài Vô Ngôn Thông liền ngộ đạo. Ngài trở về Quảng Châu, trụ trì tại chùa An Hòa. Đến năm 820, ngài qua Việt Nam trú ở chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng (Bắc Ninh) trọn ngày ngồi xây mặt vào vách mà thiền định. Như thế đã mấy năm mà không ai biết; chỉ có vị sư ở chùa ấy là Cảm Thành Thiền sư biết ngài là bậc Cao tăng đặc đạo trong phái Thiền tôn, nên hết lòng kính trọng và thờ làm thầy. Ngài thị tịch một cách rất an nhiên tự tại, vào năm 826 Tây lịch, sau khi truyền tâm ấn cho ngài Cảm Thành Thiền sư.

Ngài Cảm Thành Thiền sư lại truyền tâm ấn cho ngài Thiện Hội và gây thành một truyền thống cho phái Vô Ngôn Thông (chúng ta sẽ học tiếp trong các đời vua sau).

Tóm lại, trong khoảng thời gian gần bốn trăm năm, từ đời Hậu Lý Nam Đế (571-602) cho đến hết thời kỳ Bắc thuộc lần thứ ba (603-939), sự truyền giáo ở Việt Nam có thể chia làm ba giai đoạn : giai đoạn thứ nhất, do công đức của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi; giai đoạn

thứ hai, do các đoàn truyền giáo Trung Hoa và Việt Nam, và sự khuyến khích ủng hộ của các đời vua Tùy và Đường; giai đoạn thứ ba, do phái Vô Ngôn Thông.

III.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI ĐÌNH VÀ TIỀN LÊ (969-1009)

1.- Tình trạng tổng quát của Phật giáo trong hai đời Đinh, Lê :

Trong hai đời vua này, Đạo Phật được tiến phát rất nhiều. Có thể nói Đạo Phật trở thành độc tôn. Tất cả văn hóa, chính trị trong nước, một phần lớn đều thuộc về hàng Tăng sĩ, cho nên Đạo Phật được phổ biến dễ dàng trong quần chúng. Mặc dù Nho giáo và Lão giáo đã truyền vào từ lâu, nhưng không làm sao có uy thế được như Phật giáo. Trong triều chính thì ngài Ngô Chân Lưu làm đến chức Khuông Việt thái sư; trong giới Tăng sĩ thì ngài Trượng Ma Ni làm Tăng lục đạo sĩ và Pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi.

Sau khi nhà Đinh mất ngôi, Lê Đại Hành lên kế vị, chống lại quân nhà Tống (980) và được thắng lợi. Trong giai đoạn này, các vị Tăng sĩ lại được biệt đãi hơn; vua Lê Đại Hành thường triệu thỉnh các vị Tăng Thống vào triều để bàn hỏi việc nước và khuyến khích việc truyền bá Phật pháp.

Điều đáng chú ý trong giai đoạn này là, sau khi đã hòa với nhà Tống, vua Đại Hành sai sứ sang triều cống nhà Tống và xin thỉnh bộ "Cửu Kinh" và "Đại

Tạng Kinh” đem về truyền bá. Đây là lần đầu tiên nước ta công khai thỉnh kinh ở Trung Hoa về.

Một điều đáng ghi nhớ nữa là trong giai đoạn này, trong giới Tăng sĩ có hai vị Cao tăng xuất chúng đã làm vẻ vang cho nước nhà một thời. Đó là ngài Khuông Việt Thái sư và ngài Đỗ Thuận Thiên sư.

2.- Khuông Việt Thái sư :

Ngài họ Ngô, pháp hiệu là Chân Lưu, quê ở làng Cát lý, trụ trì chùa Phật Đà. Thuở nhỏ ngài theo học Nho, lớn lên thọ giới với Vân Phong Thiên sư ở chùa Khai Quốc. Từ đó, ngài chuyên đọc kinh điển nhà Phật, hiểu được mọi lẽ cốt yếu của Thiên tôn, tiếng tăm lừng lẫy trong nước. Năm ngài 40 tuổi, vua Đinh Tiên Hoàng vời vào hỏi đạo, ngài ứng đối tinh tường, vua rất mến phục và phong làm Tăng Thống. Năm sau, vua lại phong ngài làm Khuông Việt thái sư (Khuông Việt là người có công giúp đỡ sửa sang nước Việt).

Đến đời vua Lê Đại Hành, ngài càng được kính trọng hơn nữa. Bao nhiêu việc quan, việc nước, vua thường triệu ngài đến hỏi. Ngài ở triều được ít lâu rồi lấy cơ già yếu xin cáo về, dựng một ngôi chùa ở núi Du hý. Ở đó, ngài mở trường dạy học, học trò đến học rất đông.

Ngày rằm tháng hai, niên hiệu Thuận Thiên thứ hai đời nhà Lý, ngài gọi Đa Bảo Thiên sư là đệ tử thân tín của ngài đến, truyền tâm pháp qua bài kệ sau đây, rồi chấp tay an nhiên thị tịch.

Nguyên văn : **Mộc trung nguyên hữu hỏa
Nguyên hỏa phục hoàn sinh,
Nhược vị mộc vô hỏa
Toản toại hà do sinh ?**

Dịch nghĩa : *Trong cây vốn có lửa,
Tia lửa mới sáng lò,
Nếu bảo cây không có lửa,
Cọ sát sao lại ra ?*

Ngài thọ 81 tuổi, và là người thứ tư được truyền tâm pháp của phái Vô Ngôn Thông.

3. Đỗ Thuận Thiền sư :

Ngài dòng họ Đỗ, không rõ nguyên quán ở đâu, xuất gia từ thuở nhỏ, thọ giới với Long Thọ Phù Trì Thiền sư. Khi nhà Tiền Lê mới thành nghiệp, ngài thường được vời vào triều để bàn luận chính trị và ngoại giao. Vua Đại Hành thường gọi là Đỗ Pháp sư, chứ không dám gọi chính tên. Ngài làm thơ rất hay, và thường được cử ra để đối đáp với các sứ giả Trung Hoa.

Niên hiệu Hưng Thống thứ hai nhà Tiền Lê, ngài thị tịch, thọ được 76 tuổi. Ngài có làm quyển “Bồ Tát Hiệu Sám Hối Văn”, nay còn truyền lại. Ngài là đời pháp truyền thống thứ mười của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

4.- Nhận xét chung về Phật giáo trong giai đoạn này :

Phật giáo đời Đinh và Tiền Lê, sở dĩ được ưu đãi

và giữ địa vị độc tôn, vì những lý do sau đây : các vị Tăng sĩ phần nhiều là những vị bác học thâm Nho. Chữ Nho mặc dù trước đó đã được đem dạy ở đất Việt, nhưng vì chưa có khoa thi cử, nên ít người theo học. Chỉ có các vị Thiền sư, vì cần nghiên cứu Phật giáo qua Kinh điển bằng chữ Hán, nên phải học Nho nhiều. Những vị sư lúc bấy giờ, vừa túc Nho, vừa hiểu đạo lý mà vừa có đức hạnh, thì lẽ dĩ nhiên là trong triều được vua trọng vọng, ngoài dân chúng được kính nể. Đạo Phật được thịnh hành trong giai đoạn này cũng không có gì đáng ngạc nhiên.

IV.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI NHÀ LÝ (1010-1225)

1.- Dưới đời Lý Thái Tổ :

a) Vua Lý Thái Tổ và tình hình Phật giáo dưới đời này (1010-1028).

Vua Lý Thái Tổ tên húy là Lý Công Uẩn, con nuôi của sư Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp, thọ giáo với ngài Vạn Hạnh Thiền sư. Sau khi vua Lê Ngọa Triều mất, ngài lên ngôi kế vị, lấy hiệu Thuận Thiên đóng đô ở Thăng Long (Hà Nội). Lý Thái Tổ là một Phật tử thuần thành, nên sau khi lên ngôi, ngài hết sức chú trọng đến sự truyền bá Phật giáo. Ngài đã dựng rất nhiều ngôi chùa và độ rất nhiều Tăng chúng. Đáng chú ý hơn cả là năm 1019, ngài sai sứ thần sang Trung Hoa thỉnh kinh đem về để tại kinh viện Đại Hưng.

Triều đại này có thể nói là triều đại mà Phật giáo được thịnh đạt nhất. Các vị Thiền sư lúc bấy giờ

như ngài Vạn Hạnh, Đa-Bảo, Sùng Phạm Thiên sư đều là những bậc Danh tăng mà nhà vua rất tín trọng. Cho nên sự truyền giáo của các ngài rất dễ dàng có hiệu quả. Những vị Danh tăng này đều ở hai phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông cả.

b) Vạn Hạnh Thiên sư :

Ngài họ Nguyễn, không rõ tên húy là gì, người làng Cổ Pháp. Gia đình ngài đời đời thờ Phật, ngài thông minh xuất chúng từ thuở nhỏ, học hết tam giáo và tinh thông về giáo lý nhà Phật. Năm 20 tuổi, ngài xuất gia, theo học với ngài Thiên Ông đạo giả, tức là vị thứ hai được truyền tâm pháp của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngài chuyên tập pháp “Tổng trì tam-ma-địa”. Người đời thường xem câu nói của ngài như những câu sấm. Trong thời vua Đại Hành còn sống, ngài thường được vời vào triều hỏi việc quan.

Năm Thuận Thiên thứ IX (1018) ngài không đau ốm gì mà tịch. Thi hài ngài được triều đình và các đệ tử của ngài hỏa táng và thờ ở trong tháp. Trước khi thị tịch, ngài có làm bài kệ sau đây :

Hán văn :

**Thân như điện ảnh hữu hoàn vô.
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy.
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.**

Dịch nghĩa :

Thân như bóng chớp chiều tà.

*Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời.
Sá chi suy thịnh việc đời.
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.*

2.- Dưới đời Lý Thái Tôn (1028-1054)

a) Tình hình Phật giáo dưới đời vua này :

Lý Thái Tôn nối ngôi Thái Tổ, lấy niên hiệu Thiên Thành. Ngài cũng là một người rất sùng mộ Đạo Phật. Sau khi đánh dẹp giặc Chiêm ở đất Hoan Châu (Nghệ An) về, Thái Tôn sắc lập 95 ngôi chùa cử lễ khánh thành, hạ chiếu miễn thuế cho dân trong nước một năm. Đến năm 1034, Thái Tôn đổi niên hiệu là Thông Thụy, lúc bấy giờ nước Việt Nam được nhà Tống ban Đại Tạng Kinh và tự sai sứ thỉnh qua nước ta. Hành động ấy gây một ảnh hưởng khả quan cho Phật giáo nước nhà, và một vinh dự tốt đẹp cho triều đình nhà Lý lúc bấy giờ.

Từ lúc nhận lãnh Đại Tạng Kinh của nhà Tống, vua Thái Tôn thường đến nghe Kinh và hỏi đạo với ngài Thiền Lão Thiền sư và tự xưng là đệ tử. Về sau, vua được ngài Thiền Lão truyền tâm pháp và là người thứ bảy trong đời truyền thống của phái Vô Ngôn Thông.

Dưới đời này, có nhiều vị cao Tăng rất có công trong sự truyền bá Chính pháp, như ngài Huệ Linh Thiền sư, Định Lương Trưởng lão, Thiền Lão Thiền sư v.v...

b) Huệ Linh Thiên sư :

Ngài họ Lâm, tên tục là Khu, quê ở Đông phù liệt, nguyên là con cháu Lâm Phú ở Trà Sơn (Hà Đông bảy giờ). Ngài có tướng mạo khôi ngô, ăn nói lưu loát, từ nhỏ đã nổi tiếng văn hay chữ tốt. Những khi học Nho còn thừa thời giờ, ngài lại nghiên cứu Kinh Phật. Gần 70 tuổi ngài theo học đạo với ngài Đinh Huệ Thiên sư. Từ đó sự tu học của ngài càng ngày càng tiến. Khi được sư phụ truyền tâm pháp cho, ngài mới đi hành hóa khắp chốn tùng lâm, rồi lên núi Bồ-đề. Mỗi lần ngài ngồi nhập định ít nhất cũng năm bảy ngày. Người đời bấy giờ thường gọi ngài là ông “Phật sống”. Nhà vua cho người đi thỉnh ngài nhiều phen, ngài mới chịu về triều. Sau khi đàm đạo, vua rất kính phục và phong ngài làm chức Nội cung phụ táng và sắc truyền ở chùa Vạn Tuệ gần thành Thăng Long. Một hôm trong đại hội có thiết tiệc chay đãi các Tăng sĩ vua hỏi :

- Đối với tâm nguyện của Phật, các học giả thường cãi nhau. Trẫm muốn các bậc thượng đức ở đây, bày tỏ chỗ sở đắc, để trẫm được biết sự học vấn của các ngài như thế nào ?

Huệ Linh Thiên sư liền ứng khẩu đọc bài kệ sau đây :

Nguyên văn : **Pháp bốn như vô pháp**
Phi hữu diệt phi không
Nhược như tri thử pháp
Chúng sanh dữ Phật đồng
Tịch tịch Lăng Già nguyệt

**Không không độ hải châu
Tri không không giác hữu
Tam-muội nhậm thông châu.**

Dịch nghĩa : *Pháp vốn như không pháp
Chẳng có cũng chẳng không
Nếu hiểu được pháp ấy
Chúng sinh Phật vẫn đồng
Trăng Lãng Già phẳng lặng
Thuyền Bát Nhã chơn không
Biết không rồi biết có
Tam-muội mặc dung thông.*

Nghe bài kệ, vua rất lấy làm mến phục. Thời ấy, các vị vương công trong triều và sĩ thứ nhiều người đến hỏi đạo lý và đều tôn ngài là Thầy.

Sang đời Thánh Tôn, ngài được phong làm Tạ Nhai Tăng đô thống. Đến năm Gia Khánh thứ năm (1063) ngài tịch. Ngài có soạn mấy cuốn : “Pháp Sư Trai Nghi, Đạo Tràn Khánh Tân Văn” nhưng đều thất truyền.

c) Thiền Lão Thiền sư :

Ngài trụ trì tại chùa Trùng Minh huyện Tiên Du, đệ tử của Đa Bảo Thiền sư. Sau khi học đã đắc đạo, ngài về ở ngôi chùa vùng Từ Sơn, danh tiếng lừng lẫy, học trò đông đến hơn nghìn người. Chỗ ở của ngài thành Đại Tông Lâm.

Trong khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034-1038) vua Lý Thái Tôn nhơn một hôm đến thăm và hỏi ngài :

– Hòa thượng tới ở chùa này bao lâu ?

Vị Thiền sư đọc hai câu thơ rằng :

Nguyên văn : **Đản tri kim nhật nguyệt
Thùy thức cựu xuân thu.**

Dịch nghĩa : *Sống ngày nay biết ngày nay
Còn xuân thu trước, ai hay làm gì ?*

Vua lại hỏi : Ngày thường Hòa thượng làm việc gì ?

– Ngài lại đọc :

Nguyên văn :

**Túy trúc huỳnh hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.**

Dịch nghĩa :

*Trúc biếc, hoa vàng đâu cảnh khác,
Trắng trong, mây bạc hiện toàn chân.*

Sau khi về cung, vua định sai sứ rước ngài vào triều để thỉnh làm Cố vấn. Sứ giả đến nơi thì ngài đã tịch rồi.

3.- Dưới đời Lý Thánh Tôn (1054-1072)

a) Tình hình Phật giáo trong đời này :

Thánh Tôn lên ngôi, đổi quốc hiệu là Đại Việt và lấy niên hiệu là Long Thụy Thái Bình. Ngài là một ông vua rất sùng mộ Đạo Phật. Năm Long Thụy thứ năm (1059), ngài xuống sắc lệnh dựng chùa xây tháp và đúc quả chuông trọng lượng 12.000 cân đồng, tại làng Bảo Thiên thuộc tỉnh Hà Nội. Quả chuông ấy hiện nay vẫn còn.

Trong thời đại này, phái Thảo Đường xuất hiện ở Việt Nam, do ngài Thảo Đường, đệ tử ngài Tuyết Đậu Minh Giác bên Trung Hoa truyền sang. Vua Lý Thánh Tôn thọ giáo với ngài, sau được truyền tâm pháp làm đệ tử đầu tiên của ngài Thảo Đường. Phái Thảo Đường tức là phái Thiên tôn thứ ba ở nước ta vậy.

Lý Thánh Tôn là một Tăng sĩ được truyền tâm pháp, thì chắc chắn Đạo Phật lúc bấy giờ rất được phát đạt và có ảnh hưởng lớn lao trong dân chúng lắm.

b) Phái Thảo Đường :

Năm 1069 vua Lý Thánh Tôn đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ và nhiều dân, quân về làm tù binh. Những tù binh này, vua ban cho các quan trong triều làm người hầu hạ. Trong số các quan trong triều, có một vị Tăng Lục. Một hôm, vị Tăng ấy đi vắng, về bỗng thấy bản “ngữ lục” của mình bị một tù nhân sửa chữa lại cả. Vị Tăng Lục thất kinh, đem việc ấy tâu với vua. Vua cho đòi tên tù nhân ấy hỏi, thì y ứng đối rất thông suốt, luận về Kinh Phật rất xác đáng. Hỏi ra mới biết biết đó là một vị Thiên sư người Trung Hoa, theo thầy qua Chiêm Thành, rồi bị bắt làm tù binh. Vị Thiên sư ấy tức là ngài Thảo Đường.

Khi biết rõ tung tích của ngài Thảo Đường Thiên sư, vua Thánh Tôn liền sắc phong ngài làm Quốc sư, cho giảng kinh tại chùa Khai quốc trong thành Thăng Long. Đệ tử đến xin học rất đông. Ngài biệt lập một phái gọi là phái Thảo Đường.

4.- Dưới đời Lý Nhân Tông (1072-1127)

a) *Tình hình Phật giáo trong thời này :*

Lý Nhân Tông, mặc dù khi lên ngôi Lý Nhân Tông tuổi còn nhỏ mà rất thông minh, anh dũng. Ngài rất hâm mộ Phật giáo, cho nên ngoài công việc triều chánh ra, ngài còn để tâm lo truyền bá Phật pháp. Ngài có đặt một vị quan cao cấp trông nom hết thảy các chùa trong nước. Ngài lại phong cho Khô Đầu Thiên sư làm Quốc sư để cố vấn việc quốc chính, như ngài Khuông Việt, dưới đời Đinh và Tiền Lê.

Song song với công việc chấn hưng Phật pháp của vua, bà Hoàng hậu cũng là một tín nữ đặc lực, đã xuất của riêng ra lập hơn 100 ngôi chùa trong nước.

Trong đời này, lại có nhiều bậc Thiên sư lỗi lạc, trước thuật những sách vở làm vẻ vang cho lịch sử Phật giáo nước nhà như ngài Viên Chiếu Thiên sư, Ngô Ấn Thiên sư v.v...

Viên Chiếu Thiên sư :

Ngài họ Mai, tên húy là Trục, quê ở huyện Long Đàm, con anh bà Linh Cảm thái hậu (vợ vua Thái Tông). Ngài thông minh từ thuở nhỏ. Mặc dù con nhà quyền quý, ngài từ già gia đình, vào chùa Tiêu Sơn, xin làm đệ tử ngài Định Hương Thiên sư, nghiên cứu Thiên học. Ngài rất am hiểu pháp "Tam quán" trong Kinh Viên Giác, tu đến đắc đạo và được Sư phụ truyền tâm ấn.

Sau ngài về Thăng Long, dựng một ngôi chùa ở mé tả kinh thành và Trụ trì tại đó. Người bốn phương nghe tiếng xin theo học rất đông.

Ngài có soạn quyển : “Dược Sư Thập Nhị Văn” trong ấy bàn giải về mười hai điều đại nguyện trong Kinh Dược Sư. Vua Lý Nhân Tôn có đưa bản sách ấy cho sứ thần sang Tàu dâng vua Triết Tôn nhà Tống. Vua Tống giao sách ấy cho các vị Thượng tọa ở chùa Tướng Quốc xem vào có chỗ nào đáng sửa thì sửa lại. Các đại sư Trung Hoa xem rồi, tâu với vua Tống rằng : “Đây là Đấng hóa thân đại sĩ ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, bọn phàm Tăng chúng tôi đâu dám thêm bớt một chữ nào nữa!”.

Vua Tống sắc cho sao lại một bản, còn bản chính thì trả lại cho vua ta với nhiều lời khen tặng. Ngài Viên Chiếu tịch năm Quảng Hựu thứ sáu (1090) thọ 92 tuổi.

Sau đây là bài thơ của ngài còn truyền lại :

Nguyên văn :

**Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo
Sơn nham đáo nguyệt quá tường lai
Vũ trích nham hoa thân nữ lệ
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.**

Dịch nghĩa :

*Theo gió tiếng còi luồng bụi trúc
Kèm trăng trái núi quá đầu tường
Hoa núi mưa sa thân nữ khóc
Tre sân gió thổi Bá Nha đàn.*

5.- Dưới đời Lý Thần Tôn (1128-1138)

Lý Nhân Tôn không có con, lập con của Hoàng đệ là Sùng Hiền Hầu lên làm Thái Tử, sau lên ngôi tức là Thần Tôn. Năm Thiên Chương Bảo Tự thứ tư (1136) vua mắc bệnh nặng, nhờ có Minh Không Thiền sư chữa khỏi, nên vua phong cho Thiền sư làm Quốc sư và sắc lập chùa Linh Cảm.

Trong đời này cũng có nhiều vị Danh tăng như Minh Không Thiền sư, Thông Biện Thiền sư, Bảo Giám Thiền sư và đặc biệt có một sư Ni, con gái một vị Hoàng thân, tức là bà Diệu Nhân. Vị sư Ni này thọ giới với Chân Không Thiền sư, và là vị Ni đầu tiên trong phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngoài ra, trong thời này cũng có nhiều vị Cao tăng trong các phái Vô Ngôn Thông, Thảo Đường mở đạo tràng dạy đệ tử hoặc đi hành hóa, dùng pháp thuật cứu giúp kẻ bệnh tật rất nhiều.

6.- Dưới đời các vị vua cuối đời nhà Lý : Lý Anh Tôn (1138-1175), Lý Cao Tôn (1176-1210), Lý Huệ Tôn (1211-1225)

a) Lý Anh Tôn và thời đại này :

Thần Tôn mất, Thái Tử Thiên Tộ lên làm vua lấy đế hiệu là Anh Tôn. Anh Tôn là đệ tử của Không Lộ Thiền sư (phái Thảo Đường) và được truyền tâm pháp, tức là đệ tử thứ tư nối truyền thống của phái Thảo Đường.

Những vị Thiền sư có tiếng trong đời này là Trí Thuyền, Am Trí, Bảo Giám, Viên Thông Thiền sư.

Ngài Viên Thông Thiền sư được phong làm Quốc sư vào năm 1143, tịch năm 1151, thọ 72 tuổi. Ngài có trước tác những bộ sách hiện còn lưu lại :

- Chư Phật Tích Duyên Sự (30 chương)
- Hồng Chung Văn Bi ký
- Tăng-già Tạp Lục (50 chương)
- 1.000 bài thơ.

b) Lý Cao Tôn và thời đại này :

Anh Tôn mất, Thái tử Long Cán nối ngôi, hiệu là Cao Tôn. Cao Tôn lên ngôi mới ba tuổi, công việc trong triều giao trong tay quan phụ chánh Tô Hiến Thành. Cao Tôn lớn lên, thụ giáo với ngài Trương Tam Tạng Thiền sư trong phái Thảo Đường.

Trong đời này, tuy vua chúa, các bà cung phi và triều đình (như Thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa) đều sùng mộ Đạo Phật, nhưng sự phát triển không có gì đặc sắc đáng kể. Vận nước đang xuống, và Phật giáo cũng xuôi theo đà.

c) Lý Huệ Tôn với thời đại này :

Thái tử Sam nối ngôi Cao Tôn, tức là Huệ Tôn. Nhà Lý đến giai đoạn này, đã suy lảm. Trong triều thì nội loạn, vua không có thực quyền, ngoài dân gian cũng không được yên ổn. Do đó, Phật giáo cũng bị ảnh hưởng theo.

Năm 1224, Huệ Tôn chán ngán cái đời làm vua, truyền ngôi cho con gái mới có 7 tuổi là Công chúa

Phật Kim, tức Lý Chiêu Hoàng, rồi xuất gia ở chùa Chân Giáo, tự xưng là Huệ Quang đại sư.

Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Nhà Lý chấm dứt từ đây !

7.- Nhận xét chung về Phật giáo đời nhà Lý

Nếu ở Trung Hoa, đời Đường là đời Phật giáo được thịnh hành nhất, thì ở Việt Nam, đời Lý là đời Phật giáo được thịnh hành nhất.

Trong hơn hai trăm năm, Đạo Phật giữ địa vị độc tôn về mọi phương diện : đạo đức, văn học, chính trị, ngoại giao. Tám đời vua nhà Lý đều sùng mộ Đạo Phật và có nhiều vị đã xuất gia đắc đạo. Các vị Tăng trong các đời vua ấy là những cao Tăng, đại đức, thông thái và giữ nhiều địa vị quan trọng trong triều đình. Không những thế, các ngài còn là những nhà thi sĩ lỗi lạc, những nhà ngoại giao tài tình và những nhà mô phạm uyên bác. Các ngài đã tận tụy đem cái sở học, sở đắc của mình nhập thế cứu đời, gây uy tín rất lớn cho Đạo Phật. Chính các ngài đã gián tiếp cải chính một cách hùng hồn bằng những hành động của mình rằng : Đạo Phật không phải là yếm thế, nhu nhược mà chính là tích cực, dũng mãnh cứu đời và đã góp công rất lớn trong công cuộc dựng nước và an dân. Đọc lịch sử Phật giáo nước nhà đến đoạn này, chúng ta thật vô cùng phấn khởi và càng thêm tin tưởng vào sứ mệnh cứu đời của Phật giáo.



BÀI THỨ TƯ

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

(TIẾP THEO)

(TỪ LÚC MỚI DU NHẬP ĐẾN HẾT ĐỜI LÝ)

V.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI NHÀ TRẦN (1225 - 1400)

1.- Tình hình chung của Phật giáo dưới đời nhà Trần :

Nhà Trần nối nghiệp nhà Lý, thừa hưởng về mọi phương diện, một di sản quý báu mà nhà Lý đã xây dựng trên hai thế kỷ. Riêng về Phật giáo, mặc dù về cuối đời nhà Lý, triều đình gặp nhiều vụ nội biến và trong phái Thiền môn, ít có được những vị cao Tăng đại đức như ở đầu đời Lý; nhưng trong dân chúng, Đạo Phật đã được thấm nhuần sâu xa, đâu đâu cũng có chùa, có tượng Phật để tín đồ sùng bái. Bước sang đầu đời nhà Trần, có nhiều lý do khiến chúng ta tin tưởng rằng Đạo Phật sẽ được phát triển mạnh thêm, nhất là các vị vua đầu nhà Trần là những vị vua thông hiểu và sùng mộ Phật giáo còn hơn cả những vị vua đầu nhà Lý. Thế mà Đạo Phật trong đời nhà Trần, chỉ thịnh phát trong khoảng 50 năm đầu, rồi dừng lại và thoái bộ mãi. Vì hai lý do làm cho Đạo Phật không thể tiến phát được là ở bên ngoài, sự cạnh tranh ráo riết, có nhiều khi là cả một sự đàn áp của Khổng giáo; và ở bên trong, giáo lý Đạo Phật dần dần bị xen lẫn mê tín, dị đoan của những tà giáo, ngoại đạo mà các vua

chúa ở cuối đời nhà Trần rất sùng mộ. Vì những sự mê tín, dị đoan này, Đạo Phật trước con mắt những nhà thức giả, nhất là phía Khổng giáo, trở thành một cái Đạo vô bổ, nguy hiểm cho đời sống quốc gia. Các nhà Nho đua nhau công kích Phật giáo. Triều đình mở những kỳ khảo hạch Tăng sĩ về những giáo lý thông thường. Những vị sư nào thi hỏng thì phải hoàn tục. Những người thi đỗ thì được bổ làm các chức Tri cung (coi việc các cung), Tri quan (coi việc các đền), Tri tự (coi việc các chùa). Thật là một hiện tượng suy đồi rõ rệt : các Tăng sĩ phải đi thi để giữ chức coi việc cúng bái ở các cung vua và các đền miếu. Mãi mai cay độc hơn nữa, là trong đời vua Phế Đế (1381) Tăng chúng của Đạo Từ bi lại bị triệu tập làm thành một đạo binh dưới sự thống lĩnh của một vị Thiền sư để đi đánh giặc Chiêm Thành !

2.- Những vị vua nhà Trần có công với sự truyền bá Phật pháp

Như đoạn trên đã nói, trong đầu đời nhà Trần, có nhiều vị vua rất sùng mộ Phật pháp và đã có công lớn đối với sự truyền bá Đạo Phật trong nước.

a) Vua Trần Thái Tông (1225-1258) :

Trần Thái Tông tên húy là Trần Cảnh, chồng bà Lý Chiêu Hoàng. Sau khi được vợ nhường ngôi, Trần Thái Tông trở thành vị vua khai nguyên đời Trần. Ngài là một vị quốc vương hiểu đạo rất sâu xa. Khi mới lên ngôi, ngài đã lo việc truyền bá Đạo Phật bằng cách

lập chùa, đúc chuông và hộ trì Phật, Pháp, Tăng. Ngài lại còn soạn được hai tập sách rất có giá trị và gây ảnh hưởng quý báu cho việc truyền bá Phật pháp thời bấy giờ, là quyển : “Thiền Tôn Chỉ Nam” và quyển “Khóa Hư”. Tập Thiền Tôn Chỉ Nam nói rõ về đạo lý tu thiền; còn tập Khóa Hư giải rõ hành tướng của cái khổ : sanh, lão, bệnh, tử. Hai tập ấy, ngày nay vẫn còn lưu truyền.

b) Vua Trần Nhân Tôn (1278 - 1293) :

Trần Nhân Tôn là vị vua thứ ba đời Trần. Sau khi đã đánh bại quân Mông Cổ một cách oai hùng, ngài truyền ngôi lại cho con và vào tu ở núi Yên Tử. Ngài thường đi khắp đó đây để bài trừ những hình thức mê tín dị đoan trong dân gian, thiết lập tu viện, thuyết pháp độ sanh, mở rộng những trạm phát thuốc để cứu giúp người tật bệnh. Sau ngài truyền pháp lại cho Tôn giả Pháp Loa và tịch ở am Ngọc Vân trong lúc đang đi du hóa. Ngài chính là sơ Tổ phái Trúc Lâm.

c) Trần Anh Tôn (1293 - 1314) :

Trần Anh Tôn là vị vua thứ tư của nhà Trần, kế vị vua Trần Nhân Tôn. Ngài là đệ tử của Pháp Loa Tôn sư, nên rất tinh thông về Phật pháp. Noi gương phụ vương là Trần Nhân Tôn, ngài đã hăng hái truyền bá Phật giáo trong nước.

Sau khi thỉnh được Đại Tạng Kinh ở Trung Hoa về, ngài sắc in thành nhiều bản và phát cho nhân dân, trong dịp xuất gia của Thái Thượng Hoàng Trần

Nhân Tôn. Ngài lại còn truyền thiết những đàn tràng lớn để hành lễ và phát chẩn cho dân nghèo.

Tuy vậy, đến đời Anh Tôn, Đạo Phật không còn giữ được cái sắc thái rực rỡ như đầu đời Trần nữa. Sau đời vua này, các vị vua kế vị tuy vẫn là những Phật tử, nhưng không còn được lòng tin sáng suốt và thuần túy nữa. Ngoại đạo, tà giáo từ Trung Hoa truyền sang đã xen lẫn trong niềm tin của họ.

3.- Phái Trúc Lâm Yên Tử và các vị Tổ trong phái ấy :

Trong đời Trần, các vị Danh tăng không được đông đảo như ở đời Lý. Tuy thế, trong đời này, Phật giáo Việt Nam cũng đã phát triển được một tôn phái mới là Trúc Lâm, phát tích từ núi Yên Tử. Và các vị Tổ trong phái này cũng là những bậc Cao tăng mà đời sau không thể không nhớ được, mỗi khi nói đến Đạo Phật về đời Trần. Sau đây, chúng ta hãy tìm biết qua tiểu sử và sự nghiệp của các vị ấy :

a) Tuệ Trung Thượng Sĩ :

Ngài húy là Trần Quốc Toản, con trai của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Khi giặc Nguyên (Mông Cổ) hai lần sang chiếm nước ta, ngài theo Hưng Đạo Vương đi chống giặc, lập được nhiều chiến công và được phong đến chức Tiết độ sứ. Ngài có lòng mộ đạo từ nhỏ, nhưng vì gặp lúc quốc biến, ngài phải ra tay phò vua, giúp nước. Khi giặc yên, ngài xin từ chức lui về Phong ấp là Vạn niên hương, chuyên tâm học đạo

với Tiêu Giáo Thiên sư, là một đệ tử cuối cùng của phái Vô Ngôn Thông.

Khi ngộ đạo, ngài thường lập đàn giảng đạo, các môn đồ thiện tín đến dự thính rất đông.

Vua Thánh Tôn rất kính trọng ngài, tứ hiệu ngài là “Tuệ Trung Thượng Sĩ” và ký thác vua Trần Nhân Tôn cho ngài. Ngài hết lòng dạy bảo Nhân Tôn về phần đạo lý và sau này Nhân Tôn lập ra phái Trúc Lâm và trở thành đệ nhất Tổ của phái này, cũng là nhờ ảnh hưởng tinh thần của Tuệ Trung Thượng sĩ.

Khi gần hóa, ngài khiến người nhà kê ghế giữa căn nhà trống, ngồi tựa vào ghế mà tịch. Các nàng hầu khóc lên, ngài liền mở mắt ra quở rằng :

- Sanh tử lẽ thường, có gì đáng thương xót mà làm nhiều tâm hồn ta như thế ?

Các nàng hầu phải im bật; ngài lại nhắm mắt mà tịch. Ngài thọ 62 tuổi.

b) Trần Nhân Tôn, đệ nhất Tổ của phái Trúc Lâm Yên Tử (đã nói ở đoạn trên rồi).

c) Pháp Loa Tôn sư, vị Tổ thứ hai của phái Trúc Lâm :

Ngài họ Đồng, người làng Cửu La, phủ Nam sách (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Ngài thiên tư đỉnh ngộ, năm 21 tuổi gặp ngài Điều Ngự (tức là vua Nhân Tôn) khen là có pháp nhãn, và được thâu làm đệ tử. Ngài ngộ đạo rất sớm. Năm 25 tuổi ngài phụng mệnh

làm lễ khai giảng ở chùa Siêu Loại, có vua và đình thần đến dự. Sau buổi khai giảng ấy, ngài Điều Ngự phong cho ngài làm chủ Sơn môn Yên Tử và đem Kinh điển hơn hai trăm bộ giao phó cho ngài.

Ngài phụng chiếu, định chức các Tăng đồ và quản lãnh Tăng chúng. Tăng đồ có Tăng tịch, sổ sách rõ ràng là bắt đầu từ đó. Trong một đời, ngài đúc được 1.300 tượng Phật, dựng hai đài giảng đạo, năm ngôi tháp, hai trăm sở Tăng đường, độ cho hơn 15.000 Tăng Ni, trong số ấy có 3.000 người được đắc pháp. Ngoài ra, ngài còn soạn hai tập “Đoạn Sách Lục”, và “Tham Thiền Yếu Chỉ”, nay còn lưu truyền. Công nghiệp lớn lao như thế, nhưng tiếc thay đời ngài lại rất ngắn ngủi, hưởng thọ 47 năm.

d) Huyền Quang Tôn sư, vị Tổ thứ ba của phái Trúc Lâm.

Ngài họ Lý, người làng Vạn Tài (thuộc tỉnh Bắc Giang bây giờ), cha là Tuệ Tổ, có công đánh Chiêm Thành, nhưng không chịu ra làm quan, ngài hình dung kỳ dị, nhưng bẩm tánh thông minh, đỗ Trạng nguyên vào lúc 20 tuổi. Trước khi thi đỗ, mẹ ngài đi hỏi vợ cho ngài, nhưng đến đâu cũng bị từ chối, vì hình dung kỳ dị của ngài, và sự nghèo hèn của gia đình ngài. Nhưng khi ngài thi đỗ, các nhà phú quý tranh nhau gả con gái, và vua cũng đòi gả Công chúa cho, nhưng ngài đều từ chối. Do đó, người đời có câu ca dao :

“Khó khăn thì chẳng ai nhìn

Đến khi đỗ Trạng, tám nghìn nhân duyên”.

Vì thấy nhân tình thế thái như thế, nên mặc dù làm quan lớn và được đi sứ sang Trung Hoa, ngài vẫn không lấy thế làm mãn nguyện. Một hôm, nhân đi theo vua Anh Tôn nghe Pháp Loa Tôn sư thuyết pháp, ngài liền giác ngộ nên dâng biểu xin từ chức, rồi xuất gia thọ giáo với ngài Pháp Loa.

Sau khi được ngài Pháp Loa truyền tâm ấn, ngài trụ trì ở chùa Vân Yên núi Yên Tử, Tăng Ni theo học có đến hàng nghìn. Ngài lập chùa, in Kinh, mở pháp hội bố thí cho kẻ nghèo, làm rất nhiều việc công đức.

Ba vị Tổ Trúc Lâm trên đây đã gây tạo một uy thế rất lớn, không những trong giới Tăng-già mà cả ngoài nhân gian nữa. Nhưng sau đó rất tiếc là những vị kế nghiệp ba ngài không có ai tương xứng nữa.

Tóm lại, trong đời Trần, cũng như đời Lý, lịch sử Phật giáo có thể chia làm hai thời kỳ :

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ phồn thịnh gồm trong bốn đời vua đầu (gần 100 năm); thời kỳ thứ hai là thời kỳ suy vi, gồm các đời vua sau (trong khoảng 80 năm).

VI.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI NHÀ HỒ (1400-1407), DƯỚI THỜI ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH (1414-1427) VÀ DƯỚI ĐỜI HẬU LÊ (1428-1527)

Phật giáo dần dần suy sụp từ dưới đời các vua cuối nhà Trần, sang nhà Hồ và kéo dài cho đến cuối đời Hậu Lê. Trong gần hai ngàn năm Phật giáo có mặt trên đất nước này, có thể nói giai đoạn này là giai đoạn tối tăm nhất của Phật giáo.

Trong 7 năm chiếm đoạt ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly chưa làm được gì thì bị nhà Minh mượn cơ khôi phục nhà Trần, kéo quân sang đánh nước ta, và đặt nền đô hộ khốc liệt trong bảy năm trời. Bảy năm tuy ngắn ngủi, nhưng nhà Minh đã để lại một hậu quả rất tai hại mà 100 năm sau vẫn chưa xóa nhòa hết. Thật vậy, sau khi xâm chiếm nước ta, nhà Minh tịch thu hết cả sách vở trong cả nước, trong ấy gồm cả Kinh điển nhà Phật, đem về Kim Lăng, và đốt phá chùa chiền rất nhiều.

Một mặt phá hoại, còn một mặt nhà Minh lại cho truyền vào nước ta những hình thức mê tín dị đoan của các đạo Lão và Lạt-ma giáo.

Do đó, Đạo Phật mất hết cả tánh chất thuần túy của các thời đời trước, và trở thành một thứ tôn giáo hỗn tạp, kỳ quái. Phật không ra Phật, ma không ra ma, thật là một cảnh điêu tàn, hoang phế đã diễn ra trong chốn Thiên môn !

Sang đến đời Lê, Nho học rất thịnh hành, các sĩ phu xô nhau vào đường khoa cử, miệt mài trong tư tưởng Tống Nho. Giáo lý nhà Phật không còn làm danh làm lợi cho ai, nên đã bị bỏ quên. Phê bình tình trạng Phật giáo trong giai đoạn này, Thượng tọa Thích Mật Thể, trong quyển Việt Nam Phật giáo Sử lược đã viết rất đúng như sau :

“Việc tu đạo, đối với hạng ít học thì chỉ là một kế quyền nghi theo hình thức ⁽¹⁾; với hạng sĩ phu, thì chỉ là

(1) Để khỏi nói là một kế sinh nhai.

một chỗ để người nào lặn độn công danh, chán nản cuộc thế, bất bình với thói đời, nghĩa là chỉ những người yếm thế mới tìm đến để tiêu dao ngày tháng, mượn cảnh chùa am, tiếng chuông, câu kệ, mà dứt bỏ cuộc đời bên ngoài thôi, chứ không phải là mến hiểu giáo lý của Phật mà tu hành, và ngộ đạo, rồi lại đem đạo lý ra mà giác ngộ cho kẻ khác”.

Bởi vậy, trong đời Hậu Lê, có thể nói là “thời đại Phật giáo suy đồi”!

VI.- PHẬT GIÁO TRONG THỜI NAM, BẮC PHÂN TRANH (1528 - 1802)

Nhà Hậu Lê làm vua đến đời vua Chiêu Tôn, Cung Hoàng (1516-1527) thì bị Mạc Đăng Dung thoán đoạt. Nhưng những trung thần của nhà Lê đã chống lại Mạc Đăng Dung và lập triều đình nhà Lê ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Sau năm sáu năm chống nhau với nhà Mạc, nhà Lê đã nhờ công lao của họ Trịnh mà giành lại giang sơn.

Họ Trịnh ý mình có nhiều công lao, nắm hết quyền hành ở trong triều, vua Lê chỉ còn ngôi cho có vị, chứ không có thực quyền.

Họ Nguyễn, vì không muốn phục tùng họ Trịnh, nên đã lánh vào Nam, hùng cứ một phương. Từ đó, nước ta bị phân chia làm hai : phía Bắc sông Gianh là giang sơn của họ Trịnh; phía Nam sông Gianh là giang sơn của họ Nguyễn. Hai họ Trịnh, Nguyễn đều muốn bành trướng thế lực của mình để diệt trừ đối

thủ, nên đã ra công xây dựng phần đất của mình về mọi phương diện. Về phương diện tôn giáo, hai bên đều lấy Đạo Phật làm Quốc giáo và cũng sốt sắng xây chùa tạo tượng rất nhiều.

Cũng trong giai đoạn này, ở Trung Quốc thường có loạn lạc, và các tôn phái Phật giáo thường bị sự chèn ép của Lạt ma giáo, nên một số các vị Cao tăng đã rời quê hương, sang Việt Nam truyền giáo, người thì vào ở đất Bắc, người thì vào Nam. Nhờ thế, nước ta có thêm được nhiều tôn phái mới và nhiều vị sư Trung Hoa danh tiếng mà ảnh hưởng còn truyền đến bây giờ.

1.- Phật giáo trong thời các Chúa Trịnh :

a) *Phật giáo trong thời này.* – Vào khoảng đời vua Lê Thế Tôn (1573-1599) ở Bắc có phái Tào Động, cũng là chi phái của phái Bồ-đề bên Trung Quốc. Phái này truyền vào bởi nhà sư Trung Hoa Trí Giáo Nhất Cú. Hiện nay các vị sư trụ trì ở các chùa Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc ở Hà Nội là đệ tử của phái Tào Động.

Vào khoảng đời vua Lê Hy Tôn (1676-1705) lại có phái Liên Tôn, do một vị vương công họ Trịnh là Lâm Giác Thiên sư lập ra ở chùa Liên Phái (Bạch Mai Hà Nội). Đồng thời sư Nguyệt Quang cũng lập phái ấy ở Kiến An. Hai ngài Lâm Giác và Nguyệt Quang đều là đệ tử của chi phái Lâm Tế ở Trung Hoa truyền sang. Hiện nay các vị sư trụ trì ở chùa Bà Đá (Hà Nội) là đệ tử của chi phái Lâm Tế.

Ngoài sự phát triển hai phái trên, Phật giáo ở Bắc lại được Chúa Trịnh ủng hộ khá mạnh : trùng tu tự viện, thỉnh Đại Tạng Kinh ở Trung Hoa về... Các Cao tăng lúc bấy giờ cũng khá đông, danh tiếng nhất là ngài Hương Hải Thiền sư, mà chúng ta sẽ nói đến dưới đây :

b) *Hương Hải Thiền sư.* – Ngài nguyên trước ở miền Nam, trong phần đất của Chúa Nguyễn và là dòng dõi thế phiệt. Thân sinh ngài là một công thần của Chúa Nguyễn. Ngài đỗ Hương Cống (cử nhân) lúc 18 tuổi, được tuyển vào làm việc ở phủ Chúa Nguyễn, rồi được bổ ra làm Tri phủ ở Triệu Phong (Quảng Trị ngày nay). Ngài rất hâm mộ Đạo Phật và thường đàm luận giáo lý với các vị cao Tăng. Đến 28 tuổi ngài xin từ quan, xuất gia đầu Phật. Ngài ra chơi ở núi Tiêm-bút-la ngoài Nam Hải, rồi lập am, ở lại Trụ trì. Đạo hạnh ngài rất cao, quan dân xa gần đều cảm mộ. Chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Chu 1691-1715) nghe danh, sai người ra hải đảo mời về, và lập chùa để ngài Trụ trì. Nhưng sau vì sự nghi ngờ của Chúa Nguyễn, ngài bỏ miền Nam, đóng thuyền vượt biển cùng 50 đệ tử ra Bắc và được Chúa Trịnh và vua Lê rất mến phục. Vua Lê Vũ Tôn (1706-1726) thường mời ngài vào cung để hỏi đạo.

Một hôm vua hỏi ngài :

– Trẫm nghe Thiền sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin Thiền sư thuyết pháp cho nghe để Trẫm hiểu được đạo. Ngài nói :

– Bản Tăng có bốn câu kệ này, xin Bệ hạ để tâm suy nghĩ :

Nguyên văn :

**Phản văn tự kỷ mỗi thường quan
Thẩm sát tư duy tử tế khan
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức
Tương lai diện thượng đồ sư nhan**

Dịch nghĩa :

*Nghe lại điều mình thấy những ngày
Suy đi nghĩ lại kỹ càng hay
Chớ tìm tri thức trong cơn mộng
Có thể mới hay nhận được thầy (Đạo)*

Vua hỏi :

– Thế nào là ý của Phật ?

Ngài đáp :

Nguyên văn :

**Nhận quá trường không
Ảnh trầm hàn thủy
Nhập vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.**

Dịch nghĩa :

*Nhận liệng giữa không
Bóng chìm dưới nước
Nhập không để dấu ở lại
Nước chẳng lưu bóng làm chi*

Ngài thường đọc những câu kệ để dạy Tăng chúng, như sau :

Nguyên văn :

**Tâm ngũ tu phỏng tích
Học đạo quý vô tâm
Tích tại ngũ hoàn tại
Vô tâm đạo dị tâm.**

Dịch nghĩa :

*Tìm trâu, tìm dấu chân trâu
Dấu còn trâu chẳng mất dấu bao giờ
Những người học đạo chớ ngờ
Vô tâm thì đạo có cơ dễ tìm*

2- Phật giáo trong thời các Chúa Nguyễn :

a) *Phật giáo trong thời này.* – Trong khi Phật giáo miền Ngoài trời dậy, thì đồng thời Phật giáo miền Trong cũng phát đạt. Từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hóa, cho đến khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước, trong hơn hai trăm năm, họ Nguyễn đối với Phật giáo hết lòng sùng thượng, tạc tượng, đúc chuông, lập tự viện rất nhiều. Bấy giờ có nhiều vị Tăng từ Trung Hoa như ngài Tế Viên, ngài Giác Phong v.v... ở Trung Hoa sang truyền giáo; trong số các vị Tăng Trung Hoa có một vị Thánh tăng mà ảnh hưởng còn truyền lại đến bây giờ là Tổ Nguyên Thiều. Riêng về các vị Tăng Việt Nam, thời có ngài Liễu Quán là một vị Tổ đã làm cho Phật giáo miền Nam thời ấy được vô cùng rục rỡ.

b) *Các vị Danh tăng :*

– **Ngài Nguyên Thiều** : Ngài họ Tạ, quê ở Trùng

Hương (Quảng Đông). Xuất gia năm 19 tuổi, ngài tu ở chùa Bảo Tự, thọ giáo với ngài Đổi Khao Khoán Viên Hòa thượng. Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ ba đời Lê Huyền Tôn (1665), ngài đi theo tàu buôn của An Nam, trú ở phủ Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường truyền dạy Phật pháp,, sau ra Thuận Hóa, lập chùa Hà Trung, rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng.

Sau ngài phụng mạng đức Anh Tôn (Nguyễn Phúc Tráng 1687-1691) trở về Trung Quốc, tìm mời các vị Danh tăng và cung thỉnh pháp tượng, pháp khí. Ngài về Quảng Đông mời được Hòa thượng Thạch Liêm và các Danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển, tượng, pháp khí trở về Nam. Chúa Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ. Sau đó, Chúa Nguyễn sắc ban ngài chức Trụ Trì chùa Hà Trung.

Một hôm, ngài lâm bệnh, hạp môn đồ lại dặn dò mọi việc, và truyền bài kệ sau đây :

Tịch tịch, kính vô ảnh
Minh minh, châu bất dụng
Đường đường, vật phi vật
Liễu liễu, không vật không.

Đại ý : Thể Pháp thân thanh tịnh sáng suốt như mảnh gương sạch không bụi, như ngọc minh châu, trong sáng bóng ngời. Tuy hiện tiền sự sự, vật vật sai khác, nhưng đều là thể pháp thân biểu hiện. Thể

pháp thân thường vắng lặng mà không phải là không, tức là lý “chân không diệu hữu”.

Ngài viết xong bài kệ, ngồi yên lặng mà tịch.

– **Ngài Liễu quán** : Ngài họ Lê, húy Thiệu Diệu, quê ở làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu bây giờ). Ngài mồ côi mẹ lúc 6 tuổi, thân sinh ngài cho ngài xuất gia và đầu sư với ngài Tế Viên Hòa thượng, người Trung Hoa. Được bảy năm, Hòa thượng viên tịch, ngài ra Thuận Hóa học với Giác Phong Lão tổ (người Trung Hoa) ở chùa Bảo Quốc. Năm 1691, ngài trở về cố hương phụng dưỡng cha già, phải đi đốn củi để sinh nhai. Được bốn năm, sau khi thân phụ ngài qua đời, ngài trở ra Thuận Hóa, thọ giới Sa-di với ngài Thạch Liêm Hòa thượng (cũng người Trung Hoa).

Năm 1699, ngài đi tham lễ khắp Thiên Lâm để bồi bổ cho sự tu hành. Qua năm 1702, ngài đến Long sơn, cầu học pháp tham thiền với ngài Tử Dung Hòa thượng (Tổ khai sơn chùa Từ Đàm, Huế).

Về phân hóa đạo, ngài rất tinh tấn không nệ khó nhọc. Luôn luôn ngài lập đàn truyền giới, tiếp chúng độ Tăng. Năm 1740, ngài tấn đàn Long Hoa phóng giới, rồi từ đó, ngài trở về núi Thiên Thai, dựng thảo am, ẩn nấu tu hành, nay tức là chùa Thiên Tôn.

Chúa Nguyễn Minh Vương rất mến trọng đạo hạnh ngài, thường mời ngài vào cung đàm đạo. Mùa Xuân năm 1742, ngài lại dự giới đàn ở chùa Viên

Thông. Cuối mùa Thu năm ấy, ngài thọ bệnh, khi sắp lâm chung, ngài gọi môn đồ lại dạy rằng : “Nhân duyên đã hết, ta sắp chết đây”. Thấy môn đồ khóc, ngài dạy rằng :

– Các người khóc làm gì ! Các Đức Phật ra đời còn nhập Niết-bàn, thì ta nay đi đến rõ ràng, về tất có chỗ, các người không nên khóc và đừng buồn thảm.

Kế đó, ngài viết bài kệ, từ biệt :

Nguyên văn :

**Thất thập dư niên thế giới trung
Không không, sắc sắc, diệu dung thông
Kim triệu nguyện mãn hoàn gia lý
Hà tất bôn man vấn tổ tông.**

Dịch nghĩa :

*Ngoài bảy mươi năm trong thế gian
Không không, sắc sắc thấy dung thông.
Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ
Nào phải ân cần hỏi tổ tông.*

Viết xong, ngài bảo môn đồ rằng :

– “Sau khi ta đi, các người phải nghĩ đến cơn vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học, các người hãy cố gắng tới, chớ bỏ quên lời ta”.

Đến ngày 22 tháng 11 giữa mùa Đông năm Nhâm Tuất (1742) vào giờ mùi, ngài dùng nước trà xong, vui vẻ từ biệt môn đồ, tiêu điều thoát hóa.

Chúa Minh Vương được tin, liền ban thụy hiệu là “Đạo Hạnh Thụy Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng”.

VIII.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI CÁC VỊ VUA ĐẦU TRIỀU NGUYỄN

Tình trạng Phật giáo trong giai đoạn này :
Nhà Nguyễn Tây Sơn, trong một giai đoạn ngắn, đã chấm dứt tình trạng Nam, Bắc phân tranh và thống nhất sơn hà về một mối. Nhưng chẳng bao lâu, chúa Nguyễn Phúc Ánh diệt được nhà Nguyễn Tây Sơn, thu hồi lại đất nước và mở đầu cho Triều Nguyễn, lấy niên hiệu Gia Long.

Trong giai đoạn này, nước ta sống trong cảnh chiến tranh thường trực, ít ai có thì giờ nghĩ đến chuyện chấn hưng đạo đức tôn giáo. Một số chùa chiền bị tàn phá, Kinh điển thất lạc, cảnh hoang tàn thật tiêu điều buồn bã. Vua Gia Long lên ngôi, công việc trước tiên của ngài là lập lại nền an ninh trật tự trong nước, chứ cũng chưa có thì giờ để lo chuyện chấn hưng Phật giáo. Qua đến đời Minh Mạng và Thiệu Trị, các ngài cũng đã bắt đầu sắc trùng tu những ngôi chùa Tổ đình quan trọng, nhưng trong dân gian thì ảnh hưởng Đạo Phật mỗi ngày mỗi lu mờ, phai nhạt dần. Các vị Cao tăng vẫn có, như ngài Phổ Tịnh Hòa thượng, An Thuyền đại sư, Diệu Giác Hòa thượng, Giác ngộ Hòa thượng. Nhưng vì quá ít ỏi, nên quý vị ấy, chẳng khác gì những chiếc sao lẻ tẻ trong bầu trời đen tối, chẳng soi sáng được gì.

Đến khi người Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước này, thì Đạo Phật lại càng suy đồi, mất hết cả những gì là thuần túy, cao siêu, mà chỉ còn như là một thần đạo, mà nhiệm vụ chính là lo việc cúng vái mà thôi.

Để có một ý niệm chung về sự tồi tệ của Phật giáo trong giai đoạn này, chúng tôi xin trích một đoạn nhận xét rất chính xác sau đây, mà Thượng tọa Thích Mật Thể đã viết trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử lược :

“... Đến đây, từ vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí Đạo Phật là ở sự cúng cấp, cầu đảo, chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng, chức tước, mặc dù ông thầy ấy thiếu học, thiếu tu. Bởi tệ hại ấy, Tăng đồ trong nước lần lần sa vào con đường trụ lạc, cờ bạc, rượu chè đấm trước thanh sắc.

“Ở miền trung nguyên Bắc kỳ, về kỷ luật Tăng-già bên ngoài còn giữ được nghiêm chỉnh đôi chút, chứ ở Trung kỳ, phần nhiều họ đã có vợ, có con một cách công nhiên, không áy náy. Nhất là ở Nam kỳ lại càng hỗn độn nữa... Phần đông Tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng, chức tước : xin bằng Tăng cang, Trụ trì, Sắc tứ v.v... hay chỉ biết cúng cấp, cầu đảo, phù chú, làm tay sai cho các vua chúa, quan quyền, phú hộ để làm kế sinh nhai. Còn một hạng nữa, chỉ giữ mình cho được thanh nhàn, ăn chơi tiêu khiển, bảo là giải thoát v.v... !

“Bởi vậy, các cảnh chùa trong nước đã thành những cảnh gia đình riêng, không còn gì là tính cách đoàn thể của một tôn giáo nữa. Họ sống trong Phật giáo hầu hết chỉ còn là “dốt” và “quên”? “Quên” để khỏi phải biết đến bốn phận – bốn phận chơn chánh của một Tăng đồ.

“Ở trong Tăng đồ thì như vậy, ở ngoài tín đồ cư sĩ thì cũng ngơ ngác, mù lòa tin bướng, theo càn, ít ai là người hiểu đạo lý.

“Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, ta có thể đánh vào đây một dấu than (!) rất to tướng”.

C.- KẾT LUẬN :

Chúng ta đã theo dõi dấu chân những nhà truyền bá Đạo Phật đầu tiên ở trên đất nước này cho đến thời cận đại. Trong gần hai mươi thế kỷ hiện diện trên dãy đất Việt Nam này, Đạo Phật đã trải qua biết bao cơn thăng trầm, suy thịnh. Những sự biến chuyển ấy, không đơn phương, mà bao giờ cũng đi song song với sự biến chuyển chung của đất nước. Mỗi lần vận nước hưng lên thì Đạo Phật cũng phát triển mạnh, mỗi lần vận nước suy nhược, thì Đạo Phật của thoái trào.

Điều nhận xét thứ hai là những vị anh quân thường thường là những Phật tử thuần thành, luôn luôn ủng hộ và khuyến khích sự truyền bá Phật pháp. Trái lại, những vị vua ít hiểu đạo, phá đạo phần nhiều cũng là những vị ít thành công nhất trong sự trị nước, an dân.

Do hai nhận xét trên, chúng ta có thể kết luận rằng : Đạo Phật đã mật thiết hòa mình trong cuộc sống của dân tộc Việt Nam trong quá khứ. Và từ đây về sau, muốn cho đất nước được an cư lạc nghiệp và có một tương lai rục rịch, những nhà lãnh đạo quốc gia phải dành cho Đạo Phật một địa vị quan trọng trong mọi sinh hoạt nước nhà.

BAN HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ NĂM

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

trên Thế giới và ở Việt Nam hiện đại

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐỀ :

Một luồng gió mới đã thổi vào trong kho tàng quý giá của giáo lý nhà Phật và làm nổi lên một làn sóng chấn hưng Đạo Phật, lan tràn khắp thế giới.

B.- CHÁNH ĐỀ :

- I- *Sự chấn hưng Phật giáo ở Ấn Độ và các lân bang.*
- II.- *Sự chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa và các lân bang.*
- III. *Sự truyền bá Phật pháp ở các nước Âu Mỹ.*
- IV. *Các Đại hội Phật giáo Thế giới.*
- V. *Sự chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam :*
 - 1.- *Sự phát triển của phong trào ở ba kỳ : Bắc, Trung, Nam.*
 - 2.- *Tổng hội Phật giáo Việt Nam.*

C.- KẾT LUẬN :

Tương lai Phật giáo còn hứa hẹn nhiều triển vọng khả quan.

BÀI THỨ NĂM

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

trên Thế giới và ở Việt Nam hiện đại

A.- MỞ ĐẦU :

Trong thế kỷ thứ 18 và 19 ở Việt Nam cũng như ở các nước Phật giáo khác, sự truyền bá Đạo Phật hình như thiếu một luồng sinh khí mới, nên cứ chìm dần, chìm dần, tương gần như sắp cáo chung. Nhất là khi Á đông mới bắt đầu tiếp xúc với cái văn minh sống động, rực rỡ của Tây phương; các dân tộc Á đông bị “mặc cảm tự ti”, cho rằng mình thua sút Tây phương về mọi phương diện. Do đó, các dân tộc Á châu, nhất là các dân tộc đông đảo như Ấn Độ, Trung Hoa, đều ruồng rẫy cái gia tài tinh thần của ông cha, để đi theo học đòi cái văn minh cơ khí, hùng mạnh của Tây phương. Đạo Phật, cũng như các tôn giáo khác ở Á châu, chỉ còn lại các hình thức lễ bái cổ truyền, còn cái phần tinh hoa quý báu của nó đã bị chôn sâu trong lớp bụi quên lãng của thời gian.

Nhưng sau cái chóa mắt của những phút đầu tiếp xúc với ánh sáng lạ, người Á châu nhận thấy văn minh Âu tây chưa hẳn đã toàn thiện. Những nhà tư tưởng, triết gia, lãnh đạo tôn giáo đạo đức... sau khi đã đọc được phương pháp suy luận, phân tích, tìm tòi một cách có khoa học của Tây phương, đã quay về đào xới, khám phá cái gia tài tinh thần của ông cha để lại mà họ đã ruồng rẫy. Giúp vào công việc ấy, có những nhà bác học,

khảo cổ, nhân chủng học đã tìm thấy được rất nhiều bằng chứng cụ thể nói lên giá trị chân thật của nền văn minh Á đông mà Đạo Phật đã là động lực chính.

Do đó, Đạo Phật được đặc biệt chú ý. Và càng đi sâu vào văn hóa Phật giáo. Người ta (Âu tây cũng như Á đông) lại càng ngạc nhiên vì tánh chất thuần thiện, cao khiết, trong sáng của nó. Từ đấy, một luồng sinh khí mới thổi lên, đem lại cho người tín đồ Phật giáo nhiều phấn khởi và tin tưởng ở giáo lý cao siêu của Đức Bốn Sư Thích Ca. Luồng sinh khí trên đã gây được một phong trào chấn hưng Phật giáo, mỗi ngày mỗi lan rộng, ban đầu ở các nước Á châu, và bây giờ ở khắp năm châu bốn biển. Trong cái bùng dậy chung ấy, tín đồ Việt Nam cũng đã đóng góp một cách xứng đáng cái phần công đức của mình, và có thể tự hào rằng mình không quên sứ mạng.

Vậy dưới đây, chúng ta hãy tuần tự điếm qua cái phong trào chấn hưng ấy trên các quốc gia Phật giáo như thế nào, trước khi nói riêng về phong trào chấn hưng ở Việt Nam trong hiện tại.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- SỰ CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở ẤN ĐỘ VÀ CÁC NƯỚC THUỘC KHU VỰC ẢNH HƯỞNG ẤN ĐỘ

1.- Phật giáo Ấn Độ. – Như chúng ta đã thấy trong đoạn nói về lịch sử truyền bá Đạo Phật tại Ấn Độ ở bài thứ nhất : mặc dù là xứ sở phát nguyên Phật giáo, Ấn Độ chỉ thấy được cái vẻ huy hoàng của

ánh đạo vàng trong 15 thế kỷ đầu. Những thế kỷ về sau, Đạo Phật lu mờ dần ở đây và nhường chỗ cho Bà-la-môn giáo và Hồi giáo để lan tràn ra lân bang.

Vào thế kỷ 18, Đạo Phật ở Ấn Độ chỉ còn là một vang bóng của thời xưa. Nhưng khi người Anh bắt đầu đi sâu trong sự tìm hiểu nền văn hóa Ấn Độ, và ngạc nhiên khi nhận thấy một nền văn chương, triết học thâm thúy của Đạo Phật đã bị chôn vùi trong quên lãng, thì người Anh cũng như người Ấn đều đồng thanh hô hào và cổ xúy sự phục hưng Phật giáo.

Trong số những học giả Phật giáo đầu tiên đã có sáng kiến xây dựng phong trào chấn hưng này, thì ông Rayendrachilala là người có công nhất. Tiên sinh đã căn cứ vào 144 loại Kinh chữ Phạn ở Népal để viết ra cuốn “Văn chương Phật giáo” bằng Phạn ngữ của Népal. Năm 1888. Tiên sinh lại cho xuất bản quyển “Tiểu phẩm Bát nhã”. Năm 1893, ông Sarat Chandrodas, một học giả Ấn Độ khác, lại đề xướng lên hội “Nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Ấn Độ và nhân loại học thuật”. Chính hội Nghiên cứu này đã thu thập được một số đông hội viên thông thái, gồm người Ấn Độ lẫn Anh quốc và đã gây nên phong trào tìm hiểu Phật giáo trong nước Ấn Độ và sang đến Anh quốc.

Người có công thứ ba, mà hiện nay Tổng hội Phật giáo Quốc tế quyết nghị sẽ làm lễ kỷ niệm đệ bách chu niên sanh nhật (17-9-64) khắp nơi trên thế giới là Đại đức Anagarika Dharmapala. Chính Đại

đức là người đã sáng lập hội Đại Bồ Đề (Mahabodhi) là một đoàn thể rất có thế lực trong công cuộc vận động phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ ngày nay. Sáng lập vào năm 1891, hội này dần dần có chi nhánh ở các nước Âu Mỹ và lân bang Ấn Độ.

Về công đức của Đại đức Dharmapala quyết nghị của Đại hội Phật giáo Quốc tế lần thứ VI họp tại Nam Vang đã ghi như sau :

“Đại đức Anagarika Dharmapala đã tiên phong hướng đạo việc phục hưng Phật giáo Ấn Độ, và cũng là vị Pháp sư đầu tiên tới thăm các nước Âu châu và Mỹ châu. Nhờ con đường đó mà công trình hoàng pháp mới được vạch rõ tại các nước Âu Mỹ, như chúng ta đã nhận thấy ngày nay...”.

Đồng thời với sự chấn hưng Phật giáo ở Ấn Độ, trong các nước trước kia chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ và nằm trong khối Tiểu thừa Phật giáo như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan... cũng có những luồng sinh khí mới đem lại cho nền Phật giáo cổ truyền một sắc thái mới mẻ, trong sáng và hùng mạnh.

2.- Phật giáo Miến Điện. - Hiện nay ở Miến Điện, Phật giáo được xem là Quốc giáo. Từ năm 1948, sau khi thu hồi độc lập, chánh phủ Miến Điện mà vị Thủ tướng (ông U Nu) là một Phật tử, nhiều kế hoạch dự trù chấn hưng Phật giáo đã được thực hiện. Chính phủ đã cho xây dựng khắp nơi trong nước nhiều Phật học viện, nhiều trường Trung, Đại học Pali, tổ chức,

những cuộc thi giáo lý và triệu tập nhiều Đại hội Phật giáo quan trọng.

Năm 1954, đại hội tu chỉnh Kinh điển Phật giáo lần thứ VI được tổ chức tại Miến Điện, với sự tham dự của 2.500 bậc danh Tăng ở các nước Tích Lan, Cam Bốt, Ai Lao, Thái Lan, Ấn Độ, Hồi quốc... để tụng duyệt lại tất cả những bản Kinh Pali. Đây là một công tác trọng đại không riêng đối với Phật giáo Miến Điện mà chung cho cả Phật giáo thế giới.

3.- Phật giáo Tích Lan. – Tích Lan cũng là một xứ mà Đạo Phật rất thịnh hành. Dân chúng hầu hết là Phật tử. Số tu sĩ trong nước rất đông và rất có ảnh hưởng trong quần chúng cũng như trong chính quyền. Năm năm sau trận thế chiến thứ hai chấm dứt (1950), chính Tích Lan là nước đầu tiên đứng ra triệu tập một Đại hội Phật giáo Thế giới gồm trên 500 đại biểu thuộc 26 quốc gia Phật giáo tại thủ đô Cô lô m bô (Colombo). Chính trong Đại hội này, Tổng hội Phật giáo Thế giới đã được bầu cử, mà vị Chủ tịch là một học giả Phật tử Tích Lan, Bác sĩ Malalasekera.

4.- Phật giáo Thái Lan. – Cũng như Miến Điện, Phật giáo Thái Lan được xem như là một Quốc giáo. Vị Trưởng lão Tăng Thống (Vua Sãi) là người có một ảnh hưởng tinh thần và được tôn trọng hơn cả Quốc vương.

Hiện nay Thái Lan có phỏng chừng trên 20.000 ngôi chùa và 200.000 Tỳ-kheo và Sa-di. So với hai mươi triệu dân Thái, thì số tu sĩ như thế cũng là một tỷ lệ rất cao, cứ 100 người dân thì có một tu sĩ

$$\frac{200.000}{20.000.000} = \frac{1}{100}$$

Nhưng cái đà phát triển vẫn đang còn mạnh, nhiều ngôi chùa đồ sộ đang được xây cất và nhiều thanh niên đang theo tập môn tham thiền trong các thiền viện. Hiện nay, Thủ tướng Thái Lan vừa ra một dự án và đã được toàn thể nội các chấp thuận là thành lập những cơ sở thích đáng dành cho các Tỳ-kheo ngoại quốc để họ đủ phương tiện đến tu học Phật pháp.

5. Phật giáo Cam Bốt. – Phật giáo Cam Bốt từ xưa đã là một Quốc giáo. Từ kinh đô cho đến thôn xóm hẻo lánh xa xôi, màu vàng của các ngôi chùa và các tấm y của tu sĩ chói rực khắp nơi. Đời sống đạo lý và đời sống thường nhật của dân gian đã ăn nhập một cách khấn khít. Cũng như ở Miến Điện, ở Thái Lan, ở Cam Bốt, cứ mỗi năm vào đầu mùa mưa, các thanh niên có lệ vào tu tại các chùa trong một thời gian, dài hay ngắn tùy nguyện của mình. Cái tục lệ quý báu này, không phải chỉ có người thường dân thi hành mà ngay cả đến các vị vua quan nữa.

Từ ngày thu hồi độc lập, chính phủ Cam Bốt đặc biệt chú tâm phát triển và chấn hưng Phật giáo.

Theo gót của nước đàn anh Phật giáo, Cam Bốt cũng vừa tổ chức tại Nam Vang Đại hội Phật giáo thế giới lần thứ VI và nhiều thành quả tốt đẹp đã thu hoạch được trong Đại hội này.

Trên đây là đại khái về phong trào chấn hưng và phát triển Phật giáo ở các nước theo phái Tiểu thừa hay Nam tôn. Tiếp theo đây, chúng ta sẽ nhận xét phong trào chấn hưng và phát triển Phật giáo ở các nước theo Đại thừa hay Bắc tôn.

II.- SỰ CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở TRUNG HOA VÀ CÁC LÂN BANG :

1.- Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa

Như chúng ta đã biết, vào cuối đời nhà Thanh, Phật giáo ở Trung Hoa đã suy đồi rất nhiều : Mê tín dị đoan đã xâm nhập một cách trầm trọng vào các Thiền môn. Tăng Ni, cũng như tín đồ ít ai hiểu rõ giáo lý cao siêu của Đức Phật, nên Phật giáo cũng bị người ta liệt vào hàng các tà đạo có nguy hại cho đời sống xã hội quốc gia.

Ảnh hưởng của văn minh Âu Tây bắt đầu vang dội trong nước. Một phong trào rộng lớn bài trừ mê tín dị đoan nổi dậy trong toàn quốc. Các chùa chiền phần nhiều bị đổi ra làm trường học hoặc các việc công ích xã hội khác !

May sao, một số học giả Trung Hoa có tinh thần quốc gia, nhận thấy cần phải làm một cuộc thanh lọc trong nền văn minh Đông phương, để chọn những cái hay thì giữ lại, và những cái dở thì bỏ đi. Sau cuộc tìm tòi, tra cứu ấy, các nhà nghiên cứu đồng thanh tán dương giá trị chân chính cao siêu của Phật giáo.

Từ khi cách mạng Tân Hợi (1912) nổi lên lật đổ nhà Thanh và lập nên nền Dân Quốc, thì phong trào và nghiên cứu Phật giáo càng tăng. Nhờ thế Phật giáo trở nên thịnh hành và phát triển mạnh.

Trong mấy năm đầu của nền Dân Quốc có ngài Kinh Sơn cùng các đồng chí Sa-môn và Cư sĩ, đứng lên sáng lập Trung Quốc Phật giáo Tổng hội. Các Cư sĩ ở Thượng Hải cũng lập Phật giáo Cư sĩ lâm, Phật giáo Tịnh nghiệp xã.

Về sau, các vị Tăng-già và Cư sĩ tiếp tục mở ra ở nhiều nơi những Phật học viện, hay những giảng đường như : Giảng đường chùa Quán Tôn ở Ninh Ba (Chiết Giang) do ngài Đế Nhân Pháp sư chủ giảng; ở Vũ Xương (Hồ Bắc) có Phật học viện do ngài Thái Hư Pháp sư chủ giảng; ở Giang-Tô có Hoa Nghiêm học viện, ở Nam Kinh có Nội học viện do Âu Dương Vĩnh Vô chủ giảng.

Cùng một lần với sự thành lập các Phật Học Đường nói trên, nhiều tạp chí Phật giáo của các nhóm nghiên cứu đã được xuất bản ở khắp nước để hoằng dương giáo nghĩa như : Phật Học tùng báo, Hải Triều Âm, Cư Sĩ Lâm san, Tịnh Nghiệp nguyệt san, Chi-na nội học, Oai-Âm, Vi Diệu thanh, Phật giáo Tân văn v.v...

Trong số các vị đề xướng lên phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa, người đã có công đức và ảnh hưởng lớn nhất là ngài Thái Hư Pháp sư. Pháp sư là một vị Cao tăng học rộng, hiểu nhiều và rất

hăng hái với việc hoằng dương chánh pháp. Ngài đã đi giảng về Phật pháp khắp nơi trong nước và sang tận Âu Mỹ để giới thiệu Đại thừa Phật giáo cho người Tây phương. Ngài viết rất nhiều sách nói về Đạo Phật và đứng chủ trương tờ Hải Triều Âm là một tạp chí rất có giá trị. Những hoạt động Phật sự của ngài không những chỉ gây ảnh hưởng lớn lao quý báu cho Phật giáo Trung Hoa mà còn lan rộng ra ở các nước lân bang như Việt Nam, Nhật Bản và sang tận đến Âu Mỹ.

2.- Phật giáo ở Nhật Bản :

Nhật Bản chịu ảnh hưởng của Đại thừa Phật giáo từ Trung Hoa truyền sang từ lâu đời, và là nước có một nền Phật giáo mạnh nhất trong các nước theo Đại thừa. Ngoại trừ một số người theo Thần đạo và Thiên chúa giáo, còn đa số dân chúng đều là Phật tử thuần thành. Chùa chiền được các đời vua chúa trong quá khứ xây dựng rất nhiều khắp trong nước, và ngày nay các thắng cảnh có tiếng nhất ở Nhật Bản đều là những danh lam. Người Nhật lấy làm hãnh diện về kiến trúc và vẻ đồ sộ của các danh lam ấy lắm, cho nên người khách ngoại quốc nào đến viếng nước Nhật cũng được đem đến giới thiệu các cảnh chùa chiền trước hết.

Về phần giáo lý thì Đạo Phật ở Nhật Bản cũng chia ra nhiều tôn phái như ở Trung Hoa. Nhưng các Tôn được thịnh hành nhất là Thiên tôn, Pháp Hoa tôn và Pháp tướng tôn.

Đạo Phật Nhật Bản trong quá khứ đã có một thành tích rất vẻ vang mà hiện nay vẫn còn rực rỡ. Trong buổi giao thời tiếp xúc với Âu tây, trong khi Đạo Phật ở các nước Á đông đều có một giai đoạn suy đồi, thì đạo Phật ở Nhật Bản vẫn giữ được uy thế của mình trong toàn quốc. Và ngày nay, với một tinh thần biết dung hòa và cải tiến, biết tôn cổ mà cũng biết nghinh tân, nên Đạo Phật Nhật Bản vẫn đi theo kịp cái đà tiến bộ chung của toàn quốc và giữ giềng mối cho luân thường đạo đức ở trong nước. Chúng ta chắc rằng rồi đây, sau khi các nước Phật giáo ở Á châu được dịp tiếp xúc và thông cảm với nhau nhiều hơn nữa, thì Nhật Bản sẽ là nước xứng đáng đứng ra lãnh nhiệm vụ lãnh đạo phong trào Phật giáo thế giới.

III.- SỰ TRUYỀN BÁ PHẬT PHÁP Ở CÁC NƯỚC ÂU MỸ

Từ khi tiếp xúc với Á châu, người Tây phương bắt đầu khảo cứu nền văn minh cổ của châu này và khám phá ra rằng văn hóa Á châu không phải tầm thường như họ lầm tưởng lúc đầu, mà trái lại có nhiều điểm quý giá cần học tập. Trong kho tàng quý báu ấy, Đạo Phật đã phát chiếu ra nhiều hào quang rực rỡ. Do đó, các học giả Tây phương đã đổ xô sang nghiên cứu giáo lý nhà Phật và đã viết rất nhiều tác phẩm về Đạo Phật. Dần dần, Đạo Phật đã không còn xa với quần chúng Âu Mỹ nữa. Mở đầu phong trào học Phật là những học giả người Anh, người Đức và người Pháp, là những dân tộc tiếp xúc nhiều với Á châu. Sau đó, họ

thành lập những hội Phật học và xuất bản những tạp chí nói về Phật pháp. Những hội này có rất đông hội viên thực hành rất hăng hái. Hiện nay ở Âu châu và Mỹ châu hầu hết các nước đều có hội Phật học, báo chí truyền bá Phật pháp, những chùa hay Thiền viện để các tín đồ hay hội viên đến tập tham thiền. Có nhiều vị sang ngay ở các nước Phật giáo Á châu như Ấn Độ, Tích Lan, Thái Lan để xuất gia cầu đạo.

Trong các đại hội Phật giáo thế giới, Phật tử Âu Mỹ đều có đại diện của họ và đã tỏ ra là những Phật tử thuần thành.

Những bằng chứng cụ thể trên, cho phép chúng ta hy vọng rồi đây Đạo Phật sẽ bành trướng mạnh mẽ ở Âu Mỹ và đem lại cho các dân tộc ấy một nguồn an lạc mà họ không tìm thấy ở nền văn minh cơ khí họ đã sáng tạo ra.

IV.- CÁC ĐẠI HỘI PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

Nhân loại càng tiến bộ, sự giao thông càng dễ dàng mau lẹ, thì các dân tộc trên thế giới không còn lạ lẫm xa cách với nhau nữa. Đạo Phật ngày nay đã thành một Tôn giáo có tầm hoạt động khắp thế giới, thì người Phật tử, dù ở chân trời nào cũng vẫn là anh em một nhà, cùng thờ một bậc thầy chung là Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni. Ý niệm thống nhất những hoạt động và những tổ chức Phật giáo đã manh nha từ trước trận thế chiến thứ II, nhưng phải đợi đến sau thế chiến thứ II mới thực hiện được.

Đại hội Phật giáo thế giới đầu tiên đã được triệu tập vào năm 1950 tại Cô-lôm-bô, kinh đô Tích Lan, gồm gần 500 đại biểu của 26 quốc gia và tổ chức Phật giáo trên thế giới. Đại hội ấy đã đặt nền tảng cho Tổng hội Phật giáo thế giới và đã bầu ra một ban chấp hành chung cho cả thế giới Phật giáo. Một nội quy của Tổng hội đã được biểu quyết và trussở của văn phòng ban chấp hành đã đặt ở Cô-lôm-bô. Sau Đại hội vài tháng, Bác sĩ Malalasekera chủ tịch Tổng hội đã đi thăm các nước Phật giáo hội viên, và hai tờ tạp chí Phật giáo của Tổng hội được phát hành trên thế giới là tờ : New Letter và The Buddhist World.

Từ Đại hội đầu tiên ấy đến nay, cứ hai năm lại có một Đại hội khác, mà địa điểm tuần tự thay đổi như sau :

- Năm 1952, đại hội kỳ II, họp tại Tokyo, kinh đô Nhật Bản, mà mục tiêu chính là quyết định thống nhất hoạt động và các hình thức Phật giáo trong các nước hội viên.

- Năm 1954, đại hội kỳ III họp tại Rangoon, kinh đô Miến Điện, cùng một lần với Đại hội kết tập Tam Tạng Kinh điển kỳ thứ VI, từ khi Đức Phật Nhập diệt đến nay.

- Năm 1956, đại hội kỳ thứ IV họp tại Kathmandu, thủ đô Népal, nơi Đức Phật đã giáng sinh. Nội dung của đại hội này là thảo luận về văn hóa Phật giáo : triết lý, văn chương, nghệ thuật...

- Năm 1958, đại hội kỳ thứ V họp tại Bangkok, kinh đô Thái Lan, mà chương trình nghị sự là duyệt lại bản nội quy của Tổng hội.

- Năm 1961, đại hội kỳ thứ VI họp tại Nam Vang, kinh đô Cam-bốt. Trong đại hội này, 21 quyết nghị đã được chấp thuận, trong ấy có nhiều quyết nghị rất quan trọng như vấn đề phát triển văn hóa và giáo lý trong các nước Phật giáo, thành lập một Học viện Phật giáo Á châu, nhằm mục đích tương trợ, cung cấp tin tức và tài liệu, huấn luyện cán bộ các ngành hoạt động của Phật giáo bảo vệ hòa bình thế giới và tín đồ Phật giáo v.v...

Ngoài những Đại hội có tánh cách thường kỳ nói trên, các nước Phật giáo Á châu còn thi nhau tổ chức rất trọng thể và có mời đại biểu Quốc tế đến dự những lễ kỷ niệm 2.500 năm Đức Phật nhập Niết bàn, như ở Ấn Độ, Nhật Bản, Tích Lan, Miến Điện v.v...

V.- PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

1.- Sự phát triển của phong trào ở Nam, Trung, Bắc. - Noi gương thế giới, và nhất là Trung Quốc, một phong trào Chấn hưng Phật giáo đã nổi lên tại Việt Nam vào khoảng năm 1920. Lúc đầu chỉ là những cố gắng lẻ tẻ của một số quý vị Tăng-già lão thành trong nước, mong giữ lại một ít giềng mối của đạo. Ở Bắc có sư cụ Vĩnh Nghiêm (Thanh Hạnh) sư cụ Tế Các (Phan Trung Thứ) sư cụ Bằng Sở (Dương Văn

Hiển); ở Trung có ngài Tâm Tịnh, ngài Huệ Pháp, ngài Phước Huệ; ở Nam có ngài Khánh Hòa, ngài Huệ Quang, ngài Khánh Anh, lại có sáng kiến mở trường giảng dạy một số đệ tử với mục đích gây giống đạo pháp cho thế hệ sau. Đồng thời, các học giả có tiếng tăm trong nước như Ông Phạm Quỳnh, cụ Trần Trọng Kim..., cũng có viết nhiều bài nghiên cứu về giáo lý Đạo Phật rất có giá trị.

Tuy nhiên, phải đợi đến năm 1931, những cố gắng lẻ tẻ trên mới kết hợp lại thành lực lượng có tổ chức. Đầu tiên một hội Phật học được thành lập tại Saigon lấy tên là Nam Kỳ nghiên cứu Phật học; kế đó là hội Lương Xuyên Phật học. Những vị có công khởi xướng lên các hội này là ngài Khánh Hòa, ngài Huệ Quang, ngài Khánh Anh cùng một số quý vị Tăng-già và Cư sĩ tân tiến.

Năm 1932, ở Trung kỳ các ngài Giác Tiên, Phước Huệ và một nhóm Cư sĩ tân học mà đứng đầu là đạo hữu Tâm Minh Lê Đình Thám đã thành lập Phật học hội mà hội quán là chùa Từ Đàm.

Năm 1934, ở Bắc kỳ có Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Trí Hải, cụ Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim cùng một số quý vị Đại đức và Cư sĩ lập ra Bắc kỳ Phật giáo Tổng hội.

Những hội trên đây đều có mục đích và chương trình hoạt động giống nhau : Chính đốn Thiền môn, văn hồi quy giới, đào tạo một thế hệ thanh niên tu sĩ chân chính, hữu học, và hoằng dương Chánh pháp.

Để đạt được mục đích trên, các Hội đều có mở đạo trường cả. Ở Bắc, có trường Tăng học ở chùa Quán Sứ, trường Ni ở chùa Bồ Đề; ở Trung có Phật học viện chùa Tây Thiên và chùa Bảo Quốc, trường Ni ở chùa Diệu Đức, ở Nam có Phật học viện Lương Xuyên (Trà Vinh) trường Ni ở chùa Vĩnh Bửu (ở Thơm).

Ngoài ra, các Hội còn xuất bản những tạp chí để hoằng dương Phật pháp, như tờ Đuốc Tuệ ở Bắc, tờ Viên Âm ở Trung, tờ Pháp Âm, tờ Từ Bi Âm, Duy Tâm ở Nam. Những Hội này được tín đồ nhiệt liệt hưởng ứng và bành trướng rất mau lẹ, chẳng bao lâu mỗi tỉnh trong nước đều có chi nhánh của Hội. Nhờ sự hưởng ứng ấy mà các Hội đã xây dựng thêm cơ sở, mở mang thêm nhiều Phật học viện, xuất bản thêm Kinh sách, báo chí.

Nhưng trong khi phong trào chấn hưng Phật giáo đang lên, thì trận thế chiến thứ hai bùng nổ, và tiếp theo là trận chiến tranh Việt Pháp làm gián đoạn các sự hoạt động của các Hội Phật học trong nước.

2.- Tổng hội Phật giáo Việt Nam

Đến năm 1948, mặc dù chiến tranh Việt Pháp chưa ngưng tiếng súng, nhưng vì nóng lòng vì Đạo pháp và để đem lại cho đồng bào một niềm an ủi trong cảnh tang thương chết chóc, do chiến tranh gây ra, những nhà lãnh đạo Phật giáo ở trong các vùng bị quân đội Pháp chiếm đóng, tích cực hoạt động để chỉnh đốn và phát triển những cơ sở của các Hội đã bị chiến tranh tàn phá.

Ở Hà Nội, các Thượng tọa Tố Liên, Trí Hải với sự giúp đỡ của một nhóm Cư sĩ tận tâm vì đạo, đã làm sống dậy phong trào chấn hưng Phật giáo và đem lại một sắc thái mới, chú trọng nhiều về các công tác từ thiện và xã hội, như lập cô nhi viện, tư thực, các cơ quan từ thiện cứu trợ nạn nhân chiến tranh.

Ở Huế cũng vậy, quý vị Tăng-già và một nhóm Cư sĩ đã hợp tác chặt chẽ để sửa sang lại các ngôi chùa đã bị đổ nát vì chiến tranh, đứng lên quy tụ những Tín đồ và hội hữu đã tản mác vì thời cuộc, lập lại các Tỉnh hội, các Khuôn hội Phật học và đặc biệt phát triển ngành Gia đình Phật tử là một tổ chức giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử, để làm hậu thuẫn cho Phật giáo ngày mai...

Ở Nam Việt các vị Tăng-già và Cư sĩ chung nhau thành lập Hội Phật học Nam Việt. Mặc dầu ở trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, các Hội nói trên đã phát triển một cách mau lẹ, mạnh mẽ và được sự tín nhiệm của đồng bào nói chung, và nhất là của giới Tín đồ Phật tử nói riêng. Trong khoảng vài năm, các Hội ấy đã xây dựng thêm được nhiều Hội quán, mở nhà in, phòng phát thuốc, thư viện, phát hành các cơ quan ngôn luận, Kinh sách...

Đồng thời với các Hội nói trên, các Giáo hội Tăng-già cũng tuân tự được tổ chức có quy củ, tập trung được nhiều vị Tăng tài, có thực tu thực học; và do đó đã gây được sự tín nhiệm lớn trong hàng Phật tử, và lấy lại các địa vị và trọng trách lãnh đạo Tín đồ mà Đức Phật đã giao phó.

Các Hội Cư sĩ và các Giáo hội Tăng-già đã được chỉnh đốn và có thực lực ở Bắc, Trung, Nam ba miền, nhưng chưa có cơ hội thuận tiện để thống nhất ý chí và hành động, mặc dù ý niệm thống nhất đã mạnh nha từ lâu trong đầu óc những nhà lãnh đạo Phật giáo.

Nhưng cái gì phải đến, sẽ đến. Ngày 6-5-1951 một Đại hội toàn quốc đã được triệu tập tại chùa Từ Đàm ở Huế, gồm 51 đại biểu Tăng-già và Cư sĩ của sáu tập đoàn ở ba miền (ba tập đoàn Tăng-già và ba tập đoàn Cư sĩ) để thành lập “Tổng hội Phật giáo Việt Nam” và bầu ban chấp hành Trung ương cho Phật giáo toàn quốc, hay ban “Quản trị Tổng hội Phật giáo Việt Nam”.

Hiện nay, Tổng hội Phật giáo Việt Nam là đoàn thể quan trọng nhất ở Việt Nam có tổ chức chặt chẽ hơn hết, theo đúng chân tinh thần của Đạo Phật và quy tụ trên một triệu hội viên.

Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng là hội viên sáng lập của Tổng hội Phật giáo thế giới, thành lập năm 1950 tại Cô-lôm-bô và đã cử đại biểu đi tham dự tất cả các khóa họp của Tổng hội Phật giáo thế giới, Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm các ngành hoạt động sau đây : Hoằng pháp, Giáo dục, Văn mỹ nghệ, Thanh niên, Nghi lễ, Từ thiện xã hội...⁽¹⁾

(1) Tập sách này soạn trước khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời.

C.- KẾT LUẬN :

Từ thuở Đức Từ Phụ nhập Niết-bàn đến nay đã trên 25 thế kỷ rồi mà mặt trời Chánh pháp, mặc dù có đôi khi bị đám mây đen lướt qua, nhưng vẫn chiếu sáng toàn cõi đại địa. Riêng Việt Nam đã được ánh sáng ấy chiếu đến gần 20 thế kỷ. Trong lịch sử Việt Nam, những giai đoạn Phật giáo thịnh hành là quốc gia được tự chủ, độc lập và hùng cường. Ngày nay Phật giáo Việt Nam đã được phục hưng, ánh sáng lại rực rỡ thêm. Đây là tin lành báo trước cho dân tộc Việt Nam.

Chúng ta tin chắc rằng với cái đà tiến triển như hiện nay, phong trào Phật giáo thế giới nói chung, và Phật giáo Việt Nam nói riêng sẽ còn dâng cao, bủa rộng hơn nữa. Chúng ta có đủ lý do để tin tưởng như vậy, vì Phật giáo không trái với khoa học ngày nay, mà còn là một nguồn an ủi, một suối yêu thương rất cần thiết cho nhân loại.

BAN HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ SÁU

MƯỜI TÔN PHÁI PHẬT GIÁO Ở TRUNG HOA

DÀN BÀI

1.- Luật Tôn

- I.- Duyên khởi lập tôn
- II.- Tôn chỉ và đặc điểm của Luật tôn
- III.- Các loại giới luật
- IV.- Các danh từ và phương pháp thực hành.
- V.- Kết luận

2.- Tịnh Độ Tôn

- I.- Duyên khởi lập tôn
- II.- Bốn cõi Tịnh độ
- III.- Ba yếu tố cầu sanh về Tịnh độ
- IV.- Phương pháp tu về Tịnh độ
- V.- Lợi ích của pháp Niệm Phật
- VI.- Chư Tổ cầu sanh về Tịnh độ
- VII.- Kết luận

3.- Thiên Tôn

A.- Phần mở đầu

B.- Các loại
Thiên định

{	I.- Ngoại đạo thiên
	II.- Phạm phu thiên
	III.- Nhị thừa thiên
	IV.- Đại thừa thiên

C.- Phần tổng kết các loại Thiên định

BÀI THỨ SÁU

MƯỜI TÔN PHÁI PHẬT GIÁO Ở TRUNG HOA

Không phải riêng gì Đạo Phật, tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới, theo với thời gian và sự phát triển, đều có chia ra nhiều Tôn phái. Sự phân phái ấy là một lẽ đương nhiên phải có để cho các căn cơ và hoàn cảnh khác nhau đều có thể thích hợp được. Nếu không, thì đạo không thể phát triển được về bề sâu cũng như bề rộng. Hơn một tôn giáo nào cả, Đạo Phật không có những giáo điều thần khải, không có một tinh thần rắn chắc, gò bó trong những hình thức hẹp hòi, câu nệ, mà trái lại, rất phóng khoáng, tự do, dễ khoan hòa, dung hiệp, nên Đạo Phật đi đến đâu cũng có thể phát triển đúng theo căn cơ và hoàn cảnh riêng biệt ở địa phương ấy. Do đó, mà Đạo Phật có rất nhiều màu sắc riêng biệt khi lan tràn trên các nước.

Riêng ở Trung Hoa, Đạo Phật đã có chia mười tôn phái. Trong mỗi tôn phái đều có đặc điểm riêng, nhưng không bao giờ vượt ra ngoài giáo pháp của Đức Phật cả. Những tôn phái này cũng như những con đường khác nhau, có đường thẳng, đường cong, đường cao đường thấp, đường rộng đường hẹp, nhưng con đường nào cũng đưa đến một mục đích chung cả. Hành giả sẽ tùy theo trình độ trí thức, khả năng, sở thích riêng mà lựa con đường thích hợp với mình

nhất để tu tập. Có như thế thì sự tu hành mới chóng có kết quả.

Mười tôn phái ở Trung Hoa là : Luật tôn, Tịnh độ tôn, Thiền tôn, Pháp tướng tôn, Mật tôn, Thiên thai tôn, Hoa Nghiêm tôn, Tam luận tôn, Câu xá tôn và Thành thật tôn.

Trong mười tôn này, Câu xá tôn và Thành thật tôn chủ trương về Tiểu thừa; Luật tôn và Thiền tôn thông cả Đại và Tiểu thừa, còn 6 tôn kia thuộc về Đại thừa.

Nghĩa lý của các tôn rất mầu nhiệm, Kinh điển cũng rất nhiều, muốn hiểu cho thấu đáo, cần phải chuyên môn nghiên cứu, công phu trong nhiều năm. Trong phạm vi của khóa Phật học Phổ thông này, chúng ta không thể đi sâu vào mỗi tôn được. Ở đây, chúng ta chỉ nên biết qua đại khái về giáo lý và làm quen với danh từ các tôn ấy, để có chỗ nhập môn mà thôi. Sau này, khi học cao hơn, chúng ta sẽ đi sâu vào từng tôn phái một và sẽ tùy theo căn cơ sở thích của mình mà lựa một trong những tôn ấy để tu hành.

1.- LUẬT TÔN

I.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này dùng Luật làm chỗ căn cứ nên gọi là Luật tôn. Đức Phật khi còn tại thế, tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà chế ra nhiều loại giới luật để răn dạy đệ tử, hóa độ chúng sanh. Sau khi Ngài nhập Niết-

bàn, các đại đệ tử của Ngài, như ngài Ưu Ba Li là vị tinh thông về giới luật đứng trên pháp tọa trong kỳ kết tập Kinh điển lần thứ nhất, đã tụng đọc lại những giới luật mà Đức Phật đã chế ra. Lần kết tập này chưa biên chép thành Kinh điển, nên ngài Ưu Ba Li phải đọc đi đọc lại đến 80 lần, đến nỗi mỗi người trong hội đều thuộc lòng. Do đó, mới có tên là “bát thập tụng luật”. Về sau, tuần tự theo thời gian, Nguyên thủy Phật giáo lần hồi chia ra làm nhiều nhánh, hay bộ phái. Mỗi bộ phái đều theo một bộ luật riêng. Trong số các bộ luật này, bộ được nói đến và áp dụng nhiều nhất là các bộ Thập tụng, Tứ phần, Tăng kỳ, Ngũ phần.

Những bộ Luật này được truyền sang Trung Hoa và được phiên dịch ra Hán văn. Đến đời Đường, Ngài Trí Thủ Luật sư chú giải các bộ ấy, và đệ tử của ngài là Đạo Tuyên Luật sư, nhận thấy trong các bộ ấy, bộ luật Tứ phần là thích hợp với căn cơ người Trung Hoa, nên đã căn cứ vào bộ Luật này để lập ra Luật tôn. Ngài Đạo Tuyên là người ở Chung Nam Sơn, nên người đời cũng gọi tôn này là “Chung Nam Sơn tôn”, để phân biệt với các Luật tôn khác, như của các ngài Pháp Lະ bên phái Hữu tướng bộ, hay ngài Hoài Tố ở Đông pháp.

Trong các tôn này, chỉ có Luật tôn của ngài là thịnh hành hơn hết và được truyền bá cho đến bây giờ, vì nó dung hòa cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

II.- TÔN CHỈ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA LUẬT TÔN

Phàm một tổ chức, một công việc gì đúng đắn cũng đều phải tuân theo những quy luật nhất định. Hơn tất cả, sự tu hành lại càng phải tuân theo những giới luật nghiêm minh. Như chúng ta đã biết trong phần giáo lý căn bản, nghiệp là động lực chính trong vũ trụ nhân sinh. Nghiệp định đoạt tất cả đời sống của chúng ta. Nghiệp có ba loại : nghiệp của hành động, nghiệp của lời nói và nghiệp của ý nghĩ. Nếu những nghiệp ấy được thanh tịnh, không tạo ra các điều ác, thì ta không thọ quả báo sinh tử luân hồi. Không có quả báo sinh tử luân hồi thì tất nhiên là được giải thoát. Muốn các nghiệp được thanh tịnh thì ta phải giữ gìn giới luật. Giữ gìn giới luật, chính là một phương pháp tu hành trong nhiều phương pháp mà Phật đã chế ra. Phương pháp này rất thiết thực và rất hiệu nghiệm đối với Phật tử chúng ta :

- Giữ giới không sát nhơn hại vật, hiện đời không làm người hung dữ, khỏi bị tù tội, về sau khỏi đọa trong ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, và khỏi bị người giết hại, đó là tu.

- Giữ giới không trộm cướp, thì hiện thời làm người lương thiện khỏi bị giam cầm xiềng xích, đời sau không mắc quả báo, bị người giựt của cướp nhà, đó là tu.

- Giữ giới không tà dâm, hiện thời thành người tốt, gia đình mình và người không bị rầy rà, đánh đập, khổ sở vì ghen tuông, đó là tu.

– Giữ giới không nói dối, không nói láo xược, thêu lẻo, thêm bớt, đâm thọc, không nói hung ác và thô tục, thì không bị người khinh khi, lại được sự kính trọng, đó là tu.

– Giữ giới không cờ bạc, hút xách, rượu chè, thì khỏi mất tiền, thiếu nợ, khỏi say sưa, làm điều tội lỗi và khỏi bị người khinh bỉ, trí huệ tăng trưởng, đó là tu.

Nói một cách tổng quát, giữ một giới là ngăn ngừa được một điều tội lỗi, và thêm được một điều lành; giữ nhiều giới là ngăn ngừa được nhiều điều tội lỗi và thêm được nhiều điều lành. Bởi thế, nên giữ giới luật là phương pháp tu không xa thực tế và rất cần thiết cho các Phật tử cầu đạo giải thoát.

Nhờ giữ “giới luật”, không làm các việc tội lỗi, nên tâm được “định”; do tâm định nên phát ra “trí huệ sáng suốt”. Nhờ có trí huệ sáng suốt nên phá trừ được vô minh si ám, và được minh tâm kiến tánh thành Phật.

Người tu tại gia có giữ giới, mới thành Phật tử chơn chánh. Người xuất gia thọ Sa-di, có giữ giới mới phải là chơn tu. Thầy Tỳ-kheo có giữ giới mới phải là Tỳ-kheo thanh tịnh. Bồ-tát có giữ giới mới phải là chơn Bồ-tát. Bởi thế nên trong ba món vô lậu học (giới, định, huệ), “giới” đứng đầu tất cả.

Tôn này sở dĩ lập ra làm nhắm vào lợi ích thiết thực và chắc chắn của giới luật, như đã trình bày ở trên.

III.- CÁC LOẠI GIỚI LUẬT

Giới luật có nhiều từng bậc, tùy theo căn cơ, tùy theo giới tu sĩ, tùy theo sự phát nguyện của kẻ tu hành mà áp dụng. Nhưng nói một cách tổng quát thì giới luật có thể phân chia làm hai loại lớn là : giới luật của Tiểu thừa và giới luật của Đại thừa.

- Những giới luật nào có tánh cách tiêu cực, tư lợi, chỉ có mục đích chính là tránh tội lỗi cho riêng mình là thuộc về giới Tiểu thừa. Tất nhiên trong khi giữ giới cho riêng mình, thì người khác cũng được lợi, như giữ giới không trộm cướp, thì mình được lợi là kèm giữ lòng tham, mà người khác cũng được lợi là khỏi phải bị cái khổ vì tiếc của đã mất. Mặc dù thế, giới không trộm cướp cũng chỉ liệt vào giới Tiểu thừa, vì trong khi giữ giới, mục đích chính, trực tiếp là giữ cho mình; còn cái lợi cho người chỉ là ảnh hưởng gián tiếp của giới ấy. Những giới như : Ngũ giới (5 giới Phật chế cho người tại gia), Bát quan trai giới (8 giới Phật chế cho người tại gia tập sống như người xuất gia), Sa-di giới và Sa-di-ni giới (10 giới Phật chế cho người mới xuất gia), Thức-xoa (6 điều nữ học giới), Tỳ-kheo giới (250 giới) và Tỳ-kheo-ni giới (348 giới) là những giới thuộc về Tiểu thừa.

- Những giới luật nào có tánh cách tích cực, nhắm vào mục đích lợi tha hơn tư lợi thì thuộc về Đại thừa giới. Những giới thuộc về Đại thừa như 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ-tát, Tam tụ tịnh giới (gồm có : Nhiếp luật nghi giới là giới không làm việc ác, Nhiếp thiện pháp giới là giới làm các việc lành, Nhiêu ích hữu

tình giới là giới làm ích lợi cho chúng sanh, như làm các việc có tánh cách từ thiện xã hội v.v...).

Nếu đứng về phương diện hành trì mà phân loại, giới luật lại có thể chia làm hai phần lớn : một phần thuộc về chỉ trì, nghĩa là ngăn dứt ác nghiệp, một phần thuộc về tác trì, tức hành động theo thiện nghiệp.

1. Về chỉ trì, có hai bộ giới bốn :

a) *Tỳ-kheo giới bốn*, gồm có 250 giới, chia làm tám loại là : 1- Ba-la-di (4 giới), 2- Tăng tàn (13 giới), 3- Bất định (2 giới), 4- Xả đọa (30 giới), 5- Đơn đọa (90 giới), 6- Đề-xá-ni (4 giới), 7- Chúng học (100 giới), 8- Diệt tránh (7 giới). Hai trăm năm mươi giới này có thể chia làm tám loại như trên, nhưng cũng có thể tùy nghi chia làm năm loại (ngũ thiên), sáu loại (lục tụ) hay bảy loại (thất tụ).

b) *Tỳ-kheo-ni giới bốn* (giới của Tỳ-kheo-ni) gồm có 348 giới, chia làm 7 loại là :

1.- Ba-la-di (8 giới) 2.- Tăng tàn (17 giới), 3.- Xả đọa (30 giới), 4.- Đơn đọa (178 giới), 5.- Đề-xá-ni (8 giới), 6.- Chúng học (100 giới), 7.- Diệt tránh (7 giới). Ba trăm bốn mươi tám giới này, có thể chia làm bảy loại như trên, nhưng cũng có thể tùy nghi chia thành 5 loại, sáu loại hay bảy loại như bên Tăng⁽¹⁾.

(1) Chúng tôi chỉ giới thiệu những danh từ của các giới luật Tăng, Ni chứ không nói rõ hơn, vì theo luật Phật, người thọ giới ở cấp bậc nào thì chỉ biết giới luật của cấp ấy mà thôi.

Giới Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni trên này gọi là Cụ túc giới, nghĩa là những giới đem lại cho người thọ vô lượng giới hạnh, phước đức. Nhưng 250 hay 348 giới, chưa phải là nhiều. Đó chỉ là mới tóm thâu những giới luật chính, là giềng mối cho sự trì phạm mà thôi. Nếu kể cho hết giới luật thì về “lượng” sánh đồng hư không, về “cảnh” lại lan khắp cả pháp giới. Nếu kể về bậc trung, thì bên Tăng có đến 3.000 oai nghi, 80.000 tế hạnh; bên Ni có đến 80.000 oai nghi và 120.000 tế hạnh.

Vì sao Phật lập ta nhiều giới luật như thế ? – Vì mỗi một giới là ngăn ngừa một điều tội lỗi, mà con người chúng ta là phạm phu, từ tâm niệm cho đến hành vi, có không biết bao nhiêu điều tội lỗi, nên phải có vô số giới luật để ngăn ngừa.

2. Về Tác trì, gồm có 20 kiên độ

Kiên độ nghĩa là phẩm loại điều luật (Khanda).

Hai mươi kiên độ là :

- | | |
|---------------------|-------------------------|
| 1- Thọ giới kiên độ | 2- Thuyết giới kiên độ |
| 3- An cư kiên độ | 4- Tự tứ kiên độ v.v... |

Sự chia ra **chỉ trì** và **tác trì** là cốt cho dễ phân biệt trong khi giữ giới, chứ thật ta, nói một cách rất ráo thì trong “chỉ” có “tác”, trong “tác” có “chỉ”, không thể nói một cách dứt khoát được.

IV.- CÁC DANH TỪ VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH

Như chúng ta đã thấy ở trên, giới luật của Phật chế ra rất nhiều; do đó, danh từ chuyên môn và cách

thức giữ giới cũng rất phức tạp. Vậy muốn giữ giới được kết quả, trước tiên phải biết những điều sau đây :

1.- Sao gọi là “**đanh, chủng, tánh, tướng**” ?

a) *Đanh* là tên (đanh từ) nghĩa là tên chỉ mỗi giới, như giới bất sát sinh, giới bất thâu đạo v.v...

b) *Chủng* là chủng loại, hay nhóm; như chúng ta đã thấy ở phần chia các giới của Tăng, Ni : Ba-la-di, Tăng tàn v.v...

c) *Tánh* là tâm tánh, là tánh chất ở bên trong; như người giữ giới, trong tâm niệm không nghĩ tưởng đến việc sát, đạo, dâm, vọng v.v... hoặc thấy người phạm giới cũng không sanh tâm vui mừng hay liên tưởng đến. Giữ gìn tâm tánh ở bên trong được thanh tịnh như vậy, gọi là “giới tánh”.

d) *Tướng* là hình tướng ở bên ngoài; như bên trong đã không nghĩ đến sát sanh, trộm cướp (tánh giới) v.v... mà bên ngoài cũng không làm những điều ác ấy, gọi là “giới tướng”.

Tóm lại, mỗi khi phạm một điều tội lỗi, người giữ giới phải biết tội ấy tên gì (đanh), sát hay đạo v.v... ? Thuộc về loại nào (chủng), Ba-la-di hay Tăng tàn v.v... ? Thuộc về nội tâm (tánh) hay ngoài thân (tướng) ? Và cuối cùng hành giả phải biết tội ấy, theo luật, phải trị phạt thế nào mới được thanh tịnh ?

2.- Sao gọi là “**khai, giá, trì, phạm**” ?

a) *Khai* là mở, cho làm.

b) *Giá* là ngăn cấm, không cho làm.

Như khi Phật còn tại thế, Ngài cấm các vị Tỳ-kheo leo lên cây, đó là “Giá”. Nhưng về sau có vị Tỳ-kheo đi vào rừng bị ác thú rượt, không dám leo lên cây để tránh, vì sợ phạm giới; và cuối cùng bị ác thú hại. Từ đó, Phật dạy : “nếu có duyên sự thì được leo cây”, như thế gọi là “Khai”.

Một thí dụ thứ hai : Người Phật tử phải giữ giới không uống rượu. Đó là “Giá”. Nhưng khi bị bệnh nặng, nếu cần rượu để hòa với thuốc, uống mới lành bệnh, thì tạm được dùng. Đó là “Khai”. Nhưng trước khi uống, phải bạch với chư Tăng.

c) *Trì* là giữ gìn; như khi đã thọ giới rồi mà giữ gìn cho được thanh tịnh thì gọi là “trì”.

d) *Phạm* là vi phạm; như đã thọ giới rồi mà không giữ gìn giới thì gọi là “Phạm”.

Tóm lại, trong khi tu hành giữ giới luật, hành giả luôn luôn quan sát mỗi mỗi hành vi hằng ngày của mình, xét xem một cách sáng suốt, thế nào là “Trì”, thế nào là “Phạm”; trong trường hợp nào, và giới nào được “Khai”; trong trường hợp nào và giới nào không được “Khai” v.v... Nói một cách tổng quát khi đã thọ giới rồi thì phải “Trì”. Nếu không “Trì” là “Phạm”. Tuy thế, nếu vì lòng từ bi, vì lợi ích chung, hay vì trí huệ thúc đẩy, thì có thể “Khai” mà không phạm tội. Nhưng nếu vì tâm nhiễm ô, vì phiền não thúc đẩy mà “Khai” là “Phạm”.

3.- Sao gọi là “chỉ trì, tác phạm và tác trì chỉ phạm” ?

a) *Chỉ trì* là nói về phương diện các điều ác, quyết giữ gìn, không gây tội lỗi.

b) *Tác phạm* là nói về phương diện các điều ác, đáng lẽ phải giữ gìn, mà lại không giữ được, cho nên phải phạm tội lỗi.

c) *Tác trì* là nói về phương diện các điều thiện, cần phải làm, mới là giữ giới.

d) *Chỉ phạm* là nói về phương diện các điều thiện, nếu đình chỉ không làm, là phạm giới.

Thí dụ : Về tội ăn trộm, nếu không làm là *chỉ trì*, nếu làm là *tác phạm*. Trái lại, về hạnh *bố thí*, nếu làm là *tác trì*, nếu không làm là *chỉ phạm*.

4.- Sao gọi là “tánh tội và giá tội, hay tánh giới và giá giới” ?

a) *Tánh tội* là tội sẵn có trong bản tánh chúng sanh, như sát, đạo, dâm, vọng. Bốn tánh này có sẵn trong tâm tánh chúng sanh từ vô thủy đến nay, hễ có chúng sanh là có chúng nó. Mỗi người, không cần ai dạy bảo, không cần học tập, mà ai cũng đều biết sát, đạo, dâm, vọng. Vì thế cho nên gọi là tánh tội.

b) *Giá tội* là tội không sẵn có trong bản tánh, nhưng do hoàn cảnh, do tập nhiễm mà phát sinh; như tội uống rượu chẳng hạn. Nói một cách tổng quát, ngoài bốn tánh tội là sát, đạo, dâm, vọng, còn bao nhiêu tội khác đều là giá tội cả.

c) *Tánh giới* là giới để ngăn ngừa bốn tánh tội là sát, đạo, dâm, vọng. Giới này rất quan trọng, nhưng cũng rất khó giữ. Giữ được bốn giới này thì sự tu hành tất sẽ kết quả và con đường giải thoát chắc chắn sẽ chờ đón hành giả.

d) *Giá giới* là giới để ngăn ngừa tội lỗi do hoàn cảnh huân tập mà phát sinh. Những giới này ít quan trọng hơn tánh giới nói trên. Nhưng muốn giữ được tánh giới một cách ít khó khăn, phải cần giữ giá giới. Như người muốn đốn cây lớn, trước tiên phải chặt dần ngành ngọn; như người dụng binh giỏi, trước khi muốn chiếm một đô thị lớn, phải ngăn chặn các con đường đi vào đô thị ấy.

V.- KẾT LUẬN :

Như chúng ta đã rõ, mục đích của giáo pháp mà Đức Phật chỉ bày cho chúng ta là để được minh tâm, kiến tánh và thành Phật. Tất cả các tôn phái, mặc dù có chủ trương và đặc điểm khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng đều là một : Giác ngộ và thành Phật.

Luật tôn cũng không đi ra ngoài mục đích trên, mặc dù phương pháp có khác. Phần nhiều các tôn khác thì phải hiểu rồi mới tu; Luật tôn, trái lại chủ trương : hãy tu đi rồi sẽ hiểu, hãy giữ gìn giới luật cho nghiêm chỉnh, thì tâm sẽ định tĩnh, thanh tịnh; tâm đã thanh tịnh thì trí huệ sẽ sáng suốt, chân tâm sẽ hiện bày, Phật tánh sẽ phát lộ.

Thật là một chủ trương rất thiết thực, mà kết quả lại chắc chắn ! Những kẻ học rộng biết nhiều mà

không giữ giới cũng chẳng khác gì ngọn đèn trước gió, có thể sáng lắm, nhưng không biết sẽ tắt khi nào. Trái lại, kẻ học ít biết hẹp mà giữ giới một cách chân thành, thì cũng như ngọn đèn có ống khói, khi mới tắt thì còn lu, nhưng không tắt và càng cháy lâu càng sáng tỏ.

Vì những lý lẽ trình bày ở trên, Luật tôn đều thích hợp với mọi căn cơ, nhất là với những căn cơ chậm lụt. Ở đời chúng ta thường thấy, phần nhiều những người có căn trí lanh lợi, hiểu nhanh biết lẽ, nhưng vì hay ỷ vào sức mình, không chịu đặt mình vào khuôn phép kỷ luật, nên cuối cùng, chẳng thu hoạch được kết quả gì tốt đẹp cả. Trái lại, những kẻ có căn trí tầm thường, nhiều khi chậm lụt nữa, nhưng lại dễ thành công trên đường đời cũng như trên đường đạo, vì họ phải thủ phận chịu khó khếp mình vào kỷ luật, không tự mãn, tự cao. Những đệ tử của Phật, có ai có một địa vị xã hội hạ tiện (đi gánh phân) và một căn trí thấp thỏi như ngài Ưu Ba Li ! Thế mà ngài Ưu Ba Li lại trở thành một đại đệ tử của Phật, đã thành một bậc hiền thánh, chỉ vì đã nghiêm trì giới luật ! Chúng ta đây, địa vị xã hội và căn trí chắc chắn không kém, lẽ nào chúng ta không thu hoạch được thành quả tốt đẹp như ngài Ưu Ba Li, nếu chúng ta cũng tập nghiêm trì giới luật như ngài.

BAN HOẰNG PHÁP



2.- TỊNH ĐỘ TÔN

Tôn này thuộc về Đại thừa, chủ trương dạy người chuyên tâm niệm Phật để được vãng sanh về cảnh Tịnh độ của Phật A Di Đà. Do đó, tôn này mới có tên là Tịnh độ tôn.

Đây là một trong nhiều pháp môn của Phật mà đặc điểm là dễ tu, dễ chứng, rất thích hợp với đại đa số quần chúng. Với pháp môn này, bất luận hạng người nào, trong thời gian nào, hoàn cảnh nào, cũng có thể tu hành được cả. Nếu so sánh với con đường đi, thì tôn này là một đại lộ bằng phẳng, rộng rãi mát mẻ, hành giả dễ đi mà mau đến, không sợ gặp nguy hiểm chướng ngại giữa đường.

Bởi những lẽ ấy, nên từ xưa đến nay, đã có không biết bao nhiêu người chọn lựa pháp môn này để tu hành. Riêng ở Việt Nam chúng ta, ngày xưa cũng như hiện nay, có biết bao nhiêu người là môn đồ của tôn này. Đó là lý do thúc đẩy chúng tôi gấp rút biên soạn bài này để giới thiệu “con đường tu thứ hai” trong mười tôn phái của Phật giáo.

I.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tịnh độ tôn căn cứ vào những Kinh điển gì để thành lập ? Kinh điển mà Tịnh độ tôn đã y cứ thì rất nhiều. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên một ít bộ Kinh căn bản, thường được nói đến thôi. Đó là các bộ :

1.- Kinh Vô Lượng Thọ : Kinh này chép lại 48 lời thệ nguyện của Đức A Di Đà, khi còn là một vị Tỳ-kheo tên là Pháp Tạng. Nội dung của 48 lời thệ nguyện ấy là : Sau khi thành Phật, Ngài sẽ lập ra một Quốc độ hết sức trang nghiêm thanh tịnh, để tiếp dẫn chúng sanh trong mười phương thế giới về đó, nếu những chúng sanh ấy thường niệm đến danh hiệu Ngài và thường cầu được vãng sanh về cõi Tịnh độ của Ngài.

2.- Kinh Quán Vô Lượng Thọ : Kinh này chép rõ 16 pháp quán và 9 phẩm, để dạy người cầu được vãng sanh về cõi Tịnh độ

3.- Kinh Tiểu Bản A Di Đà : Kinh này lược tả cảnh giới cõi Cực Lạc trang nghiêm (Tịnh độ) khiến người sanh lòng ham mộ, phát nguyện tu theo pháp môn “Trì danh niệm Phật cho đến nhất tâm bất loạn” để được vãng sanh về cõi ấy.

Ba Kinh trên này là ba bộ Kinh chính; cổ nhân thường gọi là “Ba Kinh Tịnh độ”. Ngoài ra còn các kinh khác như :

– Kinh Bửu Tích chép việc Đức Phật vì vua Tịnh Phạn và bảy vạn người trong thân tộc, nói pháp môn “trì danh niệm Phật” để cầu sanh về thế giới Cực Lạc.

– Kinh Đại Bản A Di Đà, Kinh Thập Lục Quán, Kinh Ban Châu Niệm Phật, Kinh Bi Hoa, Kinh Phương Đẳng, Kinh Hoa Nghiêm v.v...

Giáo điển về Tịnh độ truyền qua Trung Hoa rất sớm, như đến đời Đông Tấn nhờ ngài Huệ Viễn đại sư ra công hoằng hóa, nên tôn này mới bắt đầu thịnh hành. Ngài là vị Tổ đầu tiên ở Trung Hoa. Sau đó, các vị đạo sư danh tiếng như ngài Đàm Loan, ngài Đạo Xước, ngài Thiện Đạo v.v... đều dùng pháp môn này mà tu chứng và hóa độ rất nhiều người và mãi lưu truyền cho đến ngày nay.

II.- BỐN CÔI TỊNH ĐỘ

Tịnh độ không phải chỉ có một cõi, mà rất nhiều cõi. Đứng về phương diện phân tích, từ tế đến thô, có thể chia làm bốn cõi Tịnh độ sau đây :

1.- Thường tịch quang Tịnh độ : Đây là cảnh giới mà Pháp thân Phật an trụ. “Thường” là không thay đổi, không sanh diệt, tức là pháp thân Phật; “Tịch” là xa lìa các phiền não vọng nhiễm, tức là đức Giải thoát của Phật; “Quang” là chiếu sáng khắp cả mười phương, tức là đức Bát-nhã của Phật. Như thế là cõi Tịnh độ này đủ cả ba đức quý báu của Phật là Thường, Tịch và Quang, cho nên gọi là “Thường tịch quang Tịnh độ”.

Cảnh Tịnh độ này không có hình sắc mà chỉ là chơn tâm. Vì bản thể chơn tâm, hay tánh viên giác “thường vắng lặng, chiếu soi và thanh tịnh”, nên gọi là “Thường tịch quang Tịnh độ”. Chư Phật khi đã chứng được cảnh giới này rồi, thì thân và độ không hai, song vì căn cứ theo ba loại tịnh độ sau đây mà tạm gọi là có thân, có độ. Chúng đến chỗ này, nếu

đứng về thân thì gọi là “Pháp thân”, còn về độ, thì gọi là “Thường tịch quang tịnh độ”.

Kinh Tịnh Danh, về lời sớ, có chép : Tu nhưn hạnh về viên giáo, khi nhưn viên quả mãn, thành bậc Diệu giác (Phật) sẽ ở cõi “Thường tịch quang Tịnh độ”.

2.- Thật báo trang nghiêm Tịnh độ : Hành giả trải qua ba số kiếp, tích công lũy đức, do phước báu tu hành nhiều đời dồn chứa lại, làm trang nghiêm cảnh giới chơn thật nên gọi là “Thật báo trang nghiêm Tịnh độ”. Cảnh giới Tịnh độ này, là chỗ ở của Báo thân Phật. Kinh Quán Vô Lượng Thọ về lời sớ có chép : “Tu tập chơn thật, cảm đặng quả báo tốt đẹp, cho nên gọi là “Thật báo trang nghiêm”. Bên Đại thừa Viên giáo thì cõi này là của các bậc Tam hiền (Trụ, Hạnh, Hưởng); còn bên Đại thừa Biệt giáo, thì đây là cõi các bậc từ Thập địa cho đến Đẳng giác Bồ-tát.

3.- Phương tiện hữu dư Tịnh độ : Cảnh tịnh độ này không phải là cứu cánh rốt ráo, mà chỉ là phương tiện. Đây là cõi tịnh độ của hàng Nhị thừa. Các vị này, tuy đã dứt được kiến hoặc và tư hoặc trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới), nhưng còn dư lại hai hoặc là : vô minh hoặc và trần sa hoặc chưa trừ được, nên gọi là “hữu dư”. Đã là “hữu dư” tức là chưa phải hoàn toàn cứu cánh, nên gọi cõi tịnh độ này là “Phương tiện hữu dư Tịnh độ”.

4.- Phàm thánh đồng cư Tịnh độ : Đây tức là cõi Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà ở Tây phương. Đã

gọi là Tịnh độ, hay Cực Lạc, tất nhiên có đủ các đức thanh tịnh trang nghiêm, không có bốn ác thú. Nhưng đây vì Phật, Bồ-tát và các vị thượng thiện như (thánh) cùng sống chung với các chúng sanh mới vắng sanh, chưa chứng được quả thánh (phàm) nên gọi là “Phàm thánh đồng cư Tịnh độ”.

Vì phần đông tín đồ Phật giáo Việt Nam và Trung Hoa trong khi tu về pháp môn Tịnh độ, đều nguyện sanh về cõi Tịnh độ này, tức là cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà, nên ở đây, chúng tôi xin căn cứ theo Kinh “Tiểu Bản A Di Đà” thuật lại lời Đức Phật Thích Ca đã tả về cảnh giới của cõi Tịnh độ này :

“... Từ cõi Ta-bà này, cứ về hướng Tây, cách đây hơn mười muôn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc. Vị Giáo chủ ở thế giới ấy là Phật A Di Đà, thường hay nói pháp. Cõi ấy có 7 lớp câu lờn (tường hoa) bảy lớp lưới giăng, bảy hàng cây xinh đẹp, có hồ thất bảo đầy nước tám công đức. Đáy hồ toàn là cát vàng. Bốn phía bờ hồ đều cẩn vàng ngọc, châu báu. Trong hồ có hoa sen bốn màu lớn bằng bánh xe, hương thơm ngào ngạt, màu nào cũng có hào quang chiếu sáng. Quanh hồ, vươn lên những tòa lâu đài nguy nga, xinh đẹp làm toàn bằng thất bảo.

Trên không trung, hòa lẫn những bản nhạc thiêng, có những tiếng chim báu, do Phật hóa hiện ra, để thuyết pháp luôn trong sáu thời cho dân chúng nghe. Người nghe rồi liền phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Không những chỉ có tiếng chim,

mà cho đến tiếng nước chảy, gió thổi, cây reo, cũng đều phát ra tiếng phát phát nhiệm mầu.

Cảnh giới Cực Lạc tốt đẹp, trang nghiêm như thế là do công đức của Phật A Di Đà⁽¹⁾ là vị Giáo chủ của cõi ấy và các vị Bồ-tát, Thánh chúng chung nhau tạo thành.

III.- BA YẾU TỐ ĐỂ CẦU SANH VỀ TỊNH ĐỘ

Muốn được vãng sanh về cõi Tịnh độ nói trên, hành giả phải chuẩn bị đủ ba yếu tố sau đây là : Tín, Nguyện và Hành. Ba yếu tố này thường được gọi là ba món tư lương (lương phạn đi đường). Nếu thiếu một món nào, hành giả cũng không thể tu hành có kết quả được.

1.- Thế nào là “Tín” ? – Tín là đức tin vững chắc, không gì lay chuyển được. Đức tin rất quan trọng và cần thiết cho người tu hành. Kinh Hoa Nghiêm có dạy : “*Tin là mẹ sanh ra các công đức*”. Nhờ đức tin mà quả Bồ-đề có thể thành tựu được.

Tín có ba phần :

a) *Tin Phật* : Tin rằng Phật là đáng hoàn toàn sáng suốt, biết các việc quá khứ, hiện tại và vị lai, thấy hết thấy hằng sa thế giới, hiểu biết các pháp một cách rõ ràng. Tin rằng do lòng từ bi muốn cứu

⁽¹⁾ Chữ A Di Đà, người Trung Hoa dịch là “Vô Lượng Thọ”, hay “Vô Lượng Quang”, nghĩa là Đức Phật này sống lâu không lường và hào quang chói sáng cũng không lường.

khổ sinh tử luân hồi cho chúng sanh, mà Phật Thích Ca nói pháp môn niệm Phật để chúng sanh thực hành theo mà được vãng sanh về Tịnh độ. Tin rằng lời dạy của Đức Phật Thích Ca không hư dối, Đức Phật A Di Đà và cảnh Tịnh độ đều có thật.

b) *Tin Pháp* : Tin rằng pháp môn niệm Phật là pháp môn dễ tu, dễ chứng, có bảo đảm chắc chắn. Tin rằng 48 lời thệ nguyện của Phật A Di Đà có đầy đủ hiệu lực để cứu độ chúng sanh, và nếu ta thực hành đúng theo pháp môn này, chắc chắn sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà.

c) *Tin mình* : Tin rằng mình có đầy đủ khả năng và nghị lực để tu theo pháp môn này. Tin rằng nếu mình thật hành đúng như lời Phật Thích Ca đã chỉ dạy trong Kinh A Di Đà, chuyên trì danh hiệu Phật A Di Đà cho đến “nhất tâm bất loạn” thì khi lâm chung chắc chắn thế nào mình cũng sẽ được sanh về cõi Tịnh độ.

2.- Thế nào là “Nguyện” ? – Nguyện là lời hứa hẹn, sự ước ao, là chí nguyện, mong muốn thực hiện những điều chân chính. Nguyện là sức hút của đá nam châm, là cánh buồm căng gió của chiếc thuyền, là cái chong chóng của chiếc máy bay. Nguyện là động cơ thúc đẩy cho con người tu hành mau đến mục đích.

Nguyện quan trọng như thế, nên hành giả phải lập nguyện cho vững bền, luôn luôn kiên tâm, trì chí tu theo pháp môn niệm Phật này, ngày đêm chuyên

niệm Phật không ngớt, thiết tha mong cầu được sanh về cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Để có một ý niệm về chữ “**nguyện**”, chúng tôi xin trích ra sau đây ba lời nguyện, trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, khi còn làm Pháp Tạng Tỳ-kheo :

– “Sau khi Ta thành Phật, chúng sanh ở mười phương một lòng tin ưa, muốn về cõi Ta, từ một niệm cho đến mười niệm, nếu chúng sanh ấy không đặng vãng sanh, thì ra thể không thành bậc Chánh giác, chỉ trừ những người phạm tội ngũ nghịch và chê bai Chánh pháp”.

– “Nếu Ta đặng thành Phật, chúng sanh ở mười phương phát giới phát tâm Bồ-đề, tu các công đức, một lòng phát nguyện, muốn sanh về cõi nước Ta, giá như Ta không cùng với đại chúng đoanh vây hiện ra ở trước mắt chúng sanh ấy, thời ra thể không thành bậc Chánh giác”.

– “Nếu Ta đặng thành Phật, chúng sanh ở mười phương nghe danh hiệu Ta, chuyên niệm cõi nước Ta, mà nếu không được thỏa nguyện, thì Ta thể không thành bậc Chánh giác”.

3.- Thế nào là “Hành” ? – Hành là thực hành, làm theo. Nếu tin (tín) mà không ước ao, mong muốn (nguyện) thì tin suông, vô bổ. Nhưng nếu ước ao, mong muốn (nguyện) mà không làm (hành) thì chỉ là ước ao mong muốn ảo huyền, không đi đến kết quả gì.

Bởi thế, Tín, Nguyện, Hành ba yếu tố căn bản này bao giờ cũng phải có đủ, mới đủ điều kiện vãng sanh Tịnh độ. Cũng như cái đảnh, phải có đủ ba chân mới đứng vững được, thiếu một chân, tất phải ngã.

IV.- PHƯƠNG PHÁP TU VỀ TỊNH ĐỘ

Sau khi đã chuẩn bị đủ ba yếu tố hay ba món tư lương Tịnh độ nói trên, chúng ta phải hạ thủ công phu ngay. Nhưng muốn cho có hiệu quả, chúng ta cần hiểu rõ phương pháp tu hành. Vẫn biết rằng pháp môn niệm Phật là một pháp môn rất giản dị, chỉ cần niệm Phật là đủ. Nhưng niệm Phật cũng có nhiều cách, nhiều loại, mà chúng tôi xin dẫn một ít phương pháp ra sau đây :

1.- Trì danh niệm Phật : – Trong lối niệm Phật này, hành giả chỉ chuyên tâm trì niệm danh hiệu của Phật A Di Đà. Mỗi ngày từ khi mới thức dậy cho đến lúc đi ngủ, hành giả phải nhớ niệm luôn, không cho xen hở. Khi đi, khi đứng, khi nằm, khi ngồi, khi ăn, trước khi ngủ, hành giả đừng bao giờ quên niệm Phật. Ngoài ra, muốn cho có hiệu quả hơn, hành giả cần phải theo phương pháp “kinh hành niệm Phật” (xem nghi thức kinh hành niệm Phật) hay “Tọa thiền niệm Phật” (xem nghi thức tọa thiền niệm Phật). Mỗi khi niệm xong, hành giả đều hồi hướng cầu sanh về Tịnh độ.

2.- Tham cứu niệm Phật : – Trong lối tu này, hành giả phải tham khảo cứu xét, suy nghiệm câu niệm Phật. Như khi niệm “Nam mô A Di Đà Phật”,

hành giả phải quán sát câu niệm Phật này, từ đâu mà đến, đến rồi sẽ đi về đâu ? niệm đây là ai niệm v.v... ? Nhờ sự chuyên tâm chú ý tham khảo một câu niệm Phật như thế, nên sóng vọng tưởng dần dần chìm lắng, nước định tâm hiện bày, hành giả được “nhất tâm bất loạn”, đến khi lâm chung, sẽ được sanh về cảnh giới của Phật. Pháp niệm Phật này giống như pháp tham cứu câu “thoại đầu” bên Thiền tôn, nên gọi là “Tham cứu niệm Phật”.

3.- Quán tượng niệm Phật : – Trong lối tu này, hành giả chăm chú quán sát hình tượng của Phật.

Hành giả ngồi trước tượng Phật, chú tâm chiêm ngưỡng, quán sát các tướng tốt mà liên tưởng đến các đức tánh của Phật. Như khi chiêm ngưỡng đôi mắt Phật, thì liên tưởng đến trí huệ của Phật; khi chiêm ngưỡng nụ cười hiền hòa của Phật, thì liên tưởng đến đức tánh từ bi, hỷ xả của Phật. Nhờ quán trí huệ của Phật mà tánh Si của hành giả phai dần; nhờ quán từ bi của Phật mà tánh Sân của hành giả được bớt đi. Tánh của Đức Phật như tia sáng mặt trời, tánh xấu của hành giả như vết mực; tia sáng mặt trời sáng càng nhiều và càng chiếu rọi lâu ngày, thì vết mực càng phai nhanh. Tóm lại, nhờ sự chú tâm quán các tướng tốt trên hình tượng của Phật, mà các đức tánh như từ bi, hỷ xả, bình đẳng, lợi tha được huân tập, thấm nhuần vào tâm hành giả; lâu ngày, tâm hành giả sẽ thanh tịnh, lọc sạch những niệm ác độc và sẽ giống tâm Phật, được vãng sanh về cõi Phật.

4.- Quán tưởng niệm Phật : – Trong lối tu này, hành giả ngồi yên một chỗ, mặc dù không có hình tượng Phật trước mặt, mà hành giả quán tưởng như có Đức Phật A Di Đà, cao lớn đứng trên hoa sen, phóng tỏa hào quang như tấm lụa vàng, bao phủ cả thân hình mình. Hành giả ngồi ngay thẳng, hai tay chấp lại, cũng tưởng mình ngồi trên tòa sen, được Phật tiếp dẫn. Hành giả chuyên chú quán tưởng mãi mãi như thế; đi, đứng, nằm, ngồi cũng không dừng nghỉ, cho đến khi nào, mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật, tức là pháp quán đã thuần thục. Khi lâm chung, hành giả chắc chắn sẽ được vãng sanh về Tịnh độ.

Trong Kinh Quán Phật Tam-muội chép rằng : “Phật vì Phụ vương, nói pháp quán tưởng bạch hào...” quán tưởng bạch hào nghĩa là quán tưởng lông trắng có hào quang sáng chiếu, giữa hai chân mày của Phật, như trăng thu tròn đầy, trong suốt như ngọc lưu ly. Đây là một phương pháp quán tưởng niệm Phật.

5.- Thật tướng niệm Phật : – Thật tướng niệm Phật là niệm Phật đã đạt đến bản thể chơn tâm. Chơn tâm không sanh diệt, không khứ lai, bình đẳng như như, không hư, không giả, cho nên gọi là “thật tướng”.

Trong năm pháp niệm Phật trên này, thì bốn pháp trước đều thuộc về Sự, có niệm có tu; còn pháp thứ năm (Thật tướng niệm Phật) là thuộc về Lý : không còn niệm, còn tu, không còn năng sở, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến chỗ này mới hoàn toàn rốt ráo.

Nhưng, hành giả phải luôn luôn nhớ rằng : nhờ có Sự, Lý mới hiển. Trước hết phải tu bốn pháp niệm Phật trên, cho đến khi thuần thục, không còn thấy có mình là người niệm, Phật là vị bị niệm, chỉ có một tâm yên lặng chiếu soi, không năng sở, bỉ thử, không hữu, không vô. Đến chỗ này, Kinh Di Đà gọi là “được nhất tâm bất loạn”. Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép : “niệm đến chỗ vô niệm, mới là chơn niệm”.

Trong năm pháp niệm Phật trên đây, từ xưa đến nay, người tu Tịnh độ, thường lựa pháp môn trì danh, là một pháp môn dễ hạ thủ công phu, hành giả ở trình độ nào, chỗ nơi nào hay lúc nào, cũng đều có thể tu được. Thật là một pháp môn rất thù thắng.

V.- LỢI ÍCH CỦA PHÁP NIỆM PHẬT

Lợi ích của pháp niệm Phật thật vô lượng vô biên, tựu trung có thể chia làm hai phần : lợi ích về Sự và lợi ích về Lý :

1.- Lợi ích về Sự :

a) *Niệm Phật sẽ trừ được các phiền não.*

Những người gặp các cảnh khổ, như tử biệt sanh ly, nhà tan cửa nát, tai nạn bất thường v.v... sanh các phiền não, nếu biết chí tâm niệm Phật, thì các phiền não khổ đau sẽ dần dần tiêu tan. Vì sao lại có kết quả tốt đẹp như thế ? Vì tâm ta cũng như dòng nước luôn luôn tuôn chảy. Nếu chúng ta pha vào những chất cấu bẩn, thì nước trở thành đục bẩn; nếu chúng ta pha vào những chất thơm tho, thì nước sẽ

trở thành thom mát. Nếu tâm ta chỉ nhớ nghĩ đến những tai nạn khổ đau, thì luôn luôn sẽ bị phiền não khuấy đục. Khi ta niệm Phật thì cố nhiên sẽ nhớ Phật, quên đau khổ. Dem sự nhớ Phật này thế cho cái nhớ sự đau khổ; một giờ niệm Phật thì đổi được một giờ sầu khổ, một ngày niệm Phật thì đổi được một ngày khổ đau. Cứ như thế, nếu niệm Phật được tăng chừng nào, thì sự buồn phiền đau khổ sẽ giảm đi chừng ấy. Cho nên cổ nhân có câu : “Một câu niệm Phật giải oan khiên”.

Trong thời kỳ chiến tranh Việt-Pháp vừa qua, chúng tôi đã đem phương pháp niệm Phật này chỉ cho một số người sầu khổ gần như điên của, vì sự nghiệp bị tiêu tan, con cháu mất lạc, họ thu lượm kết quả rất là tốt đẹp.

b) Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh. – Chúng sanh hằng ngày nhớ nghĩ đến những điều tội lỗi như tham, sân, si v.v... miệng thốt ra những điều tội ác, thân làm những việc xấu xa. Đó là những ác nghiệp của chúng sanh. Nay nếu chúng ta niệm Phật, thì chúng ta không còn thì giờ để nhớ nghĩ việc tội lỗi và thực hành những ác nghiệp trên nữa. Như thế là niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh. Niệm Phật càng nhiều thì niệm chúng sanh càng ít. Niệm Phật hoàn toàn thì niệm chúng sanh dứt sạch.

c) Niệm Phật sẽ làm cho thân thể được nhẹ nhàng an ổn. – Bệnh tật của chúng ta, một phần do thể xác, nhưng một phần cũng do ảnh hưởng của tinh

thần.. Nhiều người mất ăn, bỏ ngủ vì uất hận, nhục nhã v.v... Do đó, uất khí tích tụ lâu ngày trong người, mà sinh bệnh mất ăn bỏ ngủ. Gặp những trường hợp như vậy, nếu chúng ta niệm Phật cho ra tiếng, thì những nỗi uất hận đè nặng tâm can chúng ta, sẽ như được trút ra cùng hơi thở, cùng tiếng niệm, và thân tâm ta sẽ được nhẹ nhàng dễ chịu. Những người yếu tim, nếu biết niệm Phật sẽ mau bình phục. Vì bệnh yếu tim thường làm cho người bệnh hồi hộp, lo sợ; nay nhờ niệm Phật nên tâm định, tâm định thì những sự hồi hộp lo nghĩ giảm đi. Do đó mà ăn được, ngủ yên, và bệnh mau bình phục.

d) Niệm Phật, tâm trí sẽ sáng suốt, học hành mau nhớ : – Những người tâm trí loạn động thì tối tăm, như ngọn đèn bị gió, không sáng được. Nhờ niệm Phật, tâm trí sẽ định tĩnh, như ngọn đèn có ống khói, không lay động. Do đó tâm trí sẽ phát chiếu, như ngọn đèn tỏa ánh sáng vậy.

đ) Niệm Phật, khi lâm chung sẽ được sanh về Tịnh độ. – Như chúng ta đã thấy ở trên, niệm Phật đem lại cho chúng ta nhiều ích lợi thiết thực trong đời sống hiện tại, về phương diện thể chất lẫn tinh thần, về tính tình lẫn trí huệ. Nhưng cái lợi ích lớn nhất là ở đời sau. Nếu chúng ta thực hành pháp niệm Phật này, đúng như lời Phật dạy, cho đến “nhất tâm bất loạn” thì sau khi lâm chung, sẽ sanh về Tịnh độ, được luôn luôn thấy Phật nghe pháp, làm bạn với thánh hiền, và có đủ nhiều thiện duyên để tiếp tục tu hành cho đến quả Phật.

2.- Lợi ích về Lý :

Khi hành giả niệm Phật được “nhất tâm bất loạn”, thì các vọng tưởng hết, chơn tâm thanh tịnh hiện ra. Chơn tâm không sanh diệt hư hoại là “Thường”, chơn tâm thanh tịnh vắng lặng là “Tịch”, chơn tâm sáng suốt vô cùng là “Quang”. Cảnh “Thường Tịch Quang Tịnh độ” chỉ ở nơi chơn tâm ta, chứ không đâu khác.

Lại nữa, chơn tâm không hoại diệt là “Phật Vô Lượng Thọ”; chơn tâm chiếu soi vô tận là “Phật Vô Lượng Quang” và đó cũng tức là “Thanh tịnh diệu Pháp thân của Phật A Di Đà”.

Tóm lại, người niệm Phật đến khi hết vọng, ngộ nhập được chơn tâm rồi, thì Phật A Di Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ ở nơi tâm mình hiện ra, chứ không phải đâu xa. Vì thế nên Kinh chép : “Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ” là vậy.

Xuyên qua các đoạn trên, chúng ta thấy pháp niệm Phật được sự lợi ích vô cùng. Nếu những người không tin có Phật A Di Đà, có cảnh Tịnh độ, mà chỉ tâm niệm Phật, thì cũng được nhiều lợi ích như trên.

IV.- SỰ QUY NGƯỠNG VÀ CẦU SANH VỀ TỊNH ĐỘ CỦA CÁC VỊ BỒ TÁT VÀ TỔ SƯ

Chúng ta đừng tưởng rằng pháp môn Tịnh độ là một pháp môn tầm thường, giản dị chỉ để dành riêng cho những người căn trí thấp thỏi hẹp hòi tu hành. Thật ra, mặc dù pháp môn này không đòi hỏi hành giả có một sức hiểu biết thâm sâu, một trí óc thông minh

xuất chúng, nhưng vì nó dễ tu dễ chứng, hiệu quả chắc chắn, nên từ xưa đến nay, rất nhiều vị Bồ-tát và Tổ sư đã thực hành pháp môn này để cầu sanh về Tịnh độ. Ngài Văn Thù là vị Bồ-tát có một trí huệ tối thắng, không ai sánh kịp, thế mà ngài cũng đã phát nguyện sanh về nước Cực Lạc của Phật A Di Đà như sau :

**Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời
Tận trừ nhất thế chư chương ngại
Diện kiến bi Phật A Di Đà
Tức đắc vãng sanh An Lạc sát.**

(Tôi nguyện đến khi lâm chung, diệt trừ hết cả chương ngại, trước mặt thấy được Phật A Di Đà, liền được vãng sanh về cõi An Lạc).

Các vị Bồ-tát như ngài Phổ Hiền, Quán Âm, Đại Thế Chí cũng đều nguyện sanh về cõi Tịnh độ.

Các vị Tổ ở các Tôn khác, mặc dù hoằng truyền tôn mình, nhưng cũng vẫn tu về Tịnh độ. Như ngài Thiên Thân, Tổ của Duy thức tôn; ngài Trí Giả đại sư, Tổ của Thiên Thai tôn; ngài Hiền Thủ, Tổ của Hoa Nghiêm tôn; ngài Nguyên Chiếu luật sư, Tổ của Luật tôn; ngài Mã Minh, Long Thọ, Tổ của Thiên tôn v.v... cũng đều thực hành pháp môn Tịnh độ.

Sau nữa, các vị Đại sư danh tiếng ở Trung Hoa, như ngài Đàm Loan, ngài Đạo Xước, ngài Thiệu Đạo, ngài Thừa Viễn, ngài Pháp Chiếu, ngài Thiệu Khương, ngài Tịnh Am v.v... đều dùng pháp môn này để tự độ và độ tha, và mãi mãi lưu truyền cho đến ngày nay.

VII.- KẾT LUẬN

Chúng ta đã biết tôn chỉ, đặc điểm, phương pháp tu hành và giá trị của Tịnh độ tôn. Đến đây, chúng ta cần phải lắng tâm suy xét kỹ lưỡng, xem phương pháp tu về Tịnh độ tôn này, có thiết thực lợi ích và có thích hợp với chúng ta không. Trong phút giây quan trọng này, chúng ta hãy hết sức thành thực : nếu chúng ta nhận thấy phương pháp tu này rõ ràng không thích hợp với chúng ta, thì chúng ta có quyền chờ đợi lựa chọn những phương pháp khác. Nhưng nếu chúng ta nhận thấy nó có một giá trị thiết thực, lợi ích chắc chắn cho đời chúng ta trong hiện tại và mai sau, thì chúng ta đừng chần chừ gì nữa, hãy hạ thủ công phu ngay. Thời gian vùn vụt trôi qua, chẳng chờ ai cả. Hãy chuẩn bị ngay ba món tư lương là Tín, Nguyện, Hành và tinh tấn thực hành các phương pháp niệm Phật.

Với một thái độ thiết tha chân thành, một quyết tâm không thối chuyển, chúng ta chắc chắn sẽ niệm Phật đến chỗ “Nhất tâm bất loạn”.



3.- THIÊN TÔN

A.- PHẦN MỞ ĐẦU

Thiên tôn thuộc cả Đại thừa và Tiểu thừa. Cũng như bao nhiêu tôn phái khác trong Phật giáo, vị khai sáng đầu tiên của Thiên tôn vẫn là Đức Phật. Trước

Ngài, sự tham thiền nhập định của các ngoại đạo không phải là không có. Nhưng đến Ngài, phương pháp thiền định mới đạt đến chỗ rốt ráo. Như chúng ta đều biết qua lịch sử của Ngài, sau khi xuất gia, Đức Phật đã trải qua nhiều năm đi tìm đạo và tu khổ hạnh, nhưng vẫn chưa đạt được đạo quả như ý muốn. Ngài tự bảo cái đạo ấy không phải đi tìm đâu xa mà chính phải tìm trong trí huệ sáng suốt của Ngài. Và từ đó, luôn trong 49 ngày đêm dưới cội Bồ-đề, Ngài đã ngồi tham thiền nhập định cho đến khuya mồng 8 tháng chạp âm lịch, lúc sao mai vừa mọc thì Ngài “minh tâm kiến tánh”, chứng được đạo quả Bồ-đề. Đó là một cuộc nhập định vô tiền khoáng hậu, mở đầu cho một pháp môn vô cùng hiệu nghiệm của đạo Bồ-đề. Và từ đấy về sau, một tôn phái riêng đã được thành lập. Đó là Thiền tôn.

Sao gọi là Thiền tôn ? – Thiền tôn là một tôn phái của Phật giáo lấy pháp môn tham thiền nhập định làm căn bản tu hành.

Chữ “Thiền” do chữ “thiền-na”, là tiếng Phạn, phiên âm theo tiếng Trung Hoa và dịch nghĩa là Định lực (định các tự lực). Hiệp chung cả tiếng Phạn và tiếng Trung Hoa, thành ra chữ Thiền định.

Có chỗ giải : Chữ “Thiền”, xưa dịch là “Tư duy”, nay dịch là “Tịnh lực”. Tư duy có nghĩa là suy nghiệm, nghiên cứu, suy tầm những đối tượng của tâm thức (tức là quán). “Tịnh lực” có nghĩa là để tâm vắng lặng

không cho khởi các vọng tưởng tư lự (tức là chỉ) để cho tâm thể được sáng tỏ.

Chữ “Định” nguyên tiếng Phạn là Samadhi, người Trung Hoa phiên âm là Tam-muội, nghĩa là tập trung tư tưởng vào một cảnh duy nhất không cho tán loạn.

Hợp hai chữ Thiền và Định, chúng ta có một nghĩa chung như sau : Tập trung tư tưởng vào một đối tượng duy nhất, không cho tán loạn, để cho tâm thể được vắng lặng, tâm dụng được sáng tỏ, mạnh mẽ, đặng quan sát và suy nghiệm chơn lý.

Phương pháp thiền định có hai cách :

1.- Tham cứu về lý Thiền, để cầu minh tâm kiến tánh, tỏ ngộ đạo quả, nên gọi là “tham thiền”, như tham cứu câu thoại đầu (câu nói thiền) v.v...

2.- Tập trung tư tưởng để quan sát cho sáng tỏ chân lý về một vấn đề gì, như quán bất tịnh, quán từ bi v.v... nên cũng gọi là “quán tưởng”.

Có chỗ gọi là tu “chỉ quán” hay tu “định huệ”. Chỉ là đình chỉ các vọng tưởng, không cho khởi động, tức là Định. Quán là quán sát cho sáng tỏ một vấn đề gì tức là Huệ.

“Chỉ” là nhơn, mà “Định” là quả.

“Quán là nhơn, mà Huệ” là quả.

CHỦ TRƯỞNG CỦA THIỀN TÔN

Tất cả chúng sanh, trải bao đời kiếp, phải trôi lăn trong biển khổ sinh tử luân hồi vì bị vô minh mê hoặc.

Tại sao lại có ? – Chúng ta hằng ngày bị thất tình⁽¹⁾, lục dục⁽²⁾, bát phong⁽³⁾ xuy động, làm cho tâm tánh chúng ta phải bị mờ ám; cũng như ngọn đèn bị gió thổi leo lét, không sáng tỏ được, dễ phá tan cái hắc ám ở chung quanh và soi sáng cảnh vật. Đèn tâm của chúng ta không giờ phút nào chẳng bị gió lục trần⁽⁴⁾ làm chao động. Vì đèn tâm chao động (không định) nên ánh sáng trí huệ không thể tỏa ra; và ánh sáng trí huệ không tỏ sáng, nên không xé tan được mây vô minh hắc ám ở chung quanh và không chiếu soi chơn lý của vũ trụ.

Vậy hành giả muốn rõ chơn lý của vũ trụ, muốn được minh tâm kiến tánh thành Phật, thì phải phá trừ mây vô minh hắc ám. Muốn phá trừ mây vô minh hắc ám, hành giả phải làm sao cho đèn trí huệ của mình được sáng tỏ. Muốn thế hành giả phải tu thiền định. Tâm có định, mới phát sinh trí huệ. Trí huệ có phát sinh mới phá trừ được vô minh hắc ám, và mới minh tâm kiến tánh thành Phật.

Mới nghe qua chủ trương của Thiền tôn, chúng ta thấy không có gì là mới lạ, và tưởng là dễ dàng quá; nhưng khi thực hành thì lại không phải dễ dàng như thế. Trái lại, phép tu thiền định rất khó, phải thường có thiện hữu tri thức dắt dẫn, phải tốn rất

(1) **Thất tình** : Mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn.

(2) **Lục dục** : Những sự tình dục do lục căn sanh ra.

(3) **Bát phong** : Lợi, suy, hủy, dự, xung, cơ, khổ, lạc.

(4) **Lục trần** : Sáu trần cảnh là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

nhieu công phu và kiên nhẫn, phải trải qua một thời gian lâu dài, mới thu được kết quả.

B.- CÁC LOẠI THIÊN ĐỊNH

Thiên định có nhiều loại, nhiều thứ. Có thứ chánh, thứ tà, có thứ sâu, thứ cạn, có thứ thiên của ngoại đạo, có thứ thiên của phàm phu, có thứ thiên của Tiểu thừa, có thứ thiên của Đại thừa.

Hãy nghe ngài Tôn Mật Thiên sư dạy : “... Người muốn cầu Thánh đạo, tất phải tu thiên”. Chơn tánh không có đơ và sạch, thánh và phàm. Song thiên định có cạn và sâu, từng bậc không đồng :

- Người tà kiến, chấp trước sai lạc, ưa cõi trên, chán cõi dưới mà tu thiên là ngoại đạo thiên;

- Người chánh tín như quả, nhưng cũng dùng sự ưa cõi trên chán cõi dưới mà tu thiên, là phàm phu thiên;

- Người biết rõ lý “ngã không” mà tu thiên, là Tiểu thừa thiên;

- Người ngộ được lý “ngã, pháp đều không” mà tu thiên, là Đại thừa thiên :

- Người đốn ngộ tự tâm, xưa nay vốn thanh tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí huệ vô lậu, tâm ấy tức là Phật, rốt ráo không khác; y theo tâm ấy mà tu thiên là tối thượng thừa thiên, cũng gọi là “chơn như tam-muội”.

Vì thiên có nhiều loại khác nhau như thế, nên trước khi muốn thực hành cho đúng đắn, chúng ta cần

biết sơ lược các lối tu thiền, để khỏi lạc vào đường nguy hiểm.

I.- NGOẠI ĐẠO THIỀN

Trong phần ngoại đạo thiền này, chúng tôi muốn nói đến các loại thiền của ngoại đạo như đạo Tiên, đạo Bà-la-môn, các lối thô miên, và những tà thiền định với mục đích không chơn chánh.

Sao gọi là không chơn chánh ? – Theo quan niệm của Đạo Phật thì những hành động gì không nhắm mục đích trau giồi tâm tánh, dẹp trừ phiền não hữu lậu, để cầu giải thoát sinh tử luân hồi, đều là không chơn chánh. Dựa vào quan niệm trên mà phê phán thì những tà thiền định hay những loại thiền định của ngoại đạo đều không chơn chánh; vì những người tu theo các lối thiền định này chỉ nhắm mục đích cầu được sống lâu, cầu được khỏe mạnh, được thần thông biến hóa để dạo chơi các thế giới, được những phép lạ, huyền bí để cảm dỗ, mê hoặc người, hay được thành Tiên để hưởng lạc thú tiêu diêu nơi tiên cảnh v.v...

Bởi họ dụng tâm không chơn chánh, tu phương pháp không chơn chánh, nhắm mục đích thấp cận, bề ngoài, và bị các phiền não tham, sân, si làm động cơ thúc đẩy, nên các loại thiền của họ không thể rốt ráo và toàn thiện được. Trước tiên, chúng ta hãy nói đến các tà thiền định.

1.- Tà thiền định : Đọc những sách truyện xưa, chúng ta thường nghe nói đến các loài cầm thú như :

bạch xà, chồn cáo, quỉ, khỉ, vượn v.v... tu luyện lâu năm ở trong rừng sâu núi thẳm, cuối cùng cũng có được những phép thần thông, biến hóa. Những mục đích của chúng là cầu cho được nhiều phép tắc để gần gũi phụ nữ, nhiều hại hơn dân, hớp hồn, hớp vía người lương thiện, để thỏa mãn thú tánh. Đó là những loài yêu tinh quỷ quái, mà ngày nay theo con mắt nhà khoa học thì khó có thể tin được là có. Nhưng có lẽ người xưa muốn đặt ra những câu chuyện yêu tinh quỷ quái như thế, để ngụ ý các loài thú, nếu tu luyện lâu năm cũng có thể phép thuật hơn người. Nhưng bởi chúng thiếu lòng nhân, thiếu thiện tâm, cho nên phép thuật càng cao cường bao nhiêu lại càng gây tai họa lớn lao bấy nhiêu.

Chúng ta cũng thường nghe thầy phù thủy luyện thiên linh cái (dầu lâu). Họ cũng tập trung tư tưởng, luyện phép định tâm, và khi thành công, cũng sai được âm binh bộ hạ, được ma quỷ mách bảo cho các việc quá khứ, vị lai v.v... mà cũng tác oai, tác quái không ít.

Đó cũng là do tu định cả, nhưng bởi dụng tâm tà, nên gọi tà thiên định, và kết quả là có hại cho mình và nhân quần xã hội.

Chúng ta hãy lắng nghe lời Phật dạy ngài A Nan trong Kinh Lăng Nghiêm về các lối tà thiên định :

“... A Nan ! Nếu ông tu thiên định mà không đoạn lòng dâm, thì quyết đọa vào ma đạo, bậc thượng thành ma chúa, bậc trung làm ma dân, bậc hạ làm ma nữ. Vì gốc của nó là dâm, thì làm sao khỏi sinh tử luân hồi được ?...”

“... A Nan ! Nếu ông tu thiên định mà không đoạn tâm sát hại, thì chỉ đọa vào thần đạo; bậc thượng thành đại lực quỷ, bậc trung làm phi hành dạ xoa và các quỷ tướng soái, bậc hạ làm địa hành La-sát và các quỷ thần...”.

“... A Nan ! Nếu ông tu thiên định mà không đoạn trừ tâm trộm cướp thì quyết đọa vào tà đạo; bậc thượng thành loài yêu tinh, bậc trung làm ma quỷ, bậc hạ làm người tà, bị các tà ma nhập (đồng, bóng).

2.- Thiên định của đạo Tiên : Theo các kinh sách của đạo Tiên để lại, như Kinh Huỳnh Đình, hay bộ Tánh Mạng Khuê Chỉ v.v... thì con người sở dĩ sống được và minh mẫn là nhờ có đủ ba món : tinh, khí và thần. Tinh, khí là chủ của xác thân; thần là chủ của mạng sống. Hễ thất tình lục dục quá mạnh thì tinh khí hao mòn : tinh khí hao mòn thì thần bị che lấp tối tăm, con người mất sáng suốt. Vì thế cho nên cần phải trừ dục tình để dưỡng tinh, luyện khí cho thần được cõi mở và phát hiện.

“Tiên đạo cho rằng khắp giáp thân thể con người đều có những cái huyết, tức là những lỗ thông khí âm dương; huyết ở chót bàn chân gọi là chi âm; huyết ở đỉnh đầu là thiên thông. Khí đi trở lên là dương khí, đi trở xuống là âm khí. Người tu tiên cốt luyện cho âm khí mất đi, chỉ còn cái khí thuần dương đi lên đỉnh đầu, tức là có thần thông và sắc đạo. Vì sao phải trừ bỏ khí âm ? Bởi vì âm khí là trược khí, làm cho nặng nề, tối tăm, ưa thích điều dâm dục, làm hao tổn tinh thần. Hễ tinh

thần hao tổn thì cái Thân là cái linh động sáng suốt nhất, cũng là cái thông hiệp với trời đất, bị bế tắc. Vậy nên, kẻ phàm là kẻ còn nặng khí âm, còn bậc Tiên chỉ còn là khí thuần dương mà thôi”.⁽¹⁾

Để luyện khí, người tu tiên có nhiều phép tu gần giống như phép tọa thiền, nghĩa là ngồi ở một nơi thanh tịnh, rồi tập luyện các phép như : “Tọa công”, “giao thiên trụ”, “thiệt giải thấu yết” v.v...

Tóm lại, những người tu theo đạo này, nếu chuyên tâm trì chí tập trung tư tưởng, luyện “tinh” hóa “khí”, luyện “khí”, hóa “thần”, sau khi đã thuần thực, cũng được năm phép thần thông biến hóa. Họ trở thành tiên, có thể xuất thần bay đi dạo chơi các thế giới. Hoặc họ hứng nước mặt trăng, luyện linh đơn để trị bệnh hay để uống cho được trường sinh bất tử, thành Địa tiên.

Những vị Tiên này, rất tiếc là ngày nay, chúng ta không được thấy, nên không dám chắc là có hay không. Nhưng dù cho có đi nữa, thì trên lý thuyết, các vị này vì chưa được lậu tận thông (phiền não hữu lậu chưa hết) nên khi phiền não nổi lên họ cũng bị đọa trở xuống, như trường hợp ông Uất Đầu Lâm Phát, hay ông Độc Giác Tiên Nhân v.v... Hơn nữa, dù họ có luyện cái thân mình cho được trường sinh bất tử, cũng không thể tọa nguyện được, vì cái thân này là tứ đại giả hiệp, tất phải bị luật vô thường chi phối, không thể sống vĩnh viễn được. Nó lại là cái dây da

(1) “Yoga và tọa thiền trong Đại chúng tuần san, số 219

chứa các vật bất tịnh, thì dù có cung dưỡng cho mấy, rốt cuộc rồi cũng bị tan rã. Bởi lẽ đó, người tu hành phải xem nó như cái bè đưa qua sông, khi qua sông rồi, chẳng nên mền tiếc cái bè mà chẳng chịu lên bờ.

Trong bộ Qui Nguyên Trực Chỉ, có kể chuyện ông tiên Lữ Đồng Tân, học trò của Tiên Hớn Chung Ly, sau khi đấu phép với ngài Huỳnh Long Hòa thượng bị thua, ông đã bỏ đạo Tiên theo Đạo Phật. Lý do sự đầu Phật này là vì ông Lữ Đồng Tân tự nhận thấy mình đã dụng tâm sai và đã đi lầm đường tu hành. Do đó, ông đã làm bài thơ sau đây để nói lên sự sai lầm của ông :

Nguyên văn :

**Khí khước biểu nan, kích tý cầm
Như kim bất luyện hống trung tâm
Từ tòng nhưt kiến Huỳnh Long hậu
Thì giác tòng tiên thế dụng tâm.**

Dịch nghĩa :

*Bỏ bầu Linh-dược, ném đờn cầm
Tôi nay chẳng tiếc nước miếng vàng⁽¹⁾
Từ khi gặp Huỳnh Long Hòa thượng
Mới biết từ trước dụng tâm sai*

(Xem quyển Lữ Đồng Tân đầu Phật)

3.- Luyện Du-già (Yoga). – Yoga là một danh từ Ấn, gốc là ở chữ Yuj; Hán dịch là Du-già, nghĩa

⁽¹⁾ **Nước miếng vàng** : Đối với người tu tiên, thì nước miếng rất quý; họ không bao giờ nhổ vì sợ tổn khí, và dùng nước miếng của mình để luyện thành linh dược.

đen là “tự đặt mình dưới một cái ách”; nghĩa bóng là “tự trói buộc cả tinh thần, thể xác vào một quy luật khắc khe” tự kềm chế mình theo một kỷ luật đặc biệt, mà mục đích là tập trung toàn thể thân tâm làm một với bản thể của trời đất.

Du-già cũng gọi là thuật luyện khí của Ấn Độ, gần giống như thuật luyện khí của Đạo Tiên. Theo thuyết Du-già, trong thân thể con người có rất nhiều huyết; trong số ấy, có bảy huyết từ hậu môn lên tới đỉnh đầu là quan trọng nhất. Bảy huyết ấy nằm dài theo xương sống, và có một đường lên, một đường xuống thông nhau. Vì sự si mê và các thứ dục vọng che lấp cho nên bảy huyết ấy bị chướng ngại, khiến cho cái “chơn quả” từ dưới “hỏa hậu” (chỗ hậu môn) không thể lên được. Nhất là vì thân thể không luyện tập, xương sống bị cong đi, các huyết do đó dễ bị bế tắc. Vậy muốn cho hỏa hậu (tức là cái thần lực trong con người) được thông qua các huyết, lên tới đỉnh đầu thì phải chú tâm luyện cho xương sống giãn ra, các khớp xương được thông và thẳng.

Để đạt được mục đích nói trên, người luyện Du-già phải tập nhiều tư thế, như tư thế “giãn lưng”, tư thế “lưỡi cày”, tư thế “trồng chuối” (trút đầu xuống dưới, trở chân lên trên trời), để cho hỏa hậu dễ lưu thông tới đỉnh đầu.

Ngày nay Du-già được phổ biến sang các nước Âu Mỹ, gần như một phong trào. Phần đông cho đó là một phương pháp thể dục, để luyện cho thân thể được

khỏe mạnh, trí huệ được sáng suốt, để tính toán và làm việc được nhiều hiệu quả. Một số người đi xa hơn, muốn luyện Du-già để được sống lâu, trẻ mãi, vượt ra khỏi những sự ràng buộc của xác thân đầy dục vọng, thoát ra ngoài những nỗi lo âu, sợ sệt hằng ngày và sống một cuộc đời an vui, tự tại. Lại có một hạng người khác, mong rằng Du-già sẽ làm cho họ khám phá những năng lực tiềm tàng ẩn núp trong con người và làm cho họ trở thành những nhân vật phi thường, có những thần thông biến hóa, phép mầu chước lạ. Họ cũng tập trung tư tưởng, định tâm chú ý như các lối tu thiền định; ngoài ra họ còn tu tập một cách rất khổ sở, hành hạ thân xác, bắt nó chịu đựng những thử thách cực độ, như phơi nắng dầm sương, ngồi trên chông gai, đứng bằng hai tay, treo chân lên cổ, nhịn đói, nhịn khát v.v... Đó là những Đạo sĩ mà người Ấn Độ thường gọi là “pha-kia” (fakir).

Những người này khi tu đến mức độ cao, cũng có được những phép lạ, như dao chém không đứt, đâm không thủng, nhai ve chai, uống át-xít không sao, nằm ngủ một giấc luôn trong ba tháng không ăn, không uống v.v...

Nhưng dù họ thành công bao nhiêu đi nữa, thì cũng không thể thoát ngoài vòng trần tục liễu sanh thoát tử và minh tâm kiến tánh được.

4.- Luyện thôi miên. – Đây cũng là một lối tu thiền của ngoại đạo, hiện nay rất thịnh hành trên thế giới. Nguyên tắc của phương pháp tu luyện này

cũng là vận dụng, tập trung tư tưởng vào một chỗ để cho tinh thần có sức mạnh sai khiến được sự vật. Người tập thôi miên, lúc mới đầu ngồi yên một chỗ, nhìn chăm chú vào một chấm đen vẽ ở trên tường, để cả tâm trí tập trung vào đó, ngoài ra không còn để ý vào một sự vật gì ở chung quanh nữa. Họ tập ngồi hàng giờ như thế, bao giờ tinh thần không còn tán loạn nữa, và có đủ sức mạnh để sai sử kẻ khác là họ thành công. Những người thôi miên giỏi, có thể dùng thôi miên để trị lành bệnh, hay sai sử những người khác làm những chuyện phi thường, như xuất thân đi đến một xứ khác để thăm bà con, kể lại việc quá khứ hay tiền thân của một người khác v.v...

Tóm lại, nhờ luồng điện tinh thần đã được tập trung thành sức mạnh, người thôi miên có thể bắt người khác làm những việc kỳ lạ theo ý muốn của mình. Nhưng vì lợi dụng, tâm không chơn chánh, chỉ tham cầu những điều huyền bí, mưu nhiệm bên ngoài, không lo dẹp trừ phiền não hữu lậu, trau giồi tâm tánh bên trong, để được minh tâm kiến tánh, nên không phải là chánh đạo. Đến khi phiền não hữu lậu nổi lên hoặc nhiệm sắc tham tài v.v... thì các thần thông, diệu dụng đều mất hết. Bởi thế nên Phật dạy các đệ tử : *“Ngộ được Đạo thì tự nhiên sẽ có các thần thông. Nếu được thần thông mà chưa ngộ được Đạo thì thần thông ấy có khi bị mất”*.

II.- PHẠM PHU THIÊN

Phàm phu thiên cũng gọi là thế gian thiên. Sở dĩ gọi là phàm phu hay thế gian thiên là vì các pháp

thiền này chưa có thể đưa hành giả ra ngoài tam giới, chưa chứng được thánh quả, mà vẫn còn quanh quẩn trong vòng phàm phu hay thế gian. Các pháp như Tứ thiền, Tứ không v.v... đều thuộc về phàm phu thiền.

1.- Tứ thiền tức là bốn giai đoạn tham thiền của phàm phu, đi dần từ chỗ nhàm chán cái vui thô thiển đến cái vui vi tế thanh tịnh. Bốn giai đoạn tham thiền này tuần tự diễn tiến như sau :

a) *Sơ thiền, ly sanh hỷ lạc.* – Hành giả khởi đầu bằng tâm lý nhàm chán cái ô trược của cõi Dục, và mong cầu được xa lìa. Sau khi nhờ tham thiền mà xa lìa (ly) được cái ô trược của dục giới, hành giả sanh vui mừng (sanh hỷ lạc). Đó là kết quả của giai đoạn tham thiền đầu tiên (Sơ thiền).

b) *Nhị thiền, định sanh hỷ lạc.* – Nhưng cái vui mừng nói trên, lại làm cho tâm chao động, cần phải dứt trừ; vì thế hành giả phải vào định. Khi định có kết quả, cái vui mừng thô phù của Sơ thiền chấm dứt và cái vui mừng vi tế trong định lại nảy sanh; vì thế cho nên gọi là “Định sanh hỷ lạc”.

c) *Tam thiền, ly hỷ diệu lạc.* – Cái vui mừng ở cõi Nhị thiền mặc dù vi tế, nhưng vẫn còn làm cho tâm rung động, vì thế hành giả lại cần bỏ lại cái vui mừng ở cõi Nhị thiền. Khi bỏ được cái vui mừng này, thì một nỗi vui mầu nhiệm khác lại phát sinh; vì thế cho nên gọi “Ly hỷ diệu lạc”.

Trong các Kinh thường chép : Cõi Tam thiền là vui hơn hết (diệu lạc), vì ở các cõi dưới thì chỉ có cái

vui thô động, còn ở các cõi trên thì chủ là tịch tịnh, không còn vui nữa.

d) Tứ thiên, xả niệm thanh tịnh. – Ở cõi Tam thiên, tuy đã hết cái vui thô động của Sơ thiên và Nhị thiên; nhưng vẫn còn cái vui mầu nhiệm. Nhưng hễ còn niệm vui, thì tâm chưa hoàn toàn thanh tịnh. Hành giả lại phải còn tiến lên một bậc nữa, đi vào cái thiên thứ tư, xả luôn cả cái niệm vui, để tâm được hoàn toàn thanh tịnh, vì thế nên gọi là “Xả niệm thanh tịnh”.

2.- Tứ không định. – Sau khi đã trải qua Tứ thiên và đã thành tựu viên mãn, hành giả tiếp tục tu thiên định và sẽ trải qua bốn giai đoạn gọi là Tứ không định sau đây. Sở dĩ gọi là Tứ không, vì khi vào bốn định này, thiên giả sẽ không còn thấy có cảnh và thức tâm nữa.

a) Không vô biên xứ định. – Thiên giả khi đã đạt được Tứ thiên, tâm đã được hoàn toàn thanh tịnh, nhưng vẫn còn thấy có sắc giới, còn thân còn cảnh và bị hình sắc trói buộc, nên sanh tâm nhàm chán. Để rời bỏ các hình sắc về thân và cảnh, thiên giả vào định thứ nhất của Tứ không, thể nhập với “hư không vô biên”, tức là không thấy có ngăn cách, có biên giới của cảnh.

b) Thức vô biên xứ định. – Thiên giả khi đã được định thứ nhất của Tứ không, rời bỏ được sắc tướng của thân và cảnh, thấy được cái vô biên của hư không, nhưng vẫn còn giữ cái bản ngã hẹp hòi, vẫn còn thấy biên giới của tâm thức. Vậy thiên giả phải vào định thứ

hai của Tứ thiên, để xóa bỏ cái biên giới của thức; khi thành tựu, tức thể nhập được vào cõi “Thức vô biên”.

c) *Vô sở hữu xứ định*. – Thiền giả mặc dù không còn thấy biên giới, ngăn cách của thức, nhưng vẫn còn thấy có ngã, có tâm thức, có năng sở; mà hễ còn thấy có năng sở, tức còn thấy mình và người, còn thấy có sở hữu. Vậy thiền giả phải vượt lên một tầng nữa, xa lìa sự chao động, năng sở, tức nhập định “Vô sở hữu xứ” (cõi không sở hữu).

d) *Phi tướng, phi phi tướng xứ định*. – Thiền giả khi đã nhập định “Vô sở hữu”, không còn thấy nhân ngã, năng sở, nhưng vẫn còn “tướng”. Mà còn tướng thì còn vọng động. Vậy thiền giả phải tiến lên một tầng nữa, vào cõi “Định không tướng”. Nhưng không tướng đây, không có nghĩa là vô tri vô giác như đất đá; không tướng mà vẫn sáng suốt như một tấm gương, nhưng không phải là một tấm ván hay mặt đá. Đó là ý nghĩa của cõi định “Phi tướng, phi phi tướng”.

Có chỗ nói định “Tứ không” thuộc về ngoại đạo. Nhưng người tu thiền, bắt đầu từ Sơ thiền đến Tam thiền, lúc bấy giờ có hai con đường tế : một con đường đi về ngũ A-na-hàm⁽¹⁾ ở cõi Tứ thiên⁽²⁾ thuộc về cảnh

(1) **Ngũ A-na-hàm** là năm cõi A-na-hàm : a) Vô phiến, b) Vô nhiệt, c) Thiện kiến, d) Thiện-diện, đ) Sắc cứu cánh.

(2) **Tứ thiên** có chín cõi ngoài năm cõi A-na-hàm, còn bốn cõi : Vô vân, phước sanh, quảng quả, vô tướng.

giới của thánh thứ ba⁽³⁾; một con đường đi về Tứ không của cõi Vô sắc, thuộc về ngoại đạo.

III.- NHỊ THỪA THIỀN

Nhị thừa thiền hay Tiểu thừa thiền, thuộc về xuất thế gian thiền, nghĩa là những người tu theo các loại thiền này có vượt ra ngoài thế gian, thoát được sinh tử luân hồi. Tuy thế, những pháp tu thiền này không đem lại một chứng quả mau lẹ, lớn lao toàn diện như các lối Đại thừa thiền, mà chỉ có tánh cách chậm chạp, tuần tự, cuộc bó, tu một pháp chỉ trừ được một phiền não; nghĩa là chứng quả thấp nhỏ, có hạn lượng, nên thuộc về Nhị thừa thiền (Nhị thừa thiền là Thanh-văn thừa và Duyên-giác thừa).

Nhị thừa thiền có rất nhiều phương pháp tu, như Ngũ đình tâm quán, Thập nhứt thế xứ quán, Bát bối xả, Bát thắng xứ quán, Cửu tướng quán, Thập lục đặc thắng, Lục diệu pháp môn, Tứ-vô-lượng-tâm, Thông minh thiền, Bát-niệm, Thập-tướng, Thứ-đệ-định, Sư tử phấn-tấn, Siêu-việt tam-muội, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo v.v... Tóm lại, hành giả của Nhị thừa thiền có thể đem giáo lý của một hay nhiều pháp môn của Nhị thừa để quán sát tham thiền.

Trong phạm vi hẹp hòi của bài phổ thông này, chúng tôi không thể nói hết tất cả pháp môn tu thiền

⁽³⁾ **Tiểu thừa Thanh-văn** có bốn quả thánh, A-na-hàm thuộc quả thánh thứ ba.

của Nhị thừa được, xin chỉ nói sơ lược một ít phương pháp. Nếu hành giả muốn đi sâu vào đường tu này, phải chuyên môn học tập, phải nhờ minh sư dạy bảo, phải trải qua nhiều thời gian và nhiều công phu tu tập mới thành công.

1.- Ngũ đình tâm quán :

Quán số tức, trừ tâm tán loạn
Quán bất tịnh, trừ tâm tham sắc dục
Quán từ bi, trừ tâm sân hận
Quán nhân duyên, trừ tâm si mê
Quán giới phân biệt, trừ tâm chấp ngã.

(Xem Phật học Phổ thông, khóa thứ IV)

2.- Cửu tướng quán :

- a) Tướng thân sinh trưởng
- b) Tướng thân hoại diệt
- c) Tướng máu mủ chảy
- d) Tướng thân rục rã
- đ) Tướng thân xanh chàm
- e) Tướng thân bị giòi rúc rĩa
- ê) Tướng thân tan rã
- g) Tướng còn lại đống xương
- h) Tướng xương bị đốt tiêu.

3.- Tứ vô lượng tâm :

a) *Tâm Từ vô lượng* : Thiền giả mở rộng lòng Từ vô lượng, bao bọc chúng sanh trong tình thương rộng lớn vô biên.

b) *Tâm Bi vô lượng* : Thiên giả mở rộng lòng Bi vô lượng, cứu khổ cho chúng sanh trong năm đường.

c) *Tâm Hỷ vô lượng* : Thiên giả mở rộng tâm Hỷ (hoan hỷ) vô lượng, làm cho chúng sanh đều được Hỷ.

d) *Tâm Xả vô lượng* : Thiên giả mở rộng lòng Xả vô lượng, không lưu luyến cố chấp một việc gì.

Tứ vô lượng tâm là một pháp môn rất linh nghiệm : Phạm phu tu Tứ vô lượng tâm, thì sau khi mạng chung sẽ sanh làm vua ở cõi Tứ thiên; Nhị thừa tu Tứ vô lượng tâm, thì phước đức được tăng trưởng, mau đặng Niết-bàn; Bồ-tát tu Tứ vô lượng tâm thì lòng từ bi mở rộng vô biên và làm lợi ích cho chúng sanh không xiết kể.

(Xem Phật học Phổ thông, khóa thứ IV)

4.- Thập lục đặc thắng :

Thập lục đặc thắng tức là mười sáu pháp rất đặc biệt thù thắng, có thiên có quán, đủ các thứ thiên và có thể phát sanh ra quả vô lậu, không phải như Tứ thiên, Tứ không, không ra khỏi sinh tử. Mười sáu pháp đặc biệt thù thắng này là :

- a) Biết hơi thở vào
- b) Biết hơi thở ra
- c) Biết hơi thở dài ngắn
- d) Biết hơi thở khắp thân
- đ) Trừ các thân hạnh
- e) Thọ hỷ

- ê) Thọ lạc
- g) Thọ các tâm hạnh
- h) Tâm tác hỷ
- i) Tâm tác nhiếp
- k) Tâm tác giải thoát
- l) Quán vô thường
- m) Quán xuất tán
- n) Quán ly dục
- o) Quán diệt
- p) Quán khí xả.

5.- Thông minh thiên :

Thông minh thiên tức là tham thiên để được lục thông và tam minh.

a) Lục thông tức là sáu pháp thần thông như : thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông.

b) Tam minh tức là thiên nhãn minh, thiên nhĩ minh, lậu tận minh.

6.- Thập nhứt thế xứ quán :

Thập nhứt thế xứ quán tức là pháp quán mười món biến khắp các xứ sở, sau đây :

- a) Quán sắc xanh, khắp giáp tất cả chỗ
- b) Quán sắc vàng, khắp giáp tất cả chỗ
- c) Quán sắc đỏ, khắp giáp tất cả chỗ
- d) Quán sắc trắng, khắp giáp tất cả chỗ

- đ) Quán đất, khắp giáp tất cả chỗ
- e) Quán nước, khắp giáp tất cả chỗ
- ê) Quán gió, khắp giáp tất cả chỗ
- g) Quán lửa, khắp giáp tất cả chỗ
- h) Quán hư không, khắp giáp tất cả chỗ
- i) Quán thức tâm, khắp giáp tất cả chỗ

7.- Bát bối xả quán :

Bát bối xả quán tức là tám pháp quán có thể trái bỏ (bối xả) cảnh giới Tứ thiên, Tứ định của thế gian, để thành tựu pháp xuất thế gian. Tám pháp bối xả quán là :

a) Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc để trái bỏ cảnh giới Sơ thiên.

b) Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc, để trái bỏ cảnh giới Nhị thiên.

c) Quán thanh tịnh để trái bỏ cảnh Tam thiên và Tứ thiên.

d) Quán trái bỏ Hư không vô biên xứ

đ) Quán trái bỏ Thức vô biên xứ

e) Quán trái bỏ Vô sở hữu xứ

f) Quán trái bỏ Phi tướng, phi phi tướng xứ.

g) Quán trái bỏ Diệt thọ tướng.

8.- Bát thắng xứ quán :

Thắng có nghĩa là thù thắng, là hơn. Tám pháp quán này về cảnh sở quán, cũng như công đức thu

thập được trong khi tu hành, đều thù thắng hơn tám món Bối xả trên, nên gọi là “Bát thắng xứ quán”.

a) Trong có sắc tướng, ngoài quá ít sắc, thắng xứ.

b) Trong có sắc tướng, ngoài quán nhiều sắc, thắng xứ.

c) Trong không sắc tướng, ngoài quán ít sắc, thắng xứ.

đ) Trong không sắc tướng, ngoài quán nhiều sắc, thắng xứ.

đ) Quán sắc xanh, thắng xứ.

e) Quán sắc vàng, thắng xứ.

ê) Quán sắc đỏ, thắng xứ.

g) Quán sắc trắng, thắng xứ.

9.- Lục diệu pháp môn :

Lục diệu pháp môn là sáu pháp môn mẫu nhiệm sau đây :

a) Số, b) Tùy, c) Chỉ, d) Quán, đ) Hoàn, e) Tịnh.

(Xem quyển Lục Diệu Pháp môn)

10.- Bát niệm xứ :

Với pháp quán tám niệm sau này, Thiền giả sẽ trừ được sự sợ hãi khi tu Cửu tướng và sẽ được đạo quả :

a) Niệm Phật, b) Niệm Pháp, c) Niệm Tăng, d) Niệm giới, đ) Niệm xả, e) Niệm thiên, f) Niệm hơi thở ra vào, g) Niệm chết (nhớ chết).

11.- Thập quán tướng :

Thập quán tướng gồm có :

a) Tướng vô thường, b) Tướng khổ, c) Tướng vô ngã, d) Tướng ăn vật bất tịnh, d) Tướng thế gian không vui, e) Tướng chết, f) Tướng bất tịnh, g) Tướng đoạn, h) Tướng lìa, i) Tướng hết.

12.- Cửu thứ đệ định :

Cửu thứ đệ định là 9 món thiền định mà Thiên giả sẽ tuần tự theo thứ lớp tu luyện : từ Sơ thiền đến Tứ thiền, rồi đến Tứ định, và cuối cùng, cộng thêm định Diệt thọ tướng là chín món tất cả.

13.- Sư tử phấn tấn tam-muội :

Với pháp thiền này, hành giả bắt đầu tham thiền như pháp Cửu thứ đệ định nói ở trên, nghĩa là bắt đầu từ Sơ thiền đến thiền định thứ chín là Diệt thọ tướng định, rồi đi ngược trở lại, từ thiền thứ chín đến Sơ thiền. Thiên giả tới lui trong thiền định một cách thông suốt, tự tại, đường hoàng, oai nghi như dáng đi đứng, tiến thoái của con sư tử, nên gọi là “Sư tử phấn tấn tam-muội”. Kết quả của lối thiền này, nếu được hoàn toàn siêu việt thì Thiên giả sẽ là Bồ-tát. Nếu không hoàn toàn tự tại và chưa siêu việt thì thành Thanh-văn.

14.- Ba mươi bảy pháp trợ đạo :

Thiền giả cũng có thể lấy một pháp môn hay nhiều pháp môn trong số 37 pháp trợ đạo để tham thiền, tu luyện. Ba mươi bảy pháp trợ đạo đã có nói

rõ trong Phật học Phổ thông khóa ba. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhắc qua để quý độc giả nhớ lại thôi :

- a) Ngũ căn
- b) Ngũ lực
- c) Tứ chánh cần
- d) Tứ như ý túc
- d) Tứ niệm xứ
- e) Thất Bồ-đề phần
- ê) Bát chánh đạo phần

KẾT LUẬN VỀ NHỊ THỪA THIỀN

Các pháp tu thiền của Nhị thừa hay Tiểu thừa nói trên, như quý độc giả đã thấy, nhiều không thể kể xiết. Tuy thế, hành giả muốn cho có kết quả, phải chọn lựa phương pháp nào thích hợp với trình độ của mình, chứ không phải gặp pháp môn nào tu theo pháp môn nấy được. Sự lựa chọn này cũng cần được các bậc thầy hướng dẫn. Vì thế, chúng ta thường nghe ngày xưa các vị chân tu đi “cầu pháp”, hết xứ này đến xứ nọ, không quản công lao khó nhọc, có nhiều khi hy sinh cả đến tính mạng nữa. Cầu pháp nghĩa là tìm cầu minh sư chỉ dạy phương pháp tu hành, như ngài Thiện Tài đi tham cầu 53 vị Thiện tri thức, ngài Huyền Trang đi khắp nước Trung Hoa rồi sang Ấn Độ để cầu Pháp. Hành giả sau khi được vị minh sư nhận lời, còn phải theo hầu hạ một thời gian rất lâu để vị minh sư ấy quan sát căn cơ trình độ của học trò như thế nào, rồi mới truyền cho phương pháp tu. Có như thế, sự tu hành của hành giả mới có kết quả. Trái lại, nếu vị minh sư truyền lầm pháp môn cho đệ tử, vì không quan sát, thăm do căn cơ, trình độ một cách

chu đáo, như ngài Xá Lợi Phất đem pháp Sổ tức dạy người giữ nghĩa địa, hay pháp quán Bất tịnh dạy người thợ rèn tu, thì chỉ hoài công vô ích, chứ không kết quả gì hết.

Hành giả cũng nên nhớ một điều nữa, là trên bước đường tu hành chớ nên bồn chồn, nóng nảy vô ích. Sự tu hành cũng như nghề trồng cây, không thể nóng nảy được. Người trồng cây, hằng ngày lo vô phân tưới nước, làm đầy đủ bốn phận của mình rồi kiên nhẫn chờ đợi; đến khi đủ sức đúng thời tiết, cây sẽ tự đơm bông trở trái một cách tự nhiên.

Người tu hành cũng vậy, cứ hằng ngày lo tu tập, tích trữ nhiều năm, đến khi công tròn quả mãn, thì được minh tâm kiến tánh.

Hãy nhớ rằng tu hành phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp, chứ không thể mới một hai đời mà thành Phật được.

IV.- ĐẠI THỪA THIÊN

Đại thừa thiên là pháp tu thiên của bậc Đại thừa, cũng gọi là xuất thế gian thượng thượng thiên. Pháp thiên này chỉ dành riêng cho những người thượng căn rất thông minh và lanh lợi tu. Những bậc Đại thừa Bồ-tát đã nhiều đời nhiều kiếp tu hành, phá hết các phiền não thô trước, chỉ còn vi tế vô minh, nếu kiếp này gặp được minh sư chỉ giáo cho phép tu Đại thừa thiên này, thì sẽ được tỏ ngộ. Cũng như cành hoa sắp nở, chỉ thêm chút ít công phu vun tưới, thì hoa sẽ trở ngay. Yếu tố căn bản của Đại thừa

thiền là trí huệ. Thiền giả phải lấy trí huệ để tự quan sát tâm tánh. Nếu thiếu trí huệ, Thiền giả khó được kết quả khi tu theo Đại thừa thiền.

CÁC PHÁP THIỀN ĐỊNH CỦA ĐẠI THỪA

Các pháp Thiền định của Đại thừa rất nhiều như : Pháp Hoa tam-muội, Niệm Phật tam-muội, Ban châu tam-muội, Giác ý tam-muội, Thủ Lăng Nghiêm tam-muội, Tự tánh thiền, Nhứt thế thiền, Nhứt thế môn thiền, Thiện nhơn thiền, Nhứt thế hạnh thiền, Trừ phiền não thiền, Thủ thế tha thế thiền, Thanh tịnh tịnh thiền, Tự tánh thanh tịnh thiền, Như Lai tối thượng thừa thiền, Đạt Ma tổ sư thiền v.v...

Dưới đây chúng ta hãy nghiên cứu qua một số pháp thiền định thông thường của Đại thừa.

1.- Sao gọi là “Pháp Hoa tam-muội” ?

Tam-muội hay Tam-ma-đề là do chữ Phạn Samadhi phiên âm ra. Người Trung Hoa dịch là “Điều trực định”, nghĩa là khiến tâm điều hòa chánh trực, như như chẳng động; cũng có chỗ dịch là “chánh định” hay “chánh thọ”.

Sở dĩ gọi là “Pháp Hoa tam-muội”, vì phép thiền này căn cứ theo Kinh Pháp Hoa mà thành lập. Kinh chép : “Người muốnặng Pháp Hoa tam-muội, phải tu tập theo Kinh Pháp Hoa, đọc tụng Đại thừa...”.

Ngài Trí Giả Đại sư trong khi chép quyển “Pháp Hoa tam-muội” có dạy phương pháp tu pháp tam-muội, gồm có mười điều như sau :

a) Nghiêm tịnh đạo tràng; b) Tịnh thân; c) Tịnh nghiệp; d) Cúng dường chư Phật; đ) Lễ Phật; e) Sám hối sáu căn; f) Đi nhiều; g) Tụng kinh; h) Tọa thiền; i) Chứng tướng.

2.- Sao gọi là “Niệm Phật tam-muội” ?

Phương pháp này căn cứ theo Kinh Ban Châu Niệm Phật. Hành giả thường niệm danh hiệu của Phật A Di Đà ở Tây phương, ngày đêm không dứt. Khi được tam-muội rồi, hành giả thấy chư Phật hiện ra trước mắt, nghe Phật thuyết pháp ở bên tai, và thọ trì được vô lượng công đức.

3.- Sao gọi là “Giác ý tam-muội” ?

Phương pháp này căn cứ theo Kinh Đại Phẩm Bát-Nhã. Hành giả tu pháp này, tâm ý giác ngộ tất cả các pháp và được vô sanh nhẫn (độc giả nào muốn rõ thêm, hãy xem lời thích luận của ngài Trí Giả Đại sư).

4.- Sao gọi là “Thủ Lăng Nghiêm tam-muội” ?

Phương pháp này căn cứ theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Hành giả phải nhận chân rằng các pháp đều từ thực thể như là Như Lai tạng tâm mà tùy duyên biến hiện, như huyền, như hóa. Hiểu rõ các pháp đều như huyền như hóa, rồi dựa theo lý ấy mà tham thiền nhập định, nên cũng gọi là như huyền tam-muội.

5.- Sao gọi là “Tự tánh thiền, Nhứt thế thiên, Nan thiên v.v...” ?

Các môn thiền như “Tự tánh thiền, Nhứt thế thiên, Nan thiên, Nhứt thế môn thiên, Thiện nhưn

thiền, Nhứt thế hạnh thiền, Trừ phiền não thiền, Thử thế tha thế thiền, Thanh tịnh tịnh thiền”, gồm cả bảy chín món và được gọi là Đại thừa thiền.

Sở dĩ gọi các món thiền này là Đại thừa thiền, vì các vị Bồ-tát nhờ y theo các món thiền này mà tấn tu làm nên được các công hạnh rộng lớn, thắm sâu không thể lường được (độc giả nào muốn hiểu rõ thêm, hãy đọc quyển “Pháp giới thứ đệ sơ môn” do Ngài Trí Giả Đại sư soạn).

6.- Sao gọi là “Trực chỉ thiền” ?

Trực chỉ thiền là pháp thiền chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật, không dùng phương tiện tu quán và cũng không cần kinh giáo.

7.- Sao gọi là “Như Lai thanh tịnh thiền” ?

Như Lai thanh tịnh là pháp thiền thanh tịnh của Như Lai. Như chúng ta đã biết, Đức Phật Thích Ca trước khi chưa thành đạo, đã ngồi tham thiền sáu năm dưới gốc cây Bồ-đề. Sau khi phá trừ hết vô minh phiền não, tâm được thanh tịnh, Ngài chứng được đạo Bồ-đề. Do đó, pháp thiền này được gọi là “Như Lai thanh tịnh thiền”.

8.- Sao gọi là “Như Lai tối thượng thừa thiền” ?

Đây là pháp thiền cao siêu hơn tất cả pháp thiền mà Đức Như Lai đã ứng dụng

9.- Sao gọi là “Đạt Ma Tổ Sư thiền” ?

Như chúng ta đã nghe, ngài Đạt Ma sau khi từ Ấn Độ qua Trung Hoa truyền đạo, đã ngồi xây mặt

vào tường chín năm, tại chùa Thiếu Lâm để tham thiền. Đạt Ma Tổ sư thiền tức là phép thiền mà ngài đã tu luyện ở chùa Thiếu Lâm vậy.

Các phép thiền của Đại thừa, như quý độc giả đã thấy ở phần trên, tuy nhiều không kể xiết, tựu trung có thể chia làm hai loại lớn :

1.- Một loại thường gọi là Tam-muội, căn cứ theo Kinh sách của Phật Tổ truyền dạy mà tu tập, có tu có quán, có phương pháp nhất định, như Pháp Hoa tam-muội, Niệm Phật tam-muội, Ban Châu tam-muội, Giác ý tam-muội, Thủ Lăng Nghiêm tam-muội v.v... Các loại tam-muội này vì có quy củ, có phương pháp nhất định và được phổ biến bằng văn tự, tương đối ít khó khăn và bí hiểm hơn loại thứ hai mà chúng tôi sắp nói dưới đây, nên được nhiều người tu luyện và số người thành tựu cũng nhiều.

2.- Một loại thứ hai, được truyền dạy không căn cứ theo Kinh giáo, không có văn tự, tức là loại thiền “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự”, như các pháp “Trực chỉ thiền, Như Lai thanh tịnh thiền, Tự tánh thanh tịnh thiền, Như Lai tối thượng thừa thiền, Đạt Ma Tổ sư thiền v.v... Với loại thiền này là người ngộ trước dùng tâm giác ngộ của mình để ấn chứng cho người sau giác ngộ. Đó tức là loại thiền “Dĩ tâm ấn tâm, trực chỉ như tâm kiến tánh thành Phật” : Vị minh sư dùng tâm mình để tiếp xúc với tâm của đệ tử, truyền thẳng sự giác ngộ của mình qua tâm của đệ tử; như dùng ngọn đèn sáng chói mà tâm mình đã bừng

phát ra để chiếu vào tâm đệ tử; và tâm này cũng là nhờ ảnh hưởng trực tiếp của sự giác ngộ của thầy mà bừng sáng lên và truyền nối từ thầy đến trò, từ đời này sang đời khác. Loại thiền này tức là loại thiền đã được truyền nối từ Đức Phật Thích Ca xuống cho đến Ngài Lục tổ. Đây là một lối “truyền đạo” hay “truyền đăng” trực tiếp linh động chính thống, nhưng không phổ biến như lối trên, vì mỗi đời chỉ truyền cho một người, chứ không thể truyền cho nhiều người trong một lúc được. Và người được ấn chứng phải là một vị có trí huệ xuất chúng, siêu phàm không ai sánh kịp.

Cách truyền dạy pháp thiền này lại có hai lối :

a) Tham cứu một câu thoại đầu. Thoại đầu là một câu nói thiền hay “công án”, nghĩa là một đề án hay luận án gồm một câu rất ngắn, nhưng ý nghĩa sâu xa, đối với người thường không hiểu được.

Khi một vị Tổ của phái Thiền tôn này nhận thấy trong hàng đệ tử của mình có một vị xuất chúng, có thể giữ gìn mỗi đạo, tiếp nối sự nghiệp của Thiền tôn và tỏ ngộ đạo mầu được, thì vị Tổ trao cho vị đệ tử ấy một câu thoại đầu (một luận án, như bây giờ) các vị Bác sĩ hay Tiến sĩ, trước khi ra trường, phải nộp cho ban giám khảo). Vị đệ tử này, đêm ngày tham cứu câu thoại đầu ấy, có nhiều khi trải qua một thời gian mười năm hoặc mười lăm năm mới tỏ ngộ đạo mầu rồi, vị Tổ sư mới ấn chứng cho.

b) Nhưng nhiều khi vị Tổ sư lại không trao cho đệ tử mình một câu thoại đầu để tham cứu, mà lại dùng

những hình thức rất lạ lùng, người thường khó có thể hiểu được như : đánh, hét, ra dấu, mời ăn cơm, uống nước trà v.v... chẳng hạn; như có một vị đệ tử đến cầu đạo với một vị Tổ sư, vị này không nói gì cả, chỉ dùng thiền trượng (roi thiền) đánh đập vị đệ tử kia, để xem sự phản ứng của vị đệ tử ấy như thế nào. Do sự phản ứng mà vị Tổ sư biết được vị đệ tử kia đã giác ngộ hay chưa.

(Xem Pháp Bảo Đàn Kinh)

Tóm lại, pháp thiền này rất là mâu nhiệm, không thể nghĩ bàn được, cho nên người xưa có nói : “Thiền cơ huyền diệu” (máy thiền mâu nhiệm). Các vị Tổ sư trong khi truyền đạo, không dựa theo một nguyên tắc, một phương pháp gì nhất định cả. Các ngài tùy theo thời cơ mà ứng biến, nghĩa là quan sát căn cơ của người cầu đạo, xét đã đúng thời chưa, và phải dùng phương pháp gì cho vị đệ tử kia được ngộ đạo, rồi các ngài đổi cơ lập pháp. Tất nhiên phương pháp này các ngài dùng chỉ trong nhất thời thôi. Do đó, mà không thể biết trước được các ngài đã dùng phương pháp gì để truyền thọ.

Về sau cũng có người bắt chước những phương pháp như đánh, hét v.v... nhưng vì không biết quán thời cơ, nên chỉ làm cho người đau và sợ mà thôi, chứ không hiệu quả gì.

HỆ THỐNG TRUYỀN THỪA CỦA CÁC TỔ TRONG PHÁP THIÊN TÔN TẠI ẤN ĐỘ

1.- Ngài Ma ha Ca Diếp, Sơ tổ của Thiên tôn ở Ấn Độ :

Trong Kinh Phạm Thiên Vấn Phật Quyết Nghi và

trong bộ “Thích Nghi Kê Cổ” quyển nhất, có chép đại khái như sau : Khi Phật ở hội Linh Sơn, có ông Đại Phạm Thiên vương, đem hoa sen dâng cúng Phật. Phật cầm cành hoa sen đưa lên để khai thị cho đại chúng (thiền cơ). Toàn thể chúng hội đều yên lặng, không ai hiểu thâm ý của Phật như thế nào. Duy có ngài Ma ha Ca Diếp là tổ ngộ được thiền cơ của Phật, nên đổi sắc mặt vui vẻ, chúm chím mỉm cười (phá nhan vi tiếu). Đức Phật nhận thấy, liền ấn chúng (chứng nhận) cho ngài Ca Diếp được đặc truyền và làm Tổ thứ Nhất (Sơ tổ ở Ấn Độ) Phật tuyên bố như sau :

Nguyên văn :

**Ngô hữu chánh pháp nhãn tạng
Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng,
Vi diệu pháp môn, kim phú Ma ha Ca Diếp**

Dịch nghĩa :

Ta có “Chánh pháp nhãn tạng”, cũng gọi là “Niết-bàn diệu tâm, cũng tên là Thật tướng vô tướng” cũng gọi là “Vi diệu Pháp môn”, nay ta truyền cho ông Ma ha Ca Diếp”.

Sau đó, Phật truyền y bát và nói bài kệ truyền pháp như sau :

Nguyên văn :

**Pháp pháp bốn vô pháp
Vô pháp pháp, diệu pháp
Kim phú vô pháp thời
Pháp pháp hà tăng pháp.**

Dịch nghĩa :

*Các pháp vốn không pháp
Không pháp cũng là pháp
Nay truyền cái vô pháp (vô tướng)
Vô pháp nào có pháp.*

Đây là nguồn gốc phát khởi của Thiền tôn, lấy tâm truyền tâm (đi tâm ấn tâm) không dùng Kinh giáo và phương tiện.

2.- Ngài A Nan, Tổ thứ hai của Thiền tôn ở Ấn Độ :

Một hôm ngài A Nan hỏi Tổ Ca Diếp :

– Ngoài việc truyền y bát, Đức Thích Tôn còn truyền Pháp gì riêng cho ngài nữa không ?

Tổ Ca Diếp gọi to :

– A Nan !

Ngài A Nan : Dạ !

Tổ dạy tiếp :

– Cây sào phướn trước cửa chùa ngã !

Ngài A Nan liền tỏ ngộ thiền cơ, nên được Tổ Ca Diếp truyền y bát và ấn chứng cho làm vị Tổ thứ hai. (xem Phật học từ điển, trang 1.638 về mục “Ca Diếp can sát”).

Từ ngài A Nan trở về sau, có thêm 26 vị Tổ về Thiền tôn nữa. Cộng cả ngài Ca Diếp và ngài A Nan, ở Ấn Độ có cả thảy là 28 vị Tổ, thứ lớp tuần tự như sau :

1.- Tổ Ma ha Ca Diếp

- 2.- Tổ A Nan
- 3.- Tổ Thương Na Hòa Tu
- 4.- Tổ Ưu Ba Cúc Đa
- 5.- Tổ Đề Đa Ca
- 6.- Tổ Di Giá Ca
- 7.- Tổ Bà Tu Mật
- 8.- Tổ Phật Đà Nan Đề
- 9.- Tổ Phục Đà Mật Đa
- 10.- Tổ Hiếp Tôn Giả
- 11.- Tổ Phú Na Già Xa
- 12.- Tổ Mã Minh
- 13.- Tổ Ca Tỳ Ma La
- 14.- Tổ Long Thọ
- 15.- Tổ Ca Na Đề Bà
- 16.- Tổ La Hầu La Đa
- 17.- Tổ Tăng Già Nan Đề
- 18.- Tổ Già Đa Xá Đa
- 19.- Tổ Cưu Ma La Đa
- 20.- Tổ Xà Dạ Đa
- 21.- Tổ Bà Tu Bàn Đầu
- 22.- Tổ Ma Noa La
- 23.- Tổ Hạc Lạc Na
- 24.- Tổ Sư Tử
- 25.- Tổ Bà Xá Tư Đa
- 26.- Tổ Bát Như Mật Đa

27.- Tổ Bát Nhã Đa La

28.- Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

(Theo truyện Phú Pháp Tạng Nhơn duyên)

Hai mươi tám vị Tổ này đã làm rục rĩ cho Phật giáo ở Ấn Độ, chứ không riêng gì cho Thiên tôn. Phật giáo sau này được lan rộng trên hoàn cầu, một phần lớn do công đức của 28 vị Tổ này. Ngày nay nhắc đến những tên như Ma ha Ca Diếp, A Nan, Hiệp Tôn Giả, Mã Minh, Long Thọ, không một Phật tử nào là không biết đến. Và sự kiện này cũng chứng tỏ rằng phần lớn các vị Tổ có tiếng tăm đều ở trong phái Thiên tôn. Sự nhận xét này không những được chứng minh ở Ấn Độ, mà cả đến ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam nữa.

SỰ TRUYỀN THỪA THIÊN TÔN Ở TRUNG HOA

1.- Ngài Bồ Đề Đạt Ma, Sơ Tổ của Thiên tôn ở Trung Hoa.

Sau khi ngài Bát Nhã Đa La, vị Tổ thứ 27 của Thiên tôn ở Ấn Độ, ấn chứng cho làm Tổ thứ 28, ngài Bồ Đề Đạt Ma ở lại Ấn Độ ít lâu, rồi vâng lời phú chúc của Sư phụ, ngài sang Trung Hoa truyền đạo.

Ngài sang Trung Hoa nhằm vào đời vua Lương Võ Đế (528 dl.) trị vì, Ngài đến yết kiến vua và hy vọng rằng vua sẽ giúp một tay đắc lực trong việc truyền bá Phật giáo ở Trung Hoa. Nhưng nhận thấy căn cơ của vua còn thấp thỏi và sự tín ngưỡng của vua chỉ có tánh cách hình thức bề ngoài, nên Tổ Đạt Ma

đã từ già vua đến tu tại chùa Thiếu Lâm, ở Trung Sơn (đất Ngụy). Ngài ngồi xây mặt vào tường, tham thiền nhập định trong chín năm, đợi thời cơ thuận tiện để truyền đạo (xem quyển Tổ Đạt Ma, do Hương Đạo xuất bản). Chính lối tham thiền này mà đời sau có tên là “Đạt Ma Tổ sư thiền”. Trong thời gian chín năm, ngài tham thiền ở Thiếu Lâm, có nhiều vị tu sĩ nghe danh ngài, đến cầu đạo, nhưng ngài không tiếp một ai. Đó cũng là một phương pháp để dò xét căn cơ, tâm tánh của những người đến cầu đạo có thiết tha với đạo hay không. Trong số những người đến cầu đạo này, chỉ có một vị tỏ ra vô cùng kiên nhẫn nhiệt thành, dám hy sinh tất cả vì đạo. Đó là ngài Thần Quang mà sau này được Tổ Đạt Ma ấn chứng cho làm Tổ thứ hai của Thiền tôn ở Trung Hoa, và đổi pháp hiệu là Huệ Khả.

Để làm kim chỉ nam cho người tu thiền đời sau, Tổ Bồ Đề Đạt Ma còn truyền lại bộ Kinh Lăng Già gồm 4 quyển, rất có giá trị.

2.- Ngài Huệ Khả (Thần Quang) vị tổ Thiền tôn thứ hai ở Trung Hoa.

Ngài Thần Quang, nghe danh Tổ Đạt Ma đến cầu đạo, nhưng Tổ không tiếp. Ngài Thần Quang qui đợi luôn mấy năm ở ngoài hiên chùa; nhưng Tổ cũng không đoái hoài đến. Cuối cùng, để tỏ lòng chí thành tột mức của mình, dám xả thân cầu đạo, ngài Thần Quang đã chặt đứt cánh tay của mình. Lúc bấy giờ Tổ Đạt Ma mới xoay lại hỏi :

– Ông đến đây cầu gì ?

Ngài đáp :

– Con cầu pháp an tâm.

Tổ bảo :

– Ông đem tâm đến đây để ta an cho.

Ngài thưa :

– Con tìm tâm không được.

Tổ dạy :

– Ta đã an tâm cho ông rồi đó !

Ngài liền ngộ đạo. Tổ Đạt Ma nói bài kệ sau đây, trong khi truyền pháp cho ngài Huệ Khả :

Nguyên văn :

**Ngô bốn lai tự độ
Truyền pháp độ mê tình
Nhất hoa khai ngũ diệp
Kết quả tự nhiên thành.**

Dịch nghĩa :

*Ta đến nước Trung Hoa
Truyền pháp độ kẻ mê
Một bông trở năm cánh
Kết quả tự nhiên thành.*

3.- Ngài Tăng Xán, vị Tổ thứ ba của Thiên tôn ở Trung Hoa.

Ngài Huệ Khả, sau một thời gian hành đạo, lại ấn chứng cho ngài Tăng Xán làm vị Tổ thứ ba của Thiên tôn ở Trung Hoa.

4.- Ngài Đạo Tín, vị Tổ thứ tư của Thiên tôn ở Trung Hoa.

Tổ Tăng Xán truyền pháp cho ngài Đạo Tín là vị Tổ thứ tư. Từ Tổ Đạo Tín, sự truyền pháp lại chia ra làm hai dòng, do hai ngài sau đây cầm đầu.

a) Ngài Hoàng Nhẫn ở núi Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai.

b) Ngài Pháp Dung ở non Ngưu đầu, cũng gọi là “Ngưu Đầu Thiên”.

5.- Ngài Hoàng Nhẫn, vị Tổ thứ năm của Thiên tôn ở Trung Hoa.

Chữ Hoàng Nhẫn có nghĩa là kiên nhẫn tột độ, chịu đựng lâu dài. Hai chữ này có thể tóm tắt cho cả một câu chuyện truyền pháp, bao hàm nhiều tánh chất nhẫn nhục sau đây :

Một hôm ngài Đạo Tín, vị Tổ thứ tư Thiên tôn, thấy một ông già đến cầu đạo, căn tánh thông lợi, có thể được truyền thọ đạo pháp. Nhưng vì tuổi ông đã già, chẳng còn sống được lâu, nên Tứ tổ dạy :

– Ta đã già, ông cũng già ! Nếu truyền pháp cho ông ít ngày ta chết, rồi ông cũng chết, thì ai ở lại mà truyền đạo ? Vậy, nếu ông có thể đi đổi xác, ta sẽ truyền đạo cho ! Ông già thưa :

– Nếu con đi đổi xác chưa xong, mà lẽ Tổ đã tịch trước, thì làm sao truyền đạo cho con được ?

Đức Tứ tổ dạy :

- Ta sẽ ở nán lại cõi đời để chờ ông.

Vâng lời Tổ dạy, ông già đi vòng theo dòng suối, thấy có một cô gái ngồi giặt bên bờ. Ông già hỏi :

- Cô cho tôi ngủ nhờ một đêm, có được không ?

Cô gái thưa :

- Ông hãy hỏi cha mẹ cháu.

Ông già nói tiếp :

- Nếu cô bằng lòng tôi sẽ hỏi sau.

Cô gái trả lời :

- Dạ bằng lòng.

Được lời, ông già đi khuất vào rừng rồi bỏ xác.

Còn cô gái kia, không có chồng mà từ đó bỗng nhiên mang thai. Bị cha mẹ đánh đuổi, cô phải bỏ nhà đi xin ăn vất vả, nhẫn chịu không biết bao nhiêu điều khổ nhục. Sau khi sanh đứa bé được vài tuổi, cô bồng nó vào chùa. Đứa bé vừa trông thấy Tứ tổ, mừng rỡ mở miệng cười. Tổ nói :

- Ta đang trông đợi người đây !

Tổ xin đứa bé để nuôi và đặt tên là Hoàng Nhẫn. Ngài đặt tên ấy là có ý nói rằng : Tổ đã nhẫn đợi, chưa chết để chờ truyền đạo, và bà mẹ đã nhẫn chịu bao sự nhục nhã, oan ức khổ sở để sanh đứa bé.

Tổ Đạo Tín nuôi đứa bé cho đến khi khôn lớn rồi truyền pháp cho. Ngài Hoàng Nhẫn tức là vị Tổ thứ năm của Thiên tôn. Sau khi truyền đạo xong, Tứ

tổ Đạo Tín mới viên tịch (xem Quy Nguyên Trực Chỉ âm nghĩa).

6.- Ngài Huệ Năng, vị Tổ thứ sáu của Thiền tôn ở Trung Hoa.

Ngài Huệ Năng lúc nhỏ nhà nghèo, không biết chữ, chuyên nghề đốn củi đem bán lấy tiền về nuôi mẹ già. Một hôm, gánh củi đến bán cho nhà một phú ông. Trong khi chờ đợi, ngài lắng nghe chủ nhà tụng Kinh Kim Cang. Đến câu “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, ngài liền ngộ đạo.

Đợi cho chủ nhà tụng Kinh xong, ngài trầm trồ khen ngợi và cho rằng :

– Chẳng hay ông tụng Kinh gì mà hay quá vậy ? Tôi cũng muốn được thọ trì tụng đọc như ông.

Phú Ông mách cho ngài :

– Tại núi Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai có đức Ngũ tổ, thường truyền Pháp độ người. Ông nên đến đó mà cầu đạo.

Ngài trả lời :

– Tôi cũng muốn như thế lắm; ngặt vì còn mẹ già không ai nuôi dưỡng nên không biết liệu làm sao !

Phú Ông bảo :

– Nếu ông thật quyết chí xuất gia cầu đạo, thì hãy về cố gắng đốn củi cho thật nhiều, đem đến đây tôi sẽ đổi vàng cho. Ông lấy vàng ấy để lại nuôi mẹ, rồi đi xuất gia.

Ngài Huệ Năng mừng rỡ trở về, ngày đêm cố gắng đốn thật nhiều củi, đem đến bán cho Phú Ông, và sau khi thu xếp việc nhà xong xuôi, ngài đến huyện Huỳnh Mai cầu bán yết đức Ngũ tổ Hoàng Nhẫn.

Ngũ tổ thấy ngài hỏi :

– Ông ở đâu đến và đến đây để cầu việc gì ?

Ngài đáp :

– Con từ phương Nam đến đây, để cầu làm Phật.

Ngũ tổ thấy ngài hình thù tuy kỳ dị, nhưng căn tánh lại thông lợi phi thường, có thể nói Tổ vị sau này. Ngài không muốn cho trong chúng biết, nên giả quỷ to rằng :

– Ông là người mọi rợ ở phương Nam, mà cầu thành Phật cái gì ?

Ngài Huệ Năng trả lời :

– Bạch Tổ sư ! Thân người tuy có phân chia kẻ Nam người Bắc, chứ Phật tánh vẫn bình đẳng, không phân biệt Nam, Bắc.

Ngũ tổ sợ trong chúng để ý, lộ bí mật, nên chẳng hỏi han gì thêm nữa, mà truyền cho ngài xuống nhà trù công quả giã gạo.

Từ đấy, Ngũ tổ không nhắc gì đến ngài nữa, và ngài Huệ Năng, ngày ngày cũng cứ siêng năng cặm cùi giã gạo.

Trải qua một thời gian lâu, một hôm Ngũ tổ thấy mình đã già, muốn chọn người truyền Tổ vị, nên tuyên bố rằng :

– Nếu ai làm kệ dâng lên, được tở ngộ thiên cơ, thì ta sẽ ấn chứng và truyền Pháp cho làm Tổ thứ Sáu.

Tin này được truyền ra rất mau chóng.

Trong chúng, mọi người đều nô nức, xôn xao bàn tán :

– Trong chúng, chỉ có Thượng tọa Thần Tú là thông minh, học nhiều và tài giỏi hơn hết, chắc thế nào Thượng tọa cũng sẽ được truyền Tổ vị.

Nhưng Thượng tọa Thần Tú lại không dám tin chắc mình sẽ được cái may mắn ấy, nên không dám trực tiếp đem dâng bài kệ của mình cho Ngũ tổ. Thượng tọa đợi đêm khuya thanh vắng, trong chúng đều ngủ cả, mới cầm đèn hồi hộp đến viết một bài kệ trên vách phía đông lang và không dám ký tên. Thượng tọa Thần Tú nghĩ thầm : “Nếu nhờ công phu tu hành bấy lâu mà bài kệ này được trúng ý Tổ, thì đây là một điểm phúc lớn lao vô cùng cho ta. Lúc bấy giờ ta sẽ ra bái nhận, bằng không thì ta sẽ làm thỉnh như không biết”.

Nguyên văn :

**Thân thị Bồ-đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Dật sử nhá trần ai.**

Dịch nghĩa :

*Thân là cây Bồ-đề
Tâm như đài gương sáng*

*Thường ngày hằng lau quét
Chớ cho dính bụi trần.*

Sáng ngày, tăng chúng qua lại thấy bài kệ xuất hiện trên vách đông lang, ai nấy đều trầm trồ kính phục :

- Đây rồi ! Kế Tổ vị đây rồi ! Nếu không phải Thượng tọa Thần Tú thì còn ai nữa !

Nghe Tăng chúng trầm trồ khen ngợi, nô nức kéo nhau đến xem bài kệ, Ngài Huệ Năng cũng từ nhà trù theo chúng lên xem. Sau khi xem xong bài kệ, ngài Huệ Năng nói :

- Còn đứng ngoài cửa rào.

Kẻ qua người lại nghe ngài nói thế, bĩu môi khinh bỉ :

- Đã dốt nát không biết một chữ thế kia, mà dám chê là còn đứng ngoài cửa rào !

Ngài Huệ Năng ôn tồn bảo :

- Tôi cũng có một bài kệ, xin các ngài viết lên vách giùm tôi, vì tôi không biết chữ.

Một người liền hoan hỷ viết hộ.

Ngài Huệ Năng đọc bài kệ sau đây :

Nguyên văn :

**Bồ-đề bốn vô thọ
Tâm phi minh cảnh đài
Bổn lai vô nhứt vật
Hà xứ nhá trần ai ?**

Dịch nghĩa :

*Bồ-đề vốn không cây
Tâm không phải dài gương
Xưa nay không một vật
Chỗ nào dính bụi trần ?*

Nghe xong bài kệ, mọi người đều kinh ngạc: Không ngờ một người dốt nát như thế mà lại làm được bài kệ xuất sắc thâm diệu thế nào ?

Ngũ tổ thấy trong chúng xôn xao bàn tán, muốn đánh tan dư luận có thể nguy hại cho ngài Huệ Năng, nên bảo trong chúng truyền đọc bài kệ của Thượng tọa Thần Tú, mà bỏ bài kệ của ngài Huệ Năng.

Một buổi chiều, Ngũ tổ một mình đi xuống nhà trù, đến chỗ ngài Huệ Năng giã gạo và hỏi rằng :

- Gạo đã trắng chưa ? (mật ý hỏi : Đạo đã ngộ chưa ?)

Ngài Huệ Năng đáp :

- Bạch Tổ, gạo con giã đã trắng rồi mà còn thiếu người sàng (mật ý ngài muốn nói : Đạo con đã ngộ rồi mà còn thiếu người truyền).

Ngũ tổ nghe xong, lấy cây gậy gõ lên đầu chày ba cái rồi đi lên (Ngũ tổ bảo Huệ Năng canh ba vào phòng). Đứng canh ba, ngài Huệ Năng vào phòng Ngũ tổ. Ngài được Ngũ tổ ấn chứng và truyền y bát cho ngài làm Tổ thứ sáu, và dạy phải đi về phương Nam ngay đêm hôm ấy, để hoằng hóa đạo pháp (xem quyển Lục Tổ Huệ Năng).

Từ đó, ngài Lục Tổ Huệ Năng truyền pháp ở phương Nam, còn ngài Thần Tú thì truyền pháp ở phương Bắc. Phương Nam chủ trương về đốn ngộ; phương Bắc chủ trương về tiệm tu, nên gọi là “Nam đốn, Bắc tiệm” hay Nam Năng Bắc Tú.

Sau đây là bản lược đồ về sáu vị Tổ Thiên tôn ở Trung Hoa :

Sơ tổ : Ngài Bồ Đề Đạt Ma

Nhị tổ : Ngài Huệ Khả (Thần Quang)

Tam tổ : Ngài Tăng Xán

Tứ tổ : Ngài Đạo Tín

Ngũ tổ : Ngài Hoàng Nhẫn

Ngài Ngưu Đầu Thiên sư

Lục tổ : Ngài Huệ Năng

Ngài Thần Tú

Từ ngài Lục tổ Huệ Năng về sau, không còn cái lệ truyền y bát nữa, và các Tổ cũng không còn ấn chứng riêng cho một vị nào. Do đó trong Thiên tôn không còn truyền thống duy nhất này nữa, mà lại chia ra làm hai phái và năm dòng sau đây :

HAI PHÁI VÀ NĂM DÒNG

Ngài Huệ Năng từ khi lên làm Lục tổ đã truyền pháp cho rất nhiều đệ tử. Trong số các đệ tử, nổi tiếng hơn hết là ngài Hoài Nhượng ở Nam Nhạc và ngài Hành Tú ở Thanh Nguyên (xem Pháp Bảo Đàn

Kinh). Hai ngài này mở đầu cho hai phái Thiên tôn là phái Nam Nhạc và phái Thanh Nguyên.

Phái Nam Nhạc về sau lại chia làm hai dòng là Lâm Tế và Qui Ngưỡng.

Phái Thanh Nguyên lại chia làm ba dòng là Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn.

Sau đây là lược đồ của hai phái và năm dòng Thiên tôn ở Trung Hoa.

LƯỢC TỔ HUỆ NĂNG

HAI PHÁI	I.- Ngài Hoài Nhượng (ở Nam Nhạc)	1.- Lâm Tế	NĂM DÒNG
		2.- Qui Ngưỡng	
HAI PHÁI	II.- Ngài Hành Tú (ở Thanh Nguyên)	3.- Tào Động	NĂM DÒNG
		4.- Vân Môn	
		5.- Pháp Nhãn	

1.- Dòng Lâm Tế :

a) Sự truyền thừa của dòng Lâm Tế, tuân tự như sau :

- Hoài Nhượng Thiên sư.
- Đạo Nhứt Thiên sư (họ Mã, tục gọi là Mã Tổ).
- Bách Trượng Thiên sư (Hoài Hải)
- Huỳnh Nghiệt Thiên sư (Hy Vân) - Lâm Tế Nghĩa huyền.

b) Sự truyền pháp (thiền cơ) của tôn Lâm Tế :

Như chúng tôi đã nói ở phần đầu của tập sách này, sự truyền pháp của phái Thiền tôn khó mà hiểu được, đối với người thường. Chẳng hạn như trong phái Lâm Tế, sự truyền pháp chỉ dùng thiền trượng đánh và hét to lên, mà làm cho thiền giả được ngộ đạo. Cái lối khai ngộ này khởi đầu từ ngài Huỳnh Nghiệt Thiền sư :

Để cầu giác ngộ, một hôm ngài Lâm Tế hỏi ngài Huỳnh Nghiệt :

– Sao gọi là đại ý Phật pháp ?

Ngài Huỳnh Nghiệt liền lấy thiền trượng (gậy hoặc roi) đánh ngài Lâm Tế một cái. Ba lần ngài Lâm Tế hỏi, thì ba lần đều bị đánh như thế.

Ngài Lâm Tế lấy làm bối rối, không hiểu ý nghĩa làm sao, nên đến tham học với ngài Đại Ngu Thiền sư, nhờ thế ngài Lâm Tế mới ngộ được tôn chỉ của ngài Huỳnh Nghiệt.

Từ đó về sau, dòng Lâm Tế mỗi khi khai ngộ cho đệ tử, đều dùng phương pháp đánh và hét ấy.

Ngài Lâm Tế nói :

“Có khi hét một tiếng như bửu kiếm kim cương vương, có khi hét một tiếng như sư tử giậm chân, có khi hét một tiếng như quơ cây nơi bóng cỏ, có khi hét một tiếng, không khởi cái dụng của tiếng hét”. Bởi thế nên người đời gọi là “Lâm Tế tứ yết” (bốn tiếng hét của Lâm Tế).

Dòng Lâm Tế sau khi chia làm hai nhánh : Dương Kỳ và Huỳnh Long. Từ đời Tống về sau, dòng Lâm Tế rất thịnh hành. Cho đến ngày nay về Thiền tông trong các Đại tông lâm, phần nhiều là dòng Lâm Tế.

2.- Dòng Qui Ngưỡng :

Tổ Bách Trượng Thiền sư tuyên cho ngài Linh Hựu Thiền sư ở núi Qui sơn đất Đàm châu. Ngài Linh Hựu truyền cho ngài Qui Ngưỡng Huệ Tịch.

Ngài Qui Ngưỡng là một vị Thiền sư đặc đạo, sự mâu nhiệm của ngài, không ai có thể lường được. Ảnh hưởng của ngài rất lớn, vì thế cho nên người ta đã lấy tên ngài để đặt tên cho cả một dòng Thiền tông. Sự truyền đạo của ngài cũng rất kỳ lạ. Một khi có ai đến hỏi đạo thì ngài Qui Ngưỡng chỉ vẽ tướng trâu, hoặc vẽ tướng người, tướng Phật hay chữ Vạn, mà người được ngộ đạo.

3.- Dòng Tào Động :

Sự truyền thừa của tông này, thứ tự như sau :

- a) Ngài Thanh Nguyên Thiền sư
- b) Ngài Hy Thiên Thiền sư, tức ngài Thạch Đầu Hòa thượng.
- c) Ngài Dược Sơn Thiền sư
- d) Ngài Vân Nhan Thiền sư
- đ) Ngài Lương Giới Thiền sư ở núi Đông sơn.
- e) Ngài Bản Tịch Thiền sư ở núi Tào sơn.

Ngài Vân Nham Thiền sư đã dùng pháp Bửu cảnh tam-muội, truyền cho ngài Lương Giới (Đông sơn); ngài Lương Giới cũng dùng pháp này để truyền cho ngài Bửu Tịch (Tào sơn).

4.- Dòng Vân Môn :

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau :

a) Ngài Thạch Đầu Thiền sư

b) Ngài Thiên Hoàng

c) Ngài Long Đàm

đ) Ngài Đức Sơn

đ) Ngài Tuyết Phong

e) Ngài Vân Uyển Thiền sư ở đất Thiều Châu, Vân Môn.

Cách truyền pháp của Ngài Vân Uyển (Vân môn) cũng rất kỳ lạ, ít ai hiểu được nghĩa lý : ai đến hỏi đạo, thì ngài chỉ nói một chữ “Dám”. Nếu người cầu đạo, còn ngần ngại không hiểu, thì ngài nói thêm chữ : “Di”. Vì ngài chỉ đáp có một chữ như thế cho người cầu đạo, nên người đời gọi pháp quán của ngài là “nhứt tự quán” (quán sát cái lý trong một chữ Dám hay chữ Di).

5.- Dòng Pháp nhãn :

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau :

a) Ngài Tuyết Phong Thiền sư

b) Ngài Huyền Sa Thiền sư

c) Ngài Xa Hán Thiên sư

d) Ngài Vân Ích Thiên sư.

Phương pháp khai thị cho người đến cầu đạo của ngài Vân Ích Thiên sư là dùng sáu tướng trong Kinh Hoa Nghiêm sau đây :

- Tổng tướng : Tức là muốn nói đến chơn như như tâm.
- Biệt tướng : Tức là các duyên sanh khởi từ chơn như như tâm.
- Đồng tướng : Các pháp đều đồng như nhau.
- Dị tướng : Tùy theo mỗi tướng không bình đẳng.
- Thành tướng : Dựng lập ra cảnh giới.
- Hoại tướng : Vị trí không đồng tức là hoại tướng.

THIÊN TÔN Ở VIỆT NAM

Như chúng đã biết, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Trung Hoa. Cho nên, nếu ở Trung Hoa, Thiên tôn được thịnh hành truyền bá, thì ở Việt Nam Thiên tôn cũng được xem như là môn phái chính của Đạo Phật. Đây cũng là một lẽ dĩ nhiên, không có gì là khó hiểu.

Phật giáo truyền vào Việt Nam từ thế kỷ thứ II Tây lịch, do các vị Danh tăng người Ấn Độ và Trung Hoa, như các ngài Ma Ha Kỳ Vực, ngài Khương Tăng

Hội (người Ấn Độ), ngài Mâu Bác (người Trung Hoa). Trong thời gian xa xưa này, chúng ta không thể biết được các vị này thuộc tôn phái nào, và truyền vào Việt Nam giáo lý gì. Nhưng ta có thể biết chắc là không phải phái Thiên tôn. Vì Thiên tôn ở Việt Nam là do từ Trung Hoa truyền sang. Mà Thiên tôn ở Trung Hoa thì phải đợi đến đầu thế kỷ thứ VI, dưới đời Lương Võ Đế (528), Tổ Bồ-đề Đạt Ma mới đưa vào. Vậy thì nhất định là Thiên tôn ở Việt Nam chỉ có thể xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ VI Tây lịch. Sự phỏng đoán này đã được lịch sử truyền giáo ở Việt Nam chứng minh. Vào năm 580 (cuối thế kỷ thứ VI), ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, lần đầu tiên truyền Thiên tôn vào Việt Nam, và là vị Sơ tổ về Thiên tôn Việt Nam. Sau ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi cũng có nhiều vị Danh tăng khác đem truyền Thiên tôn vào Việt Nam, và nhờ đó, Việt Nam cũng có nhiều môn phái Thiên tôn như ở Trung Hoa. Một điều đặc biệt, đáng hãnh diện cho Phật tử Việt Nam là ngoài những phái Thiên tôn ở Trung Hoa truyền sang, ngay ở nước ta, cũng có một phái Thiên tôn do một vị vua sáng lập, đó là phái Trúc Lâm mà vị Sơ tổ là vua Trần Nhân Tôn.

Dưới đây, chúng ta tuần tự nói về các môn phái Thiên tôn ấy :

1.- Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi :

a) Vị Sơ tổ Thiên tôn ở Việt Nam.

Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người Ấn Độ là đệ tử ngài Tăng Xán (Tam tổ Thiên tôn).

Lần đầu tiên gặp Tổ Tăng Xán ở núi Tư Không, thấy phong mạo của Tổ khác thường, ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi sanh lòng kính phục, chấp tay đánh lễ. Ngài đánh lễ ba lần mà Tổ vẫn ngồi lim dim đôi mắt chứ không nói gì hết (thiền cơ). Ngài đứng yên nghĩ ngợi một hồi, bỗng thấy trong người đổi khác, như tỏ ngộ được điều gì. Ngài liền sụp xuống lạy ba lạy. Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái mà thôi (thiền cơ). Sau buổi gặp gỡ đầu tiên ấy, ngài trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của tổ Tăng Xán.

Về sau, Tổ dạy ngài sang phương Nam để truyền đạo, ngài vâng lệnh sang Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI, trụ trì tại chùa Pháp Vân ở tỉnh Hà Đông.

Khai sắp thị tịch, ngài gọi đệ tử là ngài Pháp Hiển vào phòng phú chúc rằng :

“Tâm ấn của Phật, không có thể mập mờ được, Tâm ấn viên mãn như thái hư không thừa, không thiếu, không đến, không đi, không được, không mất, không phải đồng nhất, cũng không phải sai biệt, không thường cũng không đoạn, không sanh cũng không diệt, không xa cách cũng không phải không xa cách. Chỉ vì đối với vọng nên giả đặt ra tên ấy (tâm ấn) mà thôi.

Chư Phật trong ba đời do đó (tâm ấn) mà được đạo. Lịch đại Tổ sư cũng do đó mà chứng ngộ. Ta đây cũng vậy, mà ông cũng thế, cho đến các loài hữu tình vô tình cũng đều như thế cả.

Khi đệ Tam tổ Tăng Xán ấn chứng “tâm ấn” cho ta, đã bảo ra rằng : “Ông nên sang phương Nam hoàng đạo, chớ ở đây làm gì”.

Do đó, ta đi trải qua bao nhiêu chỗ mới đến đây. Ta nay được gặp ông, thật đúng như lời huyền ký ấy. Vậy ông nên nhớ kỹ lời ta.

Giờ đây nhằm lúc ta đi rồi !”

Dạy xong, Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi chấp tay ngồi yên lặng mà tịch diệt. Đệ tử trà-tỳ (thieu) rồi thu xá lợi, xây tháp để thờ.

Về sau, vua Lý Thái Tôn có bài kệ truy tán ngài như sau :

Nguyên văn :

**Sáng tự lai Nam Quốc
Văn quân cứu tập thiên
Ứng khai chư Phật tín
Viễn hợp nhất tâm nguyên
Hạo hạo Lãng-già nguyệt
Phân phân Bát Nhã liên
Hà thời hạnh tương kiến
Tương dữ thoại trùng huyền**

Dịch nghĩa :

*Mở lối qua nước Việt
Nghe ngài thông đạo Thiên
Nguồn tâm thông một mạch
Cõi Phật rộng quanh miền
Lãng-già ngời bóng nguyệt*

*Bát Nhã nút mùi sen
Biết bao giờ được gặp
Đàm đạo lẽ thâm huyền*

*b) Ngài Pháp Hiển Thiên sư, vị Tổ thứ hai của
Thiền tôn Việt Nam :*

Sau khi Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi tịch, Ngài Pháp Hiển là vị Tổ thứ hai của phái Thiền tôn Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngài họ Đỗ, quê ở quận Chu Điền (Sơn Tây bây giờ). Khi tới chùa Pháp Vân, Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi thấy ngài, thì nhìn kỹ vào mặt mà hỏi :

– Chú họ gì ?

Ngài Pháp Hiển hỏi lại :

– Hòa thượng họ gì ?

Tổ lại hỏi :

– Chú không có họ à ?

Ngài trả lời :

– Sao lại không có ! Nhưng đố Hòa thượng biết ?

Tổ quát lên :

– Biết để làm gì ?

Ngài Pháp Hiển chợt ngộ ý Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (thiền cơ) liền sụp xuống lạy, xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn.

Được ít lâu, sau khi Tổ tịch, ngài vào núi Từ Sơn tu thiền định, những loài cầm thú thường quần quít chung quanh. Người đời thấy thế càng lấy làm lạ và

kính mộ. Đệ tử tìm đến học đạo rất đông. Thiền tôn ở trong thời kỳ này có thể nói là thịnh nhất. Đó cũng nhờ công đức hồng hóa của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi và ngài Pháp Hiển. Về sau trong phái này cũng có nhiều vị Thiền sư xuất sắc như ngài Pháp Thuận, Vạn Hạnh v.v...

2.- Pháp Vô Ngôn Thông :

a) Vị Sư tổ của phái Thiền tôn thứ hai ở Việt Nam :

Ngài họ Tịnh, quê ở Quảng Châu, xuất gia ở chùa Song Lâm (Triết Giang bây giờ). Tính ngài điềm đạm ít nói, nhưng sự lý gì cũng thông hiểu, nên người đời đặt danh hiệu cho ngài là Vô Ngôn Thông. Ngài là đệ tử của Bách Trượng Thiền sư (đệ tử của Mã Tổ).

Khi ngài mới đến yết kiến Bách Trượng Thiền sư gặp lúc Thiền sư đang dạy chúng tăng học. Một vị Tăng hỏi Bách Trượng Thiền sư rằng :

- Thế nào là pháp môn đốn ngộ của phái Đại thừa ?

Bách Trượng Thiền sư dạy rằng :

- Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu (*nếu tâm địa được thông thì mặt trời huệ tự nhiên chiếu sáng*).

Nghe được câu ấy, ngài Vô Ngôn Thông tự nhiên ngộ đạo. Năm 820, ngài qua Việt Nam tu tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng (Bắc Ninh), ngài ngồi xây mặt vào vách trọn ngày tham thiền nhập định. Ngài tu như thế mấy năm không ai biết, chỉ trừ vị sư ở chùa ấy là Cảm Thành Thiền sư, biết ngài là bậc Cao

tăng đắc đạo trong phái Thiên tôn, nên tôn thờ ngài làm thầy.

Trước khi tịch, ngài gọi Cẩm Thành Thiên sư mà bảo :

– Ngày xưa Tổ sư Nam Nhạc, khi sắp tịch có dặn lại bài kệ rằng :

**Nhất thế chư pháp, giai tùng tâm sanh
Tâm vô sở sanh, pháp vô sở trú
Nhược đạt tâm địa, sở trú vô ngại
Phi ngộ thượng căn, thận vật khinh hứa.**

Nghĩa là : *Hết thầy các pháp đều tự tâm; tâm nếu không sanh, khắp không chỗ trú. Nếu hiểu được tâm địa ấy thì làm việc gì cũng không trở ngại. Cái tâm pháp ấy, nếu không gặp được bậc thượng căn, chớ nên truyền bậy*”.

“Đó là lời dặn của người xưa, nay ta cũng dặn lại câu ấy”.

Nói xong ngài chấp tay mà tịch.

b) *Vị Nhị tổ của phái Vô Ngôn Thông :*

Cẩm Thành Thiên sư : Thiên sư quê ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh) trụ trì tại chùa Kiến Sơn (Bắc Ninh).

Khi ngài Vô Ngôn Thông vân du qua đấy, thấy ngài có đủ tư cách để truyền mối đạo, nên ở lại. Và ngài Cẩm Thành cũng nhận thấy ở ngài Vô Ngôn Thông một vị Thiên sư đắc đạo, nên tôn làm thầy, sớm tối hầu hạ không hề trễ nải. Hai thầy trò rất

mến nhau, do đó ngài Vô Ngôn Thông mới đặt cho ngài đạo hiệu là Cảm Thành.

Ngài Cảm Thành thật xứng đáng là người nối chí của ngài Vô Ngôn Thông. Một hôm có đệ tử hỏi ngài :

- Thế nào là Phật ?

Ngài trả lời :

- Chỗ nào cũng là Phật cả.

Vị đệ tử lại hỏi :

- Thế nào là tâm của Phật ?

Ngài trả lời :

- Không hề che đậy chỗ nào.

Đây cũng là một câu chuyện nhỏ, nhưng nói lên được cái lối truyền thọ tâm pháp đặc biệt, tuy giản ước mà bao hàm nhiều ý nghĩa cao thâm vô cùng.

Ngài Cảm Thành không bệnh mà tịch, và truyền tâm pháp cho Thiện Hội Thiên sư.

c) Vị Tam tổ của phái Vô Ngôn Thông :

Ngài Thiện Hội Thiên sư : ngài Thiện Hội quê ở Siêu Loại (Bắc Ninh). Ngài là đệ tử của Cảm Thành Thiên sư, hầu thầy đã hơn 10 năm. Một hôm ngài vào phòng hỏi thầy :

- Trong Kinh Phật có dạy : “Đức Thích Ca Như Lai từng tu hành trải vô số kiếp mới thành Phật, thế mà nay thầy cứ dạy rằng “tâm tức là Phật, Phật tức là tâm” là nghĩa làm sao ? Thật đệ tử không hiểu, xin Thầy dạy rõ cho.

Cảm Thành Thiên sư nói :

- Người bảo trong Kinh Phật nói thế là ai nói đó ?

- Vậy lời ấy không phải là Phật thuyết sao ?

- Lời ấy phải đâu là Phật thuyết. Kinh Văn Thù Phật có dạy : “Ta trú ở thế gian dạy chúng sanh 49 năm, chưa từng đặt ra một câu bằng văn tự để nói với ai bao giờ !”. Vì theo chánh đạo, nếu lấy văn tự làm bằng chứng để cầu đạo, ấy là nệ; lấy sự khổ hạnh để cầu Phật, ấy là mê, lia tâm ra mà cầu Phật, ấy là ngoại đạo; mà cố chấp cái tâm ấy là Phật, cũng lại là ma vậy.

- Nếu bảo tâm ấy tức là Phật, thì trong tâm ấy, cái gì là Phật, cái gì là không phải Phật ?

- Ngày xưa có người hỏi Mã Tổ rằng : “Nếu bảo tâm ấy là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật ?” Mã Tổ trả lời : “Thế ông ngờ trong tâm ấy, cái gì không phải là Phật, hãy chỉ vào đấy cho ta xem !” Người ấy không chỉ được. Mã Tổ lại tiếp : “Đạt được thì khắp mọi nơi chỗ nào cũng là Phật, mà không đạt được, thì cứ sai lầm đi mãi mãi”. Thế là chỉ vì một lời nói nó che đi, mà thành ra sai lầm đó thôi. Người đã hiểu chưa ?

Ngài Thiện Hội trả lời :

- Nếu vậy, đệ tử hiểu rồi.

- Người hiểu thế nào ?

- Đệ tử hiểu rằng khắp hết mọi nơi, chỗ nào cũng là tâm Phật cả.

Nói xong Thiện Hội Thiên sư sụp xuống lạy.

Ngài Cẩm Thành nói :

– Thế là người hiểu tới nơi rồi đó.

Do sự lãnh hội mau chóng đó mà ngài Cẩm Thành mới đặt cho đệ tử mình đạo hiệu Thiện Hội, nghĩa là “khéo hiểu”.

Trên đây là một vài câu chuyện về đốn ngộ mà chúng ta thường thấy trong các vị thuộc phái Thiên tôn.

Sự truyền pháp từ thầy đến trò trong phái Vô Ngôn Thông diễn ra như thế được 15 đời. Đến đời cư sĩ Ứng Thuận (1221) là cuối cùng.

3.- Phái Thảo Đường :

Năm Kỷ dậu (1069) vua Lý Thánh Tôn đi đánh Chiêm Thành về, có bắt được vua nước ấy là Chế Củ và rất nhiều thường dân và binh lính. Số binh lính và thường dân này được phân phát cho các quan trong triều đình để làm quân hầu. Trong số quan triều có một vị Tăng Lục. Một hôm vị này đi vắng về thấy bản “Ngũ lục” của mình bị một tù binh sửa chữa lại cả. Hỏi ra thì mới biết đó là một vị Thiên sư người Trung Hoa, theo thầy qua Chiêm Thành, chẳng may bị bắt làm tù binh. Vị Thiên sư ấy chính là ngài Thảo Đường, đệ tử của ngài Tuyết Đậu Minh Giác ở Trung Hoa.

Khi biết tung tích của Thảo Đường Thiên sư, vua Thánh Tôn liền sắc phong cho ngài làm Quốc sư. Ngài Thảo Đường lập đàn khai giảng ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đệ tử đến học rất đông. Ngài Thảo Đường lập ra thành một phái Thiên tôn

thứ ba ở Việt Nam. Phái Thảo Đường truyền xuống được năm đời, đắc đạo cả thầy được mười chín vị.

4.- Phái Trúc Lâm :

Đệ nhất Tổ của phái Trúc Lâm tức là vua Trần Nhân Tôn (1278-1308). Ngài mộ đạo khi còn nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng Thái tử, ngài cố nhường lại cho em nhưng không được, nên trèo thành trốn đi, định vào tu ở núi Yên Tử. Nhưng ngài mới đi nửa đường thì bại lộ tung tích, bị vua cha sai quan đi bắt về. Ngài phải miễn cưỡng trở về. Sau ngài lên làm vua, trở thành một vị anh quân và giữ vững nền độc lập của nước nhà trước sự xâm lăng ô ạt, nhưng vô hiệu quả của quân Nguyên, ngài truyền ngôi lại cho con là Anh Tôn, và vào tu ở núi Yên Tử, thực hiện chí nguyện thuở thiếu thời của mình. Ngài lấy hiệu là “Hương Vân Đại Đầu Đà” lập trường giảng pháp, môn đồ tìm đến tu học kể có hàng vạn người. Ngài thường đi khắp nơi để giảng đạo và phát thuốc. Ngài tịch một cách rất bình tĩnh vào lúc 51 tuổi.

Trong các phái Thiên tôn ở Việt Nam, chỉ có phái Trúc Lâm là phát tích tại đất nước Việt. Trong phái này, cũng có nhiều vị Thiên sư có tiếng tăm như ngài Pháp Loa Tôn sư, ngài Huyền Quang Tôn sư v.v...

5.- Phái Lâm Tế :

Phái Lâm Tế do ngài Nguyên Thiều khai sáng tại Trung Việt. Ngài họ Tạ, quê ở Quảng Châu (Trung Hoa). Ngài đi theo tàu buôn qua An Nam, trú ở phủ

Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường dạy học. Sau Ngài ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng.

Sau một thời gian truyền đạo ở Việt Nam, ngài phụng mệnh vua Anh Tôn trở về Trung Hoa tìm mời Danh tăng và cung thỉnh pháp tượng pháp khí. Ngài thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm và các Danh tăng khác trở về Việt Nam mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ. Sau đó, chúa Nguyễn sắc ban ngài giữ chức Trụ trì chùa Hà Trung.

Năm Bảo thái thứ 10 nhà Lê, ngài tịch tại chùa Hà Trung, sau khi dặn dò đệ tử và truyền lại bài kệ sau đây :

**Tịch tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liễu không vật không.**

Đại ý : Thể pháp thân thanh tịnh sáng suốt như bức gương sáng không bụi, như hạt minh châu trong sáng bóng ngời. Tuy hiện tiền các sự vật sai khác, nhưng đều là thể pháp thân hiển hiện. Thể pháp thân thường vắng lặng, mà không phải là không, tức là lý “chơn không diệu hữu”.

Xét trong “Lịch truyền Tổ đồ”, thì ngài đứng về đời 69, xét về chánh thống phái Lâm Tế thì ngài đứng về đời 33, còn xét riêng về phái Lâm Tế ở Trung Việt, thì ngài là Sơ tổ.

6.- Phái Liễu Quán :

Phái Liễu Quán xuất phát từ Liễu Quán Hòa Thượng. Ngài Liễu Quán quê ở Phú Yên (Song Cầu). Ngài ra Thuận Hóa thọ giới Sa-di với ngài Thạch Liêm Hòa Thượng. Năm 1702, ngài đến Long Sơn cầu học pháp tham thiền với ngài Tử Dung Hòa Thượng (Tổ khai sơn chùa Từ Đàm Huế, người Trung Hoa).

Tổ Tử Dung dạy ngài tham cứu câu : “Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ”, (muôn pháp về một, một về đâu ?). Ngài tham cứu mấy năm, đến khi xem bộ Truyền Đăng Lục, thấy có câu : “Chỉ vật truyền tâm, nhơn bất hội xứ”. Ngài liền tỏ ngộ. Năm 1742, cuối mùa thu, ngài thọ bệnh. Trước khi lâm chung, ngài gọi môn đồ đến dạy rằng : “Nhơn duyên đã hết, ta sắp chết đây”.

Thấy môn đệ khóc, ngài dạy rằng : “Các người khóc làm gì ? Các Đức Phật ra đời còn nhập Niết-bàn. Ta nay đi đến rõ ràng, về có chỗ. Các người không nên khóc và đừng buồn thảm”.

Rồi Ngài viết bài kệ từ biệt sau đây :

Nguyên văn :

**Thất thập dư niên thế giới trung
Không không, sắc sắc diệu dung thông
Kim triều nguyệt mãn, hoàn gia lý
Hà tất bồn ba vấn tổ tông.**

Dịch nghĩa :

Ngoài bảy mươi năm trong thế giới

*Không không, sắc sắc thấy dung thông
Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ
Hà phải ân cần hỏi tổ tông.*

Viết xong, ngài bảo môn đồ :

- Sau khi ta đi, các người phải nghĩ cơn vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học. Các người hãy cố gắng tới chớ bỏ qua lời ta.

Ngài tịch vào ngày 22 tháng 11 năm Nhâm tuất (1742) vào giờ Mùi, sau khi dùng nước trà xong và vui vẻ từ biệt môn đồ.

Đến đây chúng ta cũng nên nhận định cho rõ ràng điểm này : Như tôi nói ở đoạn trước, Thiên tôn do người Việt sáng lập chỉ có một phái độc nhất do vua Trần Nhân Tôn làm Sơ tổ là phái Trúc Lâm Yên Tử. Nhưng đến đây, chúng ta lại thấy phát xuất một phái nữa là phái Liễu Quán, do ngài Liễu Quán một Danh tăng Việt Nam chủ xướng. Như vậy có mâu thuẫn với sự nhận xét ở trên không ? Thật ra, so với các phái Thiên tôn khác ở Việt Nam, thì phái Liễu Quán chỉ là một phái nhỏ, chỉ nằm trong phạm vi mấy tỉnh ở miền Trung Việt.

Vả lại ngài Liễu Quán cũng là đệ tử của ngài Tử Dung, một vị sư Trung Hoa thuộc phái Lâm Tế. Do đó, phái Liễu Quán, nếu chúng ta đi tìm nguồn gốc xa hơn một chút nữa, thì cũng chỉ là một chi nhánh của phái Lâm Tế mà thôi.

CÁC KINH SÁCH NÓI VỀ THIỀN

Kinh sách nói về Thiền không thể kể xiết được. Tuy thế, để quý độc giả khỏi bỡ ngỡ trong khi nghiên cứu học hỏi, chúng tôi xin dẫn một số kinh sách thiết yếu sau đây :

- 1.- Kinh Lăng Già
- 2.- Kinh Lăng Nghiêm
- 3.- Kinh Viên Giác
- 4.- Kinh Pháp Bảo Đàn
- 5.- Đại Thừa Chỉ Quán
- 6.- Tiểu Chỉ Quán
- 7.- Đồng Môn Chỉ Quán
- 8.- Lục Diệu Pháp môn
- 9.- Kinh Kim Cang
- 10.- Truyền Đăng Lục
- 11.- Thiền Gia Ngũ Lục
- 12.- Tọa Thiền Chỉ Nam
- 13.- Tông Cảnh Lục (của ngài Tống Diên Thọ
Thiền sư
- 14.- Luận Đại Thừa Khởi Tín (của Bồ-tát Mã Minh).
- 15.- Vô Môn Quán (của Tống Tôn Thiện Thiền sư).
- 16.- Bích Nham Lục (của Phật quả Viên Ngộ).
- 17.- Thung Dung Lục (của Vạn tùng Lão nhơn)
- 18.- Thiền Lâm Vĩnh Gia Tập (của Huyền Giác).

19.- Thiên Tôn Chỉ Nam (của vua Trần Thái Tôn)
v.v...

C.- TỔNG KẾT CÁC LOẠI THIÊN ĐỊNH :

Thiên định có nhiều loại, nhưng tóm lại có thể chia làm hai loại lớn : Chánh định và Tà định, hay Phàm phu thiên và Thánh như thiên, hoặc ngoại đạo thiên và Phật giáo thiên.

THIÊN ĐỊNH CỦA NGOẠI ĐẠO :

Những người theo lối thiên định này do tâm niệm không chơn chánh (phiền não, tham, sân, si v.v...) làm động cơ thúc đẩy. Họ không nhắm ngay mục đích dẹp trừ vô minh phiền não, cầu được minh tâm kiến tánh, hay giác ngộ, giải thoát, mà chỉ nhằm mục đích nhỏ hẹp, thiếu cận, như cầu được thấy những điều huyền diệu, cầu được thần thông biến hóa để đi dạo chơi ở các thế giới khác, cầu thành tiên để hưởng lạc thú tiêu dao ở cảnh tiên, cầu cho thân thể không bệnh hoạn, được trường sinh bất tử, cầu cho được phép lạ để trị bệnh, để thiên hạ sùng bái kính phục, hoặc để gần gũi nữ sắc, hãy cầu tài lợi v.v...

Hãy lắng nghe lời Tổ Tôn Mật dạy : “Người tà kiến chấp trước sai lầm, ưa cõi trên, chán cõi dưới mà tu thiên, đó là ngoại đạo thiên”.

THIÊN ĐỊNH CỦA PHÀM PHU

Những người tu theo loại thiên này không có tâm niệm cao thượng, chỉ vì chán ngán cõi Dục là ô

trước mà cầu sinh về cõi Sắc và Vô sắc để hưởng thú vui thanh thoát.

Hãy lắng nghe Tổ Tôn Mật phê phán hạng người tu về loại thiền này : “Người chánh tin như quả, nhưng dùng sự ưa cõi trên chán cõi dưới mà tu thiền là phạm phu thiền”.

THIÊN ĐỊNH CỦA PHẬT GIÁO :

Thiền định của Phật giáo có hai loại : Tiểu thừa thiền và Đại thừa thiền.

– **Tiểu thừa thiền** : là những pháp thiền dành cho người có căn tánh Tiểu thừa. Người tu pháp thiền định này chỉ có công dụng hạn hẹp, vì tu pháp nào thì chỉ trừ được phiền não của pháp ấy. Và sự tu luyện ở đây cũng chỉ tuần tự mà tiến, chứ không thể đốn ngộ ngay được.

Hơn nữa, người tu Tiểu thừa thiền, tuy đã phá ngã chấp, nhưng còn bị pháp chấp. Họ không ngộ được rằng : Những phương pháp tu hành đều là phương tiện để giúp cho họ dẹp trừ vô minh phiền não, tiến lên chỗ giác ngộ, chứ không nên cố chấp có thật tu, thật chứng.

Ngài Tôn Mật định nghĩa về Tiểu thừa như sau : “Người biết rõ lý Ngã không (nhưng còn chấp pháp) mà tu thiền là Tiểu thừa thiền”.

– **Đại thừa thiền** : Đây là phương pháp tu thiền của các vị Bồ-tát, căn tánh mau lẹ vượt bậc. Với hạng

này, các vị chỉ nghe một câu nói hay tu một pháp, cũng có thể liền tỏ ngộ; như ngài Huệ Năng, chỉ nghe câu “Ứng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm”, hay ngài Ca Diếp, chỉ thấy Phật đưa cành hoa sen mà liền tỏ ngộ.

Sở dĩ các vị này được mau tỏ ngộ như thế là vì họ đã trải qua nhiều kiếp tu hành rồi, sắp được giác ngộ, nay gặp thời cơ, nhân duyên thì liền phát chiếu, như cành hoa đã được vun tưới đủ sức rồi, chỉ chờ thời tiết là trở bông.

Hay nghe Tổ Tôn Mật nói về các vị này :

“Người ngộ được lý ngã, pháp đều không mà tu thiền là Đại thừa thiền. Người đốn ngộ tự tâm xưa nay vốn thanh tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí huệ vô lậu, tâm ấy tức là Phật, rốt ráo không khác. Y theo tâm này mà tu thiền là Tối thượng thừa thiền, cũng gọi là Chơn như tam-muội”.

Về phương pháp tu chứng và truyền thọ của Đại thừa thiền có ba cách :

- *Cách thứ nhất* : Đây là các loại tam-muội mà hành giả căn cứ theo các kinh sách Đại thừa tu luyện, như Pháp Hoa Tam-muội, Niệm Phật Tam-muội, Giác Ý Tam-muội, Thủ Lăng Nghiêm Tam-muội v.v...

- *Cách thứ hai* : Lối Thiền này không căn cứ theo Kinh điển, văn tự, mà chỉ dùng một câu nói ngắn ngủi, để chỉ giáo. Trong Phật giáo gọi lối Thiền này là : “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” (không dùng văn tự, truyền ngoài kinh giáo). Thiền

giả chỉ căn cứ theo một câu nói ấy mà nghiên cứu mãi cho đến khi tỏ ngộ. Công việc tham cứu này, Thiền giả có nhiều khi kéo dài hàng chục năm.

– *Cách thứ ba* : Với cách này, chúng ta khó có thể suy nghĩ luận bàn gì được. Trong cách này, khi có người đến cầu pháp, các Tổ sư không dùng lời nói mà chỉ dùng một cử chỉ gì đó, hay một tiếng la hét mà thôi.

Như dòng Lâm Tế, khi có người đến cầu đạo, Thiền sư chỉ dùng gậy đánh và tiếng hét.

Như dòng Qui Ngưỡng, các vị Tổ sư chỉ vẽ hình thú, hình người, hình chữ Vạn mà khai ngộ cho đệ tử.

Như dòng Vân Môn, có vị Tổ chỉ nói một chữ, mà làm cho người cầu đạo tỏ ngộ.

Như có ngài chỉ đãi nước trà (ngài Triệu Châu) hay mời ăn cơm, mà người đến cầu đạo được tỏ ngộ.

Có ngài lại ngấm bóng mình dưới nước và cười, khi đi ngang qua cầu, liền ngộ đạo (hổ khê tam tiểu chí kim truyền), hay nghe chim oanh hót trên cành liễu, hay lấy gậy đập cục đất cho bể tan mà liền ngộ đạo.

Thật là thiên cơ nhiệm mầu, người ngoài không thể suy nghĩ, luận bàn được.

Muốn cho người cầu đạo được kết quả, các vị truyền pháp phải hội đủ ba điều kiện sau đây :

- Biết căn cơ người cầu đạo.
- Biết thời tiết đúng lúc truyền đạo.

- Biết phương pháp nào thích hợp, trong ba phương pháp nói trên. Nếu truyền Pháp không hợp cơ, hợp thời, hợp pháp thì người tu thiền không có kết quả.

Trước khi dừng bút, chúng tôi có một nhận xét sau đây mà chắc quý độc giả cũng đồng ý là : Nước ta ngày xưa là một nước chịu ảnh hưởng lớn của Thiên tôn, và Thiên tôn là môn phái rất thịnh hành nhất trong nước. Thế mà ngày nay, vì bao cuộc biến thiên của lịch sử, Thiên tôn không còn được truyền thọ trong các chùa cũng như trong dân chúng một cách sung mãn như xưa nữa.

Vậy chúng tôi hy vọng rằng, từ đây về sau, nhờ sự giao thông tiện lợi từ nước này sang nước khác, nhờ sự trao đổi văn hóa, và nhờ sự gia tâm tu học của các Phật tử Việt Nam, Thiên tôn sẽ lấy lại sắc thái sung mãn ở Việt Nam như các thời Lý, Trần.

HOÀNG PHÁP

